

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

**PHẠM ĐÌNH DÂN**

**NĂNG LỰC VIẾT TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUA TRAI VÀ  
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ  
HUYỆN MƯỜNG LA TỈNH SƠN LA**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN**

**SƠN LA, NĂM 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

**PHẠM ĐÌNH DÂN**

**NĂNG LỰC VIẾT TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUA TRAI VÀ  
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ  
HUYỆN MUỜNG LA TỈNH SƠN LA**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam**

**Mã số: 8220102**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN**

*Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Hoàng Yên*

**SƠN LA, NĂM 2017**

## MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU .....	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử vấn đề .....	3
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	7
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
5. Phương pháp, thủ pháp nghiên cứu.....	7
6. Cấu trúc của luận văn .....	8
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN.....	9
1.1. Những vấn đề chung về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.....	9
1.1.1. Khái quát về ngôn ngữ nói.....	9
1.1.1.1. Khái quát về giao tiếp bằng lời nói.....	9
1.1.1.2. Một số vấn đề về ngôn ngữ nói.....	10
1.1.2. Khái quát về ngôn ngữ viết.....	18
1.1.2.1. Giao tiếp bằng chữ viết.....	18
1.1.2.2. Một số vấn đề về ngôn ngữ viết.....	20
1.1.3. Mối quan hệ tương tác giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.....	25
1.1.3.1. Mối quan hệ tương tác giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.....	25
1.1.3.2. Sự khác nhau giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.....	26
1.2. Những vấn đề chung về năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp.....	27
1.2.1. Năng lực ngôn ngữ.....	27
1.2.2. Năng lực giao tiếp.....	28
1.2.3. Khái quát về năng lực ngôn ngữ viết của học sinh trung học cơ sở.....	30
1.2.3.1. Khái niệm năng lực ngôn ngữ viết.....	30
1.2.3.2. Nhận xét chung về năng lực ngôn ngữ viết của học sinh trung học cơ sở.....	31

1.3. Giới thiệu khái quát về Trường Trung học Cơ sở Hua Trai, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú và huyện Mường La.....	34
1.3.1. Vài nét khái quát về Trường THCS Hua Trai.....	34
1.3.2. Vài nét khái quát về Trường PTDT NT .....	35
1.3.3. Vài nét khái quát về huyện Mường La.....	37
1.4. Tiểu kết chương 1.....	39
<b>CHƯƠNG II: KHẢO SÁT NĂNG LỰC VIẾT TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUA TRAI VÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ HUYỆN MƯỜNG LA .....</b>	<b>40</b>
2.1. Giới hạn khảo sát.....	40
2.1.1. Đối tượng khảo sát, tư liệu.....	40
2.1.2. Phương pháp khảo sát .....	40
2.1.3. Căn cứ đánh giá.....	40
2.1.4. Nội dung khảo sát.....	40
2.2. Khảo sát cụ thể .....	41
2.2.1. Khảo sát năng lực tiếng Việt ở bình diện ngữ âm - chính tả .....	41
2.2.2. Khảo sát năng lực viết tiếng Việt ở bình diện từ ngữ .....	63
2.2.3. Khảo sát năng lực viết tiếng Việt của học sinh ở bình diện câu.....	75
2.2.3.1. Về phương diện diễn đạt .....	76
2.2.3.2. Về phương diện câu .....	79
2.2.4. Khảo sát năng lực viết tiếng Việt của học sinh ở bình diện văn bản.....	83
2.3. Tiểu kết.....	87
<b>CHƯƠNG III: PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN VÀ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC NGÔN NGỮ VIẾT CHO HỌC SINH TRƯỜNG THCS HUA TRAI VÀ PHỔ PTDTNT MƯỜNG LA.....</b>	<b>88</b>
3.1. Nhận xét chung .....	88
3.2. Nguyên nhân hạn chế về năng lực viết tiếng Việt của học sinh .....	88

3.2.1. Nguyên nhân từ giáo viên .....	88
3.2.2. Môi trường giao tiếp .....	89
3.2.3. Ảnh hưởng cách phát âm địa phương .....	93
3.2.4. Ảnh hưởng của ngôn ngữ nói đời thường .....	94
3.2.5. Ảnh hưởng của ngôn ngữ mạng .....	96
3.3. Một số kiến nghị, đề xuất .....	98
3.3.1. Nâng cao năng lực viết cho học sinh thông qua các tiết dạy học chính khóa .....	99
3.3.2. Nâng cao năng lực viết tiếng Việt của học sinh thông qua các tiết phụ đạo bồi dưỡng .....	103
3.4. TIỂU KẾT CHƯƠNG 3 .....	104
KẾT LUẬN .....	104

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Do những điều kiện lịch sử, địa lý đặc biệt, Việt Nam trong nhiều thiên niên kỷ là ngã ba đường của thiên di, đất lành hội tụ của nhiều tộc người. Là một bộ phận của Đông Nam Á, các ngôn ngữ - tộc người của Việt Nam có mặt ở hầu hết những ngữ hệ khác nhau của khu vực.

Việt Nam có 54 dân tộc khác nhau cùng chung sống, ngoài người kinh chiếm 87% dân số, 53 dân tộc thiểu số còn lại có số lượng không nhiều cư trú ở 40 tỉnh thành của cả nước chủ yếu sống trên địa bàn núi cao. Vì thế, bức tranh ngôn ngữ của Việt Nam vô cùng phong phú và đa dạng.

Mặc dù chỉ chiếm 13% tổng dân số của cả nước, nhưng các dân tộc thiểu số lại có vị trí khá quan trọng trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Đây không những là một bộ phận cấu thành Nhà nước thống nhất với những đặc trưng riêng về văn hóa tộc người mà còn có quan hệ lịch sử với các cộng đồng tương tự ở nước ngoài trong khu vực Đông Nam Á.

Nhận thức rõ vai trò của các dân tộc thiểu số đối với sự nghiệp phát triển chung của đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách ưu tiên hợp lý đối với đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao để xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc. Trong đó vấn đề hàng đầu được đặt ra là đảm bảo mối quan hệ bình đẳng giữa các thành phần dân tộc, chú ý tới việc giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp trong đó có vấn đề sử dụng và giáo dục tiếng mẹ đẻ.

Song song với công tác bảo tồn tiếng mẹ đẻ của các dân tộc, chính sách giáo dục ngôn ngữ của chúng ta cũng luôn nhất quán tư tưởng đưa tiếng Việt trở thành ngôn ngữ giao tiếp chung, là phương tiện hữu hiệu nâng cao dân trí cho đồng bào vùng cao. Hiến pháp Nước CHXHCN Việt Nam năm 1992 (sửa đổi năm 2013) đã xác định rõ vị thế của tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia tại

mục 3 Điều 5: *Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.*

Có thể nói, việc khẳng định vị thế và chức năng giao tiếp quốc gia của tiếng Việt sẽ giúp cho tiếng Việt có điều kiện được bảo vệ, phát triển và hiện đại hóa. Một trong những nhiệm vụ trọng tâm để xây dựng vị thế quốc gia của tiếng Việt chính là phải giáo dục và truyền bá tiếng Việt, trong đó chú trọng tới giáo dục tiếng Việt cho người dân tộc thiểu số (DTTS), giúp cho các DTTS ở Việt Nam có thể sử dụng, phục vụ cho sự phát triển của cộng đồng.

Trong nhà trường, giáo dục tiếng Việt bao gồm hai nội dung cơ bản: tiếng Việt với tư cách là một môn học và tiếng Việt với tư cách là công cụ để dạy học. Điều này có ý nghĩa là tất cả học sinh Việt Nam đều được quyền thụ hưởng giáo dục để biết tiếng Việt và sử dụng tiếng Việt trong học tập. Tuy vậy, việc áp dụng mô hình giáo dục cho học sinh DTTS theo cách dạy – học tiếng Việt và dạy – học bằng tiếng Việt theo chương trình giáo dục, sách giáo khoa chung trong cả nước nhìn chung chưa đạt hiệu quả. Bởi vì, tiếng Việt không phải là tiếng mẹ đẻ của học sinh DTTS mà là ngôn ngữ thứ hai. Vì vậy, có không ít khó khăn trong việc tiếp thu tiếng Việt của học sinh DTTS. Các nghiên cứu về giáo dục tiếng Việt cho học sinh DTTS đều chỉ ra rằng: “rào cản ngôn ngữ” là một trong số những nguyên nhân chủ yếu đưa đến tình trạng bỏ học ở học sinh DTTS. Hơn nữa, hệ thống giáo dục hiện tại buộc những học sinh này phải học được kỹ năng nghe - nói - đọc - viết cơ bản bằng thứ tiếng mà chúng chưa nói hoặc hiểu được. Kết quả là nhiều học sinh DTTS bị bỏ xa so với những bạn học người Kinh khác ngay từ ngày học đầu tiên dù không phải lỗi của chúng. Chúng phải mất một khoảng thời gian khá dài mới có thể hiểu được lời giảng của giáo viên và trong khoảng thời gian đó chúng nắm được rất ít nội dung kiến thức môn học. Và nhiều học sinh đã phải bỏ học..

Huyện Mường La có 6 dân tộc anh em cùng cư trú được phân bố khá đồng đều ở khắp các thôn bản, thị trấn gồm các dân tộc sau:

<b>Dân tộc</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Dân tộc</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Dân tộc Thái	63,21%;	Dân tộc La Ha	5,91%;
Dân tộc Mông	16,98%;	Dân tộc Kháng	0,93%;
Dân tộc Kinh	12,65%;	Dân tộc Khơ Mú	0,32%.

Với những đặc thù về tâm lý, phong tục tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng đã cấu thành nên một đời sống tinh thần vô cùng phong phú và đặc sắc. Chính trong môi trường giữa các dân tộc có sự tiếp xúc trên mọi phương diện của đời sống xã hội này đã nảy sinh những vấn đề về ngôn ngữ cần giải quyết. Công tác điều tra, khảo sát thực trạng sử dụng ngôn ngữ dân tộc cũng như đánh giá địa vị xã hội của từng ngôn ngữ cụ thể trong vùng đã trở thành một yêu cầu tất yếu nhằm xây dựng chính sách ngôn ngữ phù hợp cho địa bàn dân tộc thiểu số.

Đặc biệt, nghiên cứu này sẽ có tác dụng định hướng cho việc đổi mới dạy học nói chung (trong đó có dạy học Ngữ Văn) theo hướng phát triển năng lực – một nội dung trọng tâm của việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 29 của Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (khóa XI).

Xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn đó, đề tài năng lực viết tiếng Việt của học sinh Trường THCS Hua Trai và Trường PTDTNT huyện Mường La, tỉnh Sơn La với mong muốn góp phần nâng cao năng lực viết tiếng Việt cho học sinh ở hai đơn vị trường nói riêng và học sinh huyện Mường La nói chung.

## **2. Lịch sử vấn đề**

Vấn đề nghiên cứu tiếng Việt và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong nhà trường từ lâu đã thu hút được sự quan tâm chú ý của nhiều nhà



nghiên cứu ngôn ngữ. Nhiều công trình điều tra, khảo sát về thực trạng sử dụng ngôn ngữ của học sinh phổ thông cũng được trình bày:

- Nguyễn Minh Thuyết (1947), *Mấy gợi ý về việc phân tích và sửa lỗi ngữ pháp cho học sinh*. (Ngôn ngữ số 3.1974)

- Nguyễn Xuân Khoa (1975), *Lỗi ngữ pháp của học sinh- nguyên nhân và cách chữa*. (Ngôn ngữ số 1.1975)

- Các công trình của Phan Ngọc (1982), *Chữa lỗi chính tả cho học sinh Hà Nội*, NXBGD; Cao Xuân Hạo, Trần Thị Tuyết Mai (1986), *Sổ tay sửa lỗi hành văn tập 7*, Thành phố Hồ Chí Minh, NXB Trẻ; Hồ Lê - Lê Trung Hoa (1990), *Sửa lỗi ngữ pháp*, NXBGDHN.

- Các tác giả Hồ Lê, Trần Thị Ngọc Lang, Tô Đình Nghĩa (2005) trong *Lỗi từ vựng và cách khắc phục* (NXB Khoa học Xã hội và Nhân văn) cũng đã đưa ra các lỗi về từ vựng thường gặp của học sinh ở các cấp tiểu học, THCS, THPT và cách sửa lỗi rất khoa học để giúp học sinh tránh các lỗi thường gặp trong khi viết cũng như khi nói.

- Nhóm biên soạn Ngọc Xuân Quỳnh (2009) trong cuốn *Hướng dẫn học tốt chính tả và ngữ pháp tiếng Việt* (Sổ tay chính tả tiếng Việt dành cho học sinh tiểu học) NXB Từ điển Bách khoa

Nhóm tác giả Diệp Quang Ban (2000) trong cuốn *Câu tiếng Việt và các bình diện nghiên cứu câu, sách hồi dưỡng thường xuyên chu kì 1997- 2000*, NXBGD Hà Nội, cũng đã rất chú trọng tới vấn đề này.

- Nhóm tác giả Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (1997) trong cuốn *Tiếng Việt thực hành*- NXBGD đã nêu về việc sử dụng ngôn ngữ từ chữ viết, chính tả đến việc dùng từ, đặt câu và tạo lập văn bản. Bên cạnh đó các tác giả cũng đã phân tích, lí giải thuyết phục về lỗi sử dụng ngôn ngữ mà học sinh thường mắc phải, đồng thời nêu lên cách khắc phục.

- Cuốn *Tiếng Việt trong nhà trường* do Lê Xuân Thại chủ biên-

NXBĐHQGHN, 1990 đã tập hợp các bài viết của nhiều tác giả đề cập tới tiếng Việt trong nhà trường cả phương diện lí thuyết và thực hành.

- Tác giả Phan Thiều (Rèn luyện ngôn ngữ- NXBGDHà Nội, 1998) *xem việc rèn luyện ngôn ngữ, trong đó rèn luyện kĩ năng sử dụng từ ngữ là một hoạt động ngôn ngữ.*

Trong thời gian gần đây, có nhiều tác giả tiếp tục đi sâu nghiên cứu một cách khá toàn diện về năng lực sử dụng ngôn ngữ của học sinh phổ thông, đặc biệt các tác giả đã chú ý tới sự ảnh hưởng của ngôn ngữ nói đến ngôn ngữ viết và việc phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ tại vùng dân tộc thiểu số:

- GS.TS, Nguyễn Văn Khang: *Ngôn ngữ học xã hội* (2014), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

- GS.TS, Trần Trí Dõi (2003), *Chỉnh sách ngôn ngữ văn hóa dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

- GS.TS, Đỗ Việt Hùng, *Từ khái niệm năng lực ngôn ngữ đến việc dạy học tiếng Việt trong trường phổ thông*, NXBGD, 1999.

- Vũ Thị Thanh Hương, *Từ khái niệm “năng lực giao tiếp” đến vấn đề dạy và học tiếng Việt trong trường phổ thông hiện nay*, TCNN số 4/2006.

- Trần Thị Hậu, *Ảnh hưởng của ngôn ngữ nói đến ngôn ngữ viết của học sinh THPT* (Dựa trên cứ liệu bài làm văn của học sinh trường THPT Nguyễn Đức Cảnh, Hải Phòng), luận văn thạc sĩ.

Nhìn chung các bài viết, các công trình trên đều có những đóng góp ở mức độ khác nhau đối với việc nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt của học sinh nói chung. Luận văn này chúng tôi kế thừa tiếp thu những đóng góp của các tác giả đi trước. Mặt khác chúng tôi sẽ khảo sát năng lực viết tiếng Việt của học sinh tại Trường THCS Hua Trai và Trường PTDTNT Mường La. Từ đó thấy được năng lực viết tiếng Việt của học sinh dân tộc hiện nay trên địa bàn của huyện Mường La.

Nước ta tuy là một quốc gia thống nhất song vẫn còn một số khu vực mang những đặc thù về địa hình, môi trường cảnh quan và sinh hoạt văn hóa. Sự phân bố của các dân tộc ở nước ta trong lịch sử, trên thực tế đã hình thành những lãnh thổ tộc người rõ rệt mà dấu vết còn để lại cho tới ngày nay. Hình thức cư trú xen kẽ xuất hiện muộn hơn trong điều kiện có sự phân bố tại lãnh thổ tộc người.

Tình trạng song ngữ là một trong những đặc trưng phổ biến, có tính chất quy luật của sự phát triển ngôn ngữ hiện đại. Trong một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam thì vai trò của song ngữ rất lớn, nhất là song ngữ tiếng Việt và tiếng dân tộc. Mặc dù có nhiều điểm cần làm sáng tỏ song theo cách hiểu chung nhất: song ngữ là “hiện tượng sử dụng hai hay trên hai ngôn ngữ của người song ngữ trong xã hội đa ngữ”.

Các trạng thái đa ngữ thường thấy ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số là việc nắm vững tiếng phổ thông, sử dụng tiếng mẹ đẻ trong môi trường giao tiếp gia đình, ngoài ra có thể sử dụng tốt một ngôn ngữ khác có ảnh hưởng lớn ở địa bàn cư trú của mình. Trong trường hợp này tiếng mẹ đẻ của những người đa ngữ có số dân không nhiều lại tồn tại trong một môi trường, một không gian của ngôn ngữ dân tộc có số lượng người nói đông hơn thường có ít người sử dụng được.

Có thể nói song, đa ngữ không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ học thuần túy mà là một hiện tượng ngôn ngữ xã hội đa dạng và phức tạp bị chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau. Chính vì vậy, để đề cập đến vấn đề này, chúng tôi cố gắng đi sâu phân tích những điều kiện tác động tới thực trạng song, đa ngữ ở hai đơn vị trường học được khảo sát để có những lý giải cụ thể, chính xác làm cơ sở khoa học cho những nhận định được đưa ra trong đề tài.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### ***3.1. Mục đích nghiên cứu***

Thông qua khảo sát năng lực tiếng Việt (viết) của học sinh trường trung học cơ sở (THCS) Hua Trai và trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDT) ở huyện Mường La tỉnh Sơn La, luận văn góp phần vào tìm giải pháp nâng cao năng lực viết cho học sinh.

#### ***3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

Để đạt được mục đích trên, luận văn đề ra những nhiệm vụ sau:

Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết liên quan đến ngôn ngữ, chủ yếu là ngôn ngữ viết.

Tìm hiểu khái quát về đời sống của học sinh (của hai đơn vị trường học).

Khảo sát thực trạng năng lực tiếng Việt của học sinh ở hai đơn vị: Trường THCS Hua Trai và Trường PTDTNT huyện Mường La tỉnh Sơn La.

Phân tích và chỉ ra những hạn chế trong việc viết tiếng Việt của học sinh của hai trường, đồng thời đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao năng lực viết tiếng Việt của học sinh.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### ***4.1. Đối tượng nghiên cứu:***

Tiếng Việt được học sinh Trường THCS Hua Trai và PTDT nội trú ở huyện Mường La tỉnh Sơn La sử dụng khi viết văn và tạo lập các văn bản viết.

#### ***4.2. Phạm vi nghiên cứu***

Các sản phẩm ngôn ngữ viết của học sinh, cụ thể là các bài viết, bài kiểm tra học kì của học sinh.

### **5. Phương pháp, thủ pháp nghiên cứu**

Các phương pháp chủ yếu được sử dụng trong luận văn:

Thủ pháp thống kê, xử lý đối với tư liệu là các văn bản tự luận của học sinh.

Phương pháp tham dự và phỏng vấn sâu để tìm hiểu khả năng truyền đạt của giáo viên và tiếp thu của học sinh.

Phương pháp diễn dịch, quy nạp, kết hợp thống kê toán học các kết quả khảo sát được.

## **6. Cấu trúc của luận văn**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn gồm có ba chương:

Chương 1: Cơ sở lí luận.

Chương 2: Khảo sát năng lực viết tiếng Việt của học sinh Trường THCS Hoa Trai và Trường PTDTNT Mường La.

Chương 3: Phân tích nguyên nhân và kiến nghị đề xuất nhằm nâng cao năng lực ngôn ngữ viết cho học sinh Trường THCS Hoa Trai và Trường PTDTNT Mường La.

## CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN

### 1.1. Những vấn đề chung về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

#### 1.1.1. Khái quát về ngôn ngữ nói

##### 1.1.1.1. Khái quát về giao tiếp bằng lời nói

Giao tiếp là trao đổi thông tin, tư tưởng tình cảm giữa con người với con người trong xã hội. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Nhờ có ngôn ngữ mà con người có thể trao đổi tình cảm, tư tưởng, suy nghĩ. Ngôn ngữ nhờ giao tiếp mà hình thành và không ngừng phát triển. Ngôn ngữ tồn tại ở hai dạng: nói và viết. Con người sử dụng hai dạng ngôn ngữ này để thực hiện các tương tác xã hội, tìm kiếm và trao đổi thông tin, xác lập các mối quan hệ. Trong đó ngôn ngữ nói là một dạng tồn tại quan trọng của ngôn ngữ.

Ngôn ngữ nói là ngôn ngữ âm thanh dùng trong giao tiếp tự nhiên hàng ngày, trong đó người nói, người nghe tiếp xúc trực tiếp, có thể đổi vai và luân phiên lượt lời. Người nói và người nghe (chủ thể giao tiếp) có thể là một người hoặc đại diện cho một số người.

Trong giao tiếp bằng lời nói ngôn ngữ được sản sinh nhanh chóng, tức thời, không có điều kiện gọt giũa và lựa chọn, không có nhiều thời gian để suy ngẫm vì thế rất tự nhiên và cảm xúc. Ngôn ngữ nói ngoài sự kết hợp giữa âm thanh và ngữ điệu còn có các phương tiện hỗ trợ phi ngôn ngữ như: nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt... Từ ngữ trong ngôn ngữ nói cũng mang tính chất khẩu ngữ cao như: dùng từ ngữ địa phương, tiếng lóng, các trợ từ, thán từ, biệt ngữ, từ ngữ đưa đẩy rào đón... Câu, thường dùng câu tỉnh lược hoặc rườm rà, có yếu tố dư để nhấn mạnh hoặc hướng người nghe vào hoạt động giao tiếp. Để tuân thủ những chuẩn mực hội thoại và đạt hiệu quả giao tiếp, người nói cần lựa chọn ngôn ngữ phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

Trong giao tiếp bằng lời nói phải chú ý tình huống giao tiếp cụ thể. Nó

bao gồm các thành tố như: vai trò và đặc điểm của các bên tham gia giao tiếp, mối quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp, bối cảnh giao tiếp, đề tài (chủ đề) giao tiếp, mục đích và kênh phát ngôn.

Trong giao tiếp bằng lời nói, người nghe không nhất thiết phải trả lời trực tiếp nội dung tường minh của phát ngôn, mà chỉ hồi đáp nhằm vào hàm ý của người đối thoại. Các nhân vật giao tiếp tham gia hội thoại cần tuân thủ các phương châm hội thoại như: phương châm về lượng, phương châm về chất, phương châm cách thức, phương châm quan hệ, phương châm lịch sự.

#### *1.1.1.2. Một số vấn đề về ngôn ngữ nói*

##### *a. Quan hệ với ngôn ngữ viết*

Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt và quan trọng bậc nhất của loài người. Từ khi chưa có chữ viết, con người đã giao tiếp bằng lời nói (tạm gọi là ngôn ngữ nói). Giao tiếp bằng ngôn ngữ nói là chuỗi những hành động nói có chủ ý (hoặc không có chủ ý) với một số người nghe nhằm thỏa mãn nhu cầu giao tiếp tức thì và đạt một số mục đích nào đó. Không ai có thể phủ nhận được vai trò quan trọng của giao tiếp bằng ngôn ngữ nói trong cuộc sống cộng đồng.

Sự tiếp nhận giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết cũng khác nhau. Ngôn ngữ nói là ngôn ngữ của âm thanh và được tiếp nhận qua thính giác, ngôn ngữ viết là ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết được tiếp nhận bằng thị giác. Phương tiện sử dụng của hai ngôn ngữ này cũng khác nhau. Nếu ngôn ngữ viết dùng kí tự thì ngôn ngữ nói dùng lời nói, chuỗi âm thanh. Mỗi dạng ngôn ngữ lại có những ưu thế nổi trội, nếu ngôn ngữ viết ưu thế là kí hiệu bảng biểu, sơ đồ, hệ thống dấu câu, ngữ pháp chặt chẽ thì ngôn ngữ nói ưu thế bởi những yếu tố phi ngôn ngữ như nét mặt, điệu bộ, cử chỉ, giọng nói, dáng vẻ v.v...

Về mặt lịch sử, ngôn ngữ nói ra đời trước ngôn ngữ viết. Ban đầu loài

người giao tiếp với nhau bằng ngôn ngữ âm thanh, sau đó trong quá trình phát triển con người mới dùng kí tự để ghi lại những âm thanh ấy. Như vậy ngôn ngữ nói là cái xuất hiện trước, là hoạt động chính của ngôn ngữ, còn dạng viết chỉ là cái có sau. Do đó, không có ngôn ngữ nói thì không thể có ngôn ngữ viết.

Môi trường giao tiếp của con người chủ yếu là trong gia đình và ngoài xã hội. Giao tiếp xã hội có thể là giao tiếp trong môi trường nhà trường và các mối quan hệ xã hội khác. Mỗi một trường hợp cùng sử dụng ngôn ngữ nói nhưng phương tiện ngôn ngữ, ngữ cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp và mục đích giao tiếp là khác nhau. Nếu giao tiếp trong gia đình, hoặc các giao tiếp ngoài xã hội (không phải ở nơi công sở, trường học) có thể sử dụng ngôn ngữ dân dã thậm chí bỗ bã, thân mật nhưng các giao tiếp tại nơi công đường, trong nhà trường bắt buộc dùng ngôn ngữ chuẩn mực.

#### *b. Đặc điểm của ngôn ngữ nói*

Trong quan hệ với ngôn ngữ viết, ngôn ngữ nói có những đặc điểm cơ bản sau:

- Tính tự nhiên và nhất thời

Ngôn ngữ nói được xem là ngôn ngữ không quy thức (khẩu ngữ) tức là khi phát ra một chuỗi âm thanh (lời nói) thì không có cơ hội để hiệu đính. Chỉ những người có kĩ năng cao mới có thể tạo ra được những lời nói chuẩn xác ít phải sửa chữa.

Vì ngôn ngữ nói là ngôn ngữ âm thanh nên người nói khi nói thường phát ra một tràng dài thường là các ngữ đoạn ngắn hơn một câu và các ngữ đoạn này không chặt chẽ về kết cấu cú pháp như trong một văn bản viết. Tính tự nhiên cũng có nguyên nhân từ tính tức thời không dàn dựng từ trước. Trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày mọi người giao tiếp bằng lời đều không có chuẩn bị chi tiết như khi soạn thảo văn bản trên giấy. Trong tương tác mặt



đôi mặt, người nói và người nghe thường đổi vai và luân phiên lượt lời cho nhau. Phát ngôn kế tiếp của người nói thứ nhất không hoàn toàn phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của bản thân mà phụ thuộc rất lớn vào hồi đáp tức thời của người sẽ luân phiên đảm nhận vị trí người nói thứ hai. Nếu cuộc hội thoại không diễn tiến như dự kiến, người nói phải lựa chọn cách bổ sung, sửa chữa hoặc chuyển hướng đề tài. Trong ngôn ngữ sinh hoạt hàng ngày, các bên tham gia hội thoại không thể hoạch định một cách cụ thể đối với toàn bộ nội dung thông tin.

Ví dụ 1: Tại phòng chờ của giáo viên

Phó Hiệu trưởng: *Sáng nay mấy tiết hả em? Có bận lắm không?*

Giáo viên: *Em từ đầu đến cuối chị ạ! Có việc gì hả chị?*

Phó Hiệu trưởng: *Chị tưởng em trống tiết thì xem lại cho chị bộ đề kiểm tra học kì.*

Giáo viên: *O! Sao lại là em? Tổ trưởng đã duyệt rồi mà chị.*

Phó Hiệu trưởng: *Vậy chiều có bận không?*

Giáo viên: *Em dạo này bận lắm. Hàng online mà chị.*

Phó Hiệu trưởng: *Thế thu nhập thế nào? Có khá hơn lương giáo viên không? Nghề tay trái mà lại thu nhập chính!*

Giáo viên: *Chị cứ đùa em. Em làm cho vui í mà. Thế chị có theo không? Em tư vấn cho?*

Phó Hiệu trưởng: *Chị mà làm thì em mất “nghề” à?*

Giáo viên: *Buôn có bạn, bán có phường mà chị.*

*(Dữ liệu ghi tại trường Phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Mường La tháng 4 năm 2017)*

Cuộc hội thoại trên cho thấy, Phó Hiệu trưởng chủ yếu hỏi giáo viên về việc có liên quan đến công tác chuyên môn (duyet đề kiểm tra). Tuy nhiên trong hội thoại chúng ta lại thấy họ trao đổi với nhau cả những vấn đề không

liên quan đến chuyên môn. Như vậy, trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày người nói và người nghe có thể đổi vai và luân phiên lượt lời. Nội dung giao tiếp không thể chuẩn bị trước một cách cụ thể.

Ngôn ngữ nói không chỉ có những ràng buộc thông thường tùy thuộc vào mục đích và nội dung giao tiếp, mà còn được quy định theo tình huống giao tiếp, nhất là những quy định mang màu sắc văn hóa, phong cách ứng xử chung của cộng đồng người bản ngữ. Tính tự nhiên của ngôn ngữ còn phụ thuộc vào những quy ước chung của cả cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó.

Như nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới, ngôn ngữ nói tiếng Việt thể hiện đặc trưng mang tính dân tộc, thói quen tiềm tàng trong cách ứng xử, trong bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó. Ngôn ngữ nói tiếng Việt cũng bị chi phối từ cách xưng hô đến cách mở đầu, cách phát triển đề tài diễn ngôn cho đến cách kết thúc hội thoại.

Ngôn ngữ nói có đặc điểm nổi bật là tính nhất thời, không cố định. Người nghe phải xử lý thông tin bằng cách ghi nhớ tóm tắt nội dung đã được trình bày chứ không thể hiện bằng kí tự như ngôn ngữ viết. Trong giao tiếp bằng lời nói, người nghe phải nhận biết hàm ý mà người nói muốn truyền đạt chứ không phải phần lời được nói ra. Chính vì bản chất nhất thời của ngôn ngữ nói mà người nói có thể chuyển hướng đề tài, sửa chữa phát ngôn, thậm chí là phủ định lời nói ra. Bản chất nhất thời khiến lời nói miệng chỉ có hiệu lực tức thời nên nó có thể gây ra những khó khăn nhất định trong giao tiếp xã hội đặc biệt là trong quan hệ tình cảm. Trong hội thoại trên, hiệu phó ban đầu chỉ muốn trao đổi về chuyên môn. Tuy nhiên trong quá trình giao tiếp họ đã chuyển đề tài không liên quan gì đến đề tài ban đầu. Và nếu cuộc giao tiếp còn tiếp diễn chúng ta sẽ không thể biết trước nội dung giao tiếp sẽ bao gồm những chủ đề nào.

Hơn nữa, do giao tiếp bằng ngôn ngữ nói diễn ra tức thời, mau lẹ nên

các phương tiện ngôn ngữ thường không được lựa chọn, gọt giũa kỹ càng. Trong khi đó người nghe cũng phải tiếp nhận lĩnh hội nhanh nên cũng ít có điều kiện suy ngẫm và phân tích.

- Tính trực tiếp

Khi giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, người nói sẽ phát đi một chuỗi âm thanh. Ngay lập tức người nghe tiếp nhận và giải mã các tín hiệu âm thanh ấy. Trong giao tiếp bằng lời nói, vì tính chất mặt đối mặt nên người nghe có cơ hội để hỏi lại và có thể được giải thích ngay. Điều này có đóng góp đáng kể đến mức độ thành công trong công việc truyền và nhận thông tin.

Ví dụ 2 : Buổi tự học trên lớp vào buổi tối

Giáo viên: *Lương! Em đang làm gì thế?*

Học sinh: *Thưa thầy! (đỏ mặt, gãi đầu) em đang học bài ạ!*

Giáo viên: *Đang học sao trên tay em lại có điện thoại?*

Học sinh: *Thưa thầy! Bố em gọi nên em nghe ạ.*

Giáo viên: *Quy định của nhà trường trong giờ học có được phép sử dụng điện thoại không em?*

Học sinh: *Dạ! Không ạ!*

Giáo viên: *Em đưa điện thoại cho thầy kiểm tra nhật ký cuộc gọi.*

Học sinh: *Thầy cho em xin, đây là lần đầu em sử dụng ạ. Em xin lỗi thầy! Lần sau em không sử dụng trong giờ học nữa ạ!*

Giáo viên: *Em đã mắc hai khuyết điểm liên tiếp.*

Thứ nhất: *Sử dụng điện thoại trong giờ học.*

Thứ hai: *Không trung thực (đang chơi game mà nói em nghe điện thoại bố gọi đến).*

Học sinh: *Thưa thầy, em sai rồi. Thầy cứ xử lý theo quy chế của nhà trường đi ạ!*

Giáo viên: *Em đã nhận thức được lỗi sai của mình như vậy là tốt, giờ*

*tiếp tục chuẩn bị bài cho các tiết học ngày mai.*

Học sinh: *Em cảm ơn thầy ạ!*

Ngôn ngữ nói rất đa dạng về ngữ điệu: cao - thấp, nhanh - chậm, trầm âm - chanh chua, mạnh - yếu. Ngữ điệu là yếu tố quan trọng góp phần bổ sung thông tin và bộc lộ cảm xúc của người tham gia giao tiếp. Hầu hết các trường hợp giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, người sử dụng ngôn ngữ có thể vận dụng rất nhiều các đặc trưng ngôn điệu và các yếu tố phi lời như nét mặt, điệu bộ, cử chỉ. Hơn nữa trong giao tiếp đối mặt, người nói và người nghe đổi vai và luân phiên lượt lời, cùng quan tâm về đề tài giao tiếp. Trong cuộc hội thoại trên, ta thấy các lượt lời luân phiên, thầy giáo hỏi học sinh Lương những vấn đề liên quan đến việc sử dụng điện thoại. Học sinh Lương đã trả lời được các câu hỏi mà giáo viên đặt ra. Mặc dù còn chưa thật trung thực nhưng trong đoạn hội thoại cuối học sinh Lương đã thực sự nhận thức được hành vi của mình sau khi được thầy giáo phân tích uốn nắn.

Trong giao tiếp trực tiếp, trong những cảnh huống giao tiếp nhất định, các bên tham gia hội thoại có cơ hội biết được khi nào nên nói khi nào nên dừng, nhận thức được môi trường vật lý xung quanh, thái độ của người đang giao tiếp với mình, về các mối quan hệ xã hội và văn hóa giữa họ với nhau để từ đó có thể điều chỉnh được ngôn ngữ của mình.

Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ viết, người đọc chỉ có thể có thêm các tín hiệu ngoài văn bản như tranh ảnh, sơ đồ, chữ viết tay hoặc hình thức của chữ in, hoặc xuất xứ của văn bản (sách, tạp chí v.v...). Trong khi đó nhờ vào tính trực tiếp của tình huống giao tiếp cụ thể mà trong giao tiếp bằng lời nói, người nói có thể tạo ra những phát ngôn để người đối thoại có thể hiểu vấn đề một cách dễ dàng. Người nghe với tư cách người thụ ngôn hoàn toàn có thể dựa vào nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ cũng như giọng điệu của người nói để hiểu đúng điều mà người nói muốn diễn đạt. Nhờ có thể quan sát trực tiếp

trong giao tiếp mặt đối mặt mà hai phía người nói và người nghe có thể cùng thương lượng, thậm chí họ có thể sửa chữa kịp thời để làm tăng hoặc giảm tác động của phát ngôn đối với bên còn lại. Đây chính là điều mà người viết, trong những điều kiện thông thường, khó có thể thực hiện được. Ở ví dụ trên học sinh Lương cũng biết việc sử dụng điện thoại trong giờ tự học là vi phạm quy chế nhưng do sợ bị xử lý theo nội quy của nhà trường nên đã không trung thực trong phát ngôn của mình. Qua phân tích của giáo viên học sinh đã hiểu được hành vi của mình và đón nhận những hình thức tiếp theo.

- Tính không gọt giũa

Với đặc điểm của giao tiếp bằng ngôn ngữ nói là diễn ra trong thời gian ngắn, trực tiếp, mặt đối mặt mà người tham gia giao tiếp không thể có thời gian sửa chữa hay gọt giũa ngôn ngữ. Các lỗi thường gặp trong giao tiếp bằng ngôn ngữ nói là: lặp từ ngữ, sử dụng nhiều yếu tố dư thừa, sai cú pháp, hoặc bỏ lửng ý mình định nói hoặc vừa nói xong lại lặp lại thậm chí quên những gì mình vừa nói v.v...

Trong tương tác mặt đối mặt, người nói và người nghe tiếp xúc trực tiếp và giữa họ có những hiểu biết chung về nội dung giao tiếp nên người nói thường không nói hết và nhường phần tham chiếu lại cho người nghe. Do chịu sức ép về thời gian giao tiếp nên người nói thường phải vừa suy nghĩ vừa diễn đạt những suy nghĩ của mình nên những sản phẩm nói tức thời thường ít trau chuốt và không hoàn chỉnh (trong sự so sánh với văn bản viết).

Từ ngữ trong ngôn ngữ nói được sử dụng khá đa dạng: có những lớp từ mang tính khẩu ngữ, có những từ ngữ địa phương, các tiếng lóng, các biệt ngữ, các trợ từ, thán từ, các từ ngữ đưa đẩy v.v.. Các trợ từ này vừa là công cụ chuyển tải một số ý nghĩa ngữ pháp nhất định, vừa góp phần diễn đạt tư tưởng, tình cảm một cách tinh tế, nó có chức năng làm đầy văn bản nói và làm cho ngôn ngữ nói không bao giờ bị đồng nhất với ngôn ngữ viết, thậm chí đây

là yếu tố làm cho ngôn ngữ nói luôn biến đổi một cách sinh động và mới mẻ. Ngôn ngữ nói hay dùng những câu tỉnh lược (có khi lược chỉ còn có một từ) nhưng cũng có khi câu nói rườm rà, có nhiều yếu tố dư, hoặc lặp đi lặp lại (để nhấn mạnh hoặc để người nghe có điều kiện tiếp nhận, lĩnh hội, thấu đáo nội dung giao tiếp).

Ví dụ 3: Trong bữa cơm gia đình

Chồng: *Mẹ nó có biết hôm nay là ngày mấy không nhỉ?*

Vợ: *Thì hôm nay là thứ tư, hôm qua vừa xem ai là triệu phú thôi.*

Chồng: *Thế em vẫn không biết là ngày gì thật à?*

Vợ: *Thì là ngày báo chí chứ ngày gì.*

Chồng: *Mẹ nó nhanh quên thật nhỉ.*

Vợ: *Bạn tối ngày thế này thì nhớ làm sao được.*

Chồng: *Thế anh nói cho mẹ nó nhớ nhé. Ngày này của 14 năm về trước...*

Vợ: *Thôi chết, em đãng trí quá.*

Hai con: *Thế là ngày gì mà bố mẹ cứ úp úp mở mở thế nhỉ?*

Vợ: *Ngày bố mẹ cưới nhau đó hai con yêu ạ!*

Hai con: *“Zê”!!! Vậy sang năm đã là 15 năm rồi, cả nhà ta sẽ đi chụp hình kỷ niệm nhé.*

Chồng: *Bố sẽ mời cả nhà đi cà phê.*

Hai con: *Hôm nay quá vui!!!*

Ngoài ra, trong văn bản nói tiếng Việt người nói thường sử dụng những chỗ ngắt quãng, chỗ ngập ngừng, những từ ngữ thiếu chính xác, những từ ngữ có ý nghĩa chung không cụ thể như: *đại khái như, kiểu như*, và ở những điệp từ, điệp ngữ không có chủ ý v.v.. Điều này làm nên đặc trưng riêng có của ngôn ngữ nói.

## ***1.1.2. Khái quát về ngôn ngữ viết***

### ***1.1.2.1. Giao tiếp bằng chữ viết***

Trong giao tiếp xã hội, con người không chỉ sử dụng lời nói để trao đổi thông tin, thể hiện tư tưởng tình cảm, mà còn sử dụng những phương thức giao tiếp khác bằng ngôn ngữ để đạt được những mục đích khác nhau. Và khi đó ngôn ngữ viết đã tỏ ra ưu việt hơn hẳn so với ngôn ngữ nói nên nó được sử dụng phổ biến và vượt qua phương thức nói để tồn tại như một phương thức lưu trữ các thông tin đã và đang diễn ra trong đời sống xã hội. Theo David Nunan *Bản thân ngôn ngữ viết có những nét nào đây nói chung ngôn ngữ nói không thể dự phân được* [20,36].

Xã hội ngày càng phát triển đòi hỏi sự phát triển của ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ viết. Ngôn ngữ viết có thể đáp ứng được tất cả những đòi hỏi của xã hội trên các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, văn hóa, xã hội, thương mại, hành chính, thiên văn v.v... Từ khi chưa có chữ viết, cha ông ta đã sử dụng ngôn ngữ để trao đổi ý nghĩ tư tưởng tình cảm, duy trì và thiết lập, các mối quan hệ xã hội. Nhưng khi sự lưu trữ thông tin, truyền đạt kinh nghiệm về lao động sản xuất, đấu tranh sinh tồn qua tục ngữ, ca dao, dân ca, truyền thuyết, truyện cười dân gian đã tỏ ra kém hiệu quả thì đòi hỏi phải có một phương thức khác tối ưu hơn. Và lúc ấy chữ viết ra đời. Nhờ tiến bộ của khoa học kỹ thuật mà giao tiếp bằng chữ viết có điều kiện phát triển vượt bậc. Khi xã hội phát triển cao, khả năng cung cấp và lưu trữ thông tin bằng máy vị tính nhất là khi có nối mạng toàn cầu thì dường như trở nên vô tận.

Trong giao tiếp bằng chữ viết, các bên tham gia giao tiếp bằng ngôn ngữ viết là người viết và người đọc. Người viết thường là một người, nhưng cũng có thể có hai hoặc hơn hai người đứng tên là đồng tác giả. Người đọc có thể là một người hoặc nhiều người. Cũng như trong giao tiếp bằng lời nói, giao tiếp bằng chữ viết thể hiện hai chức năng chủ yếu: chức năng trao đổi

(truyền tin) và chức năng tác động (tương tác lên cá nhân, tức là sử dụng ngôn ngữ để duy trì và thiết lập các mối quan hệ xã hội). Một số loại diễn ngôn viết thể hiện chức năng tác động như: bưu thiếp, danh thiếp, thư cảm ơn, lời cảm tạ, lời cảm ơn trên truyền hình, thư từ, nhật kí, thiếp chúc mừng.... Dù giao tiếp bằng cách này hay cách khác cũng phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản của các phương châm hội thoại như phương châm về lượng (tức là lượng thông tin được đưa vào một cách có chọn lọc, cân nhắc và được trình bày súc tích); phương châm về chất (tức là lượng thông tin đòi hỏi độ chính xác và tường minh cao), phương châm cách thức và phương châm quan hệ, tức là để giao tiếp được thành công, hai bên tham gia giao tiếp cần duy trì mối quan hệ cộng tác thêm nguyên tắc hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau.

Giao tiếp bằng chữ viết có sự phân hóa về chức năng rõ ràng hơn là giao tiếp bằng lời nói miệng. Nếu giao tiếp bằng lời nói là giao tiếp mặt đối mặt thì giao tiếp bằng chữ viết là hình thức giao tiếp gián tiếp. Nó không mang những yếu tố trực tiếp, tương hỗ, phụ thuộc như trong giao tiếp bằng lời nói. Giao tiếp bằng chữ viết có thể được tái giao tiếp nhiều lần với đối tượng giao tiếp khác nhau. Để người đọc người nghe có thể hiểu được, người phát ngôn cần quan tâm đến văn hóa, lịch sử, phong tục tập quán của người tham gia giao tiếp. Ngoài ra, khi giao tiếp bằng ngôn ngữ viết, người viết cần lưu ý thể hiện văn hóa giao tiếp bằng sự tôn trọng đối với người đọc bằng tính chính xác, chân thực của nội dung giao tiếp.

Đối với sự phát triển của lịch sử xã hội, giao tiếp bằng chữ viết có vai trò vô cùng quan trọng. Không có chữ viết không thể có sách, các phát minh khoa học không thể lưu giữ, những giá trị tinh thần của tổ tiên không được truyền lại đầy đủ, nguyên bản. Nói như vậy không phải phủ nhận vai trò của giao tiếp bằng ngôn ngữ nói nhưng dù sao do ngôn ngữ nói là ngôn ngữ âm thanh nên nó vẫn có những hạn chế nhất định, những giới hạn nhất định về



không gian và thời gian nên không thể truyền đạt rộng rãi chính xác và lưu giữ lâu dài như chữ viết. Có thể nói giao tiếp bằng chữ viết hoàn hảo, ưu việt hơn hẳn so với giao tiếp bằng ngôn ngữ nói.

#### *1.1.2.2. Một số vấn đề về ngôn ngữ viết*

##### *a, Ngôn ngữ viết trong mối quan hệ với ngôn ngữ nói*

Theo M.A.K.Haliday, nhà sáng lập ra lý thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống, thì ngôn ngữ viết chủ yếu được dùng trong các hoạt động và tiếp xúc có tính chính thống, mang tính quy thức. Ngôn ngữ viết được sử dụng chủ yếu trong các hoạt động xã hội như: lĩnh vực nghiên cứu khoa học (đề tài, báo cáo khoa học), lĩnh vực giao thông (biên báo giao thông), lĩnh vực kinh doanh (hóa đơn), ẩm thực (thực đơn), công nghệ thông tin (danh bạ điện thoại), báo chí (bản tin, tạp chí, báo, quảng cáo), trong các giao tiếp xã hội như: thư từ, bưu thiếp, điện tín v.v... trong văn học như: thơ, truyện tranh, tiểu thuyết v.v...

Nếu ngôn ngữ nói là ngôn ngữ âm thanh, trong đó người nói và người nghe tiếp xúc trực tiếp mặt đối mặt, có thể đổi vai và luân phiên lượt lời thì ngôn ngữ viết thể hiện bằng kí tự trong văn bản và được tiếp nhận bằng thị giác. Sự khác nhau giữa ngôn ngữ nói và viết không chỉ ở bề ngoài là vô âm thanh mà còn là cách thức chúng tái hiện hiện thực khách quan. Ngôn ngữ viết trình bày sự vật và hiện tượng dưới dạng văn bản hoàn chỉnh chứ không phải là những đoạn đối thoại. Trong khi ngôn ngữ nói trình bày sự vật hiện tượng bằng ngôn ngữ âm thanh, những hình ảnh sinh động của hiện thực khách quan thì ngôn ngữ viết thể hiện trên giấy hoặc màn hình, màn ảnh. Người đọc tiếp nhận văn bản viết bằng thị giác, còn người nghe tiếp nhận phát ngôn từ người nói bằng âm thanh kèm theo ngữ điệu, cử chỉ nét mặt. Nếu quá trình tạo ra lời nói là động thì quá trình tạo lập văn bản viết theo quan điểm tĩnh. Ngoài những thuộc tính riêng vốn có của mình, ngôn ngữ nói và viết còn khác nhau ở chỗ chúng được phát triển theo chức năng chuyên biệt,

tùy thuộc vào ý muốn khai thác tiềm năng ngôn ngữ theo các định hướng khác nhau của con người.

*b, Đặc điểm của ngôn ngữ viết*

Cả hai dạng nói và viết đều có vai trò quan trọng trong giao tiếp xã hội. Tuy nhiên mỗi dạng lại có đặc điểm riêng biệt tạo nên những ưu thế riêng biệt của mỗi dạng. Những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết là:

- Tính hoàn chỉnh và cố định

Khác với ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết được lựa chọn, nghiên cứu suy nghĩ trước khi sử dụng. Nó có thể được thay thế nên có thể đạt độ chính xác cao. Đồng thời tùy theo từng phong cách ngôn ngữ mà người viết lựa chọn sử dụng từ ngữ cho phù hợp rồi mã hóa bằng những kí tự. Người đọc tiếp nhận thông tin trong văn bản viết bằng thị giác.

Nếu ngôn ngữ nói là ngôn ngữ âm thanh với ưu thế là các yếu tố phi lời, ngoài ngôn ngữ như nét mặt cử chỉ điệu bộ, ngữ điệu thì ngôn ngữ viết sử dụng kí tự có sự hỗ trợ của các biểu bảng, sơ đồ hình vẽ v.v.. Về phương diện lý thuyết, âm thanh hoặc chữ viết là một trong ba bộ phận cấu thành của ngôn ngữ. Tính cố định trong không gian là một trong những ưu thế của giao tiếp bằng chữ viết. Bản chất cố định này cho phép các thế hệ sau nghiên cứu văn bản từ các thế hệ trước một cách thấu đáo và xem xét các ý tưởng hoặc bình phẩm về các mối quan hệ bên trong và bên ngoài văn bản một cách dễ dàng. Nhờ có chữ viết mà con người có thể lưu trữ được thông tin từ đời này qua đời khác. Người đời sau biết được những suy nghĩ của cha ông trong quá khứ nhờ những văn bản viết được lưu truyền. Nhờ có chữ viết mà các áng văn chương đẹp của cha ông được lưu truyền cho thế hệ sau. Con người đời sau tìm về quá khứ không chỉ để tìm hiểu mà còn phản biện, so sánh đối với những tư tưởng lạc hậu lỗi thời không phù hợp, từ đó thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Ngôn ngữ viết đòi hỏi sự thống nhất về chuẩn mực chính tả, dùng từ đặt câu, cách trình bày văn bản. Sự chuẩn hóa và nhất quán trong hệ thống chữ viết giúp cho việc sử dụng ngôn ngữ viết trong xã hội được thuận tiện. So với ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết có ưu thế vượt trội với tư cách là một hệ thống hoàn chỉnh. Trong quan niệm truyền thống, ngôn ngữ nói là ngôn ngữ không cố định nên không thể có giá trị như như ngôn ngữ viết. Ngôn ngữ viết được nghiêm ngặt gọt giũa kĩ càng, là ngôn ngữ thành văn, ngôn ngữ bác học, nó thể hiện cái tinh túy nhất của một ngôn ngữ. Trong giao tiếp xã hội người ta cũng chú ý đến sự chuẩn mực hóa ngôn ngữ viết nhiều hơn.

Các sản phẩm bằng ngôn ngữ viết tồn tại lâu bền và cố định hơn các sản phẩm lời nói, do đó chúng phù hợp hơn để lưu giữ các sự kiện thông tin. Từ trước đến nay, tất cả các loại giấy tờ quan trọng như văn bản pháp lý, giấy chứng nhận, bằng cấp, thư từ giao dịch đều phải được ghi lại bằng văn bản viết đó chính là bằng chứng về tính ưu việt và tính đặc thù của ngôn ngữ viết.

Nếu ngôn ngữ nói không có cơ hội để hiệu đính thì ngôn ngữ viết cho phép dừng lại để suy nghĩ và hiệu đính, giúp người viết có thể tạo ra những cú pháp phức tạp và lựa chọn từ ngữ một cách rộng rãi hơn. Người đọc khi làm việc với văn bản cố định có thể đọc lướt qua, có thể đọc lại hoặc có thể dùng từ điển nếu cần bởi vì ngôn ngữ viết trình bày các hiện tượng như là các sản phẩm.

- Tính không đối mặt và tính bền vững

Ngôn ngữ nói và viết không chỉ khác nhau ở cách thức tạo lập văn bản, hoàn cảnh giao tiếp của người phát ngôn, mà còn khác nhau về các yêu cầu mà chúng đòi hỏi đối với người thụ ngôn. Nếu ở ngôn ngữ nói người tham gia giao tiếp có thể tiếp xúc mặt đối mặt, người nói có thể sử dụng các phương tiện hỗ trợ như điệu bộ cử chỉ nét mặt để giúp người nghe hiểu cho phát ngôn thì trong ngôn ngữ viết người viết và người đọc giao tiếp gián tiếp. Điều này

cũng góp phần tạo ra ý nghĩa khác biệt của giao tiếp chữ viết.

Trong các giao tiếp xã hội, cả ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết đều quan trọng như nhau. Ngoài những chức năng như ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết còn có vai trò không thể thay thế được trong những trường hợp như: chủ thể giao tiếp không có khả năng hoặc không có điều kiện giao tiếp trực tiếp thường xuyên bằng lời nói miệng nên có thể sử dụng kí tự ngôn ngữ (chữ viết) để truyền tin hoặc trao đổi tư tưởng tình cảm. Trước đây chúng ta thường gặp các bức điện tín ngắn gọn, một vài dòng ghi địa chỉ báo tin hoặc thậm chí một lá thư, một mẫu tin viết trên giấy, bảng thông báo viết trong phòng họp, bảng tin nhà trường, bảng kế hoạch tổ chuyên môn v.v... Ngày nay khi công nghệ thông tin phát triển người ta có thể sử dụng hình thức nhắn tin qua điện thoại di động, viết thư, gửi thông báo, trao đổi công việc qua Email, Facebook v.v... Trong một số trường hợp khác, khi các chủ thể giao tiếp không muốn đối thoại trực tiếp bằng lời miệng thì sử dụng ngôn ngữ viết lại tỏ ra vô cùng hữu hiệu.

Ví dụ 4: Kế hoạch chuyên môn trường

- *Tiếp tục duy trì nền nếp dạy và học.*

- *Tổ tiến hành kiểm tra giáo án, hồ sơ, sổ gọi tên ghi điểm, sổ đầu bài.*

- *Tiến hành dự giờ đột xuất tiết dạy, dự tiết sinh hoạt.*

- *Khảo sát chất lượng giáo viên học kì II kết hợp với các tiết sinh hoạt chuyên đề, đổi mới phương pháp dạy học.*

- *Họp chuyên môn tổ để tiến hành thảo luận góp ý sáng kiến...*

(Kế hoạch chuyên môn tháng 2 năm 2017 được triển khai tại Trường PTDTNT Mường La).

Không thể phủ nhận vai trò của ngôn ngữ viết trong việc lưu trữ các thông tin, những tư tưởng, tri thức từ quá khứ. Chỉ có chữ viết con người mới có thể lưu lại được tư tưởng của mình một cách lâu bền và chính xác. Do bản

chất giao tiếp một chiều và không trực tiếp nên người viết có thể tiến hành giao tiếp với những người ở cách xa cả về không gian lẫn thời gian.

Trong ngôn ngữ viết, người viết do không chịu sức ép về thời gian, tâm lý lại tách biệt với người đọc nên có điều kiện tổ chức các cấu trúc dày đặc thông tin, điều mà người nói khó thực hiện trong điều kiện tiếp xúc trực tiếp và không chuẩn bị trước với khoảng thời gian diễn ra nhanh và thường ít thời gian.

#### - Tính gọt giũa

Tính gọt giũa là một trong những đặc điểm riêng của ngôn ngữ viết. Khi sử dụng ngôn ngữ viết, người tạo lập văn bản có đủ điều kiện để chủ động tổ chức sắp xếp thông tin, thể hiện các kiểu quan hệ giữa các câu theo một trình tự mong muốn. Khác với việc sử dụng lời nói miệng, trong người nói dành nhiều thời gian để lựa chọn các chiến lược giao tiếp, trong đó có việc lựa chọn từ ngữ, về mặt âm thanh của ngôn ngữ, người viết phải tổ chức các phương tiện ngôn ngữ, sắp xếp các phát ngôn theo một trật tự cú pháp nhất định để văn bản trở nên hoàn chỉnh. Bên cạnh đó, người viết cũng lựa chọn được ngôn từ phù hợp nhất với nội dung cần biểu đạt để tạo nên xúc cảm, thâm mỹ cao nhất ở người đọc.

Tính gọt giũa của ngôn ngữ còn được thể hiện ở việc lựa chọn những biến thể cùng nghĩa trong hệ thống biểu đạt để đạt hiệu quả giao tiếp tối ưu. Đặc biệt trong sáng tác văn chương, sự lựa chọn này quan trọng và bộc lộ rõ ràng hơn. Người viết càng thành thạo thao tác lựa chọn, càng tập hợp được nhiều đơn vị ngôn ngữ tương đồng thì hiệu quả diễn đạt càng cao.

Việc sử dụng ngôn từ trau chuốt, gọt giũa là một trong những biện pháp cần thiết để tạo lập những văn bản viết có tác động tích cực đối với người đọc nhất là để tránh sự tầm thường, dung tục khi viết về những đề tài khó hoặc đề tài cấm kỵ, nhạy cảm.

### ***1.1.3. Mối quan hệ tương tác giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết***

#### ***1.1.3.1. Mối quan hệ tương tác giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết***

Ngôn ngữ viết là một hình thức tiếp biến từ ngôn ngữ nói, sau đó phát triển song song với ngôn ngữ nói. Quan điểm của Xã hội học- tiến hóa cho rằng, sự ra đời của ngôn ngữ viết cùng với văn tự là động lực để phát triển xã hội.

Trong các công trình nghiên cứu, các nhà ngôn ngữ học tuy không thống nhất ý kiến về sự khác biệt có tính cấu trúc giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, nhưng đều nhận ra mối liên hệ chặt chẽ giữa hai biến thể có tính chức năng của cùng một hệ thống ngôn ngữ. Nhà ngôn ngữ học G.M.Green cho rằng, những đặc trưng của phong cách ngôn ngữ gọt giũa (ngôn ngữ viết) cũng được tìm thấy trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (ngôn ngữ nói).

Từ khi mới phát triển ngôn ngữ viết đã xây dựng cho mình một hệ thống hoàn chỉnh và hệ thống này liên tục bổ sung bởi các hiện tượng của ngôn ngữ nói. Ngược lại ngôn ngữ viết cũng có sự tác động tích cực ngược trở lại với ngôn ngữ nói, nâng cao địa vị của ngôn ngữ nói theo các chuẩn mực của mình. Không có chữ viết thì các khái niệm khoa học không thể được hiện thực hóa theo tư duy lô gic tuyến tính và chúng ta không thể suy nghĩ một cách lô gic và có thể đã trở lại với thời kì mông muội sơ khai. Tác giả D.Biber cho rằng năng lực ngôn ngữ có liên quan đến cấu trúc ngôn ngữ của các phát ngôn “*đúng ngữ pháp*”, còn năng lực giao tiếp thì có quan hệ với hình thức và việc sử dụng của cả hai phương thức nói và viết. Trong cơ cấu này, không nhất thiết phải xem nói hay viết là dạng nguyên cấp, là cái chủ đạo và loại bỏ cái còn lại.

Một trong những nhà ngôn ngữ học có những đóng góp ở vị trí tiên phong về ngôn ngữ nói và viết là Giáo sư Diệp Quang Ban. Ông cho rằng, nói và viết là hai dạng tồn tại của một ngôn ngữ, trong đó dạng nói là dạng

nguyên cấp, dạng viết là dạng thứ cấp, là cái xuất hiện sau (so với ngôn ngữ nói), gắn liền với các yếu tố giáo dục, văn hóa, và sự tự ý thức của bản thân. Trong quá trình phát triển, chữ viết dần dần hình thành cho mình một hệ thống riêng có phần khác biệt so với ngôn ngữ nói và có ảnh hưởng tích cực đến dạng nói, ngôn ngữ nói lên cao dần trên cái thang của văn hóa ngôn ngữ. Mặt khác, ngôn ngữ nói vẫn sống động và phát triển, là nguồn sinh lực dồi dào và cung cấp “năng lượng” sống cho ngôn ngữ viết.

David Nunan nói *Bản thân ngôn ngữ viết đã hoàn thành một loạt chức năng của ngôn ngữ nói...nhưng ngôn ngữ viết có những nét nào đấy nói chung ngôn ngữ nói không thể dự phần được* [20, 36]. Như vậy, ở đâu tồn tại dạng viết bên cạnh dạng nói thì ở đó hai dạng này vẫn có sự khác biệt nhau dù nhiều hay ít, vì tự dạng nói và dạng viết, mỗi bên, vẫn có khả năng tạo ra những ý nghĩa khác biệt của cùng một hệ thống ngôn ngữ, chúng khác nhau do cần lựa chọn chất liệu thích hợp với ngữ cảnh cùng ngôn ngữ, và cũng khác nhau trong các chức năng cụ thể. Ngôn ngữ nói là âm thanh, ngôn ngữ viết là kí tự. Khi ngôn ngữ biến đổi các phương tiện truyền tải chúng cũng biến đổi theo, nhưng không bao giờ biến đổi theo kiểu cân xứng. Mỗi giai đoạn biến đổi của xã hội, giữa ngôn ngữ nói và viết đạt một sự cân bằng nhất thời do nhiệm vụ được đặt ra đối với chúng. Xã hội tiến lên, ngôn ngữ biến đổi, giữa nói và viết lại có sự xô dịch để tạo nên thế cân bằng mới. Như vậy chỉ có thể nói đến “cái bất biến” trong sự biến động tất yếu đó.

#### *1.1.3.2. Sự khác nhau giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết*

Giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết có sự khác nhau cơ bản. Theo tổng kết của Giáo sư Diệp Quang Ban về các hướng nghiên cứu khác nhau trên thế giới thì những sự khác nhau về đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết phải được xem xét ở 3 phương diện:

- Phương diện chất liệu sử dụng.

- Phương diện hoàn cảnh sử dụng.
- Phương diện bên trong hệ thống ngôn ngữ.

Tuy nhiên, sự phân biệt này ở mỗi ngôn ngữ là không ngang nhau.

#### *a, Về chất liệu sử dụng*

Chất liệu để truyền tải một thông điệp ngôn ngữ có thể khác nhau. Có thể là ngôn ngữ nói (âm thanh), và ngôn ngữ viết (chữ viết). Đó là những vật liệu truyền tải (medium) dùng để truyền ý nghĩ phi vật chất sang mã hiệu vật chất để có thể tri giác được cái ý nghĩ đó trong quá trình phát và nhận ý nghĩ đó (có người gọi đây là sự vật chất hóa hiện tượng tinh thần).

Ngôn ngữ nói, chất liệu là âm thanh. Ngôn ngữ nói sử dụng ngữ điệu và có thể sử dụng các phương tiện kèm ngôn ngữ (nét mặt, cử chỉ, điệu bộ). Tất cả đều có tác dụng báo tin.

Ngôn ngữ viết dùng kí tự (chữ viết) trải ra trong một khoảng không gian (phản ánh tính tuyến thời gian), có hệ thống dấu câu đặc thù (đối với từng ngôn ngữ).

#### *b, Về hoàn cảnh sử dụng*

Phương diện này quy định việc lựa chọn phương tiện truyền tải (âm hay chữ) thích hợp. Ngôn ngữ nói có tính chất tức thời, không được dàn dựng trước, không có cơ hội gọt giũa, kiểm tra, có người nghe trực tiếp (mặt đối mặt). Còn ngôn ngữ viết có điều kiện dàn dựng, có cơ hội gọt giũa, kiểm tra, thường không có người nghe trực tiếp (mặt đối mặt, trừ trường hợp bút đàm).

## **1.2. Những vấn đề chung về năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp**

### **1.2.1. Năng lực ngôn ngữ**

Khái niệm *năng lực ngôn ngữ* có thể hiểu là khả năng sử dụng tốt, có hiệu quả một ngôn ngữ nào đó.

*Thế giới ngôn ngữ của con người được hình thành từ hai nửa: một nửa*



*là năng lực ngôn ngữ (competence) thuộc phạm trù tâm lí và một nửa kia là sự vận dụng ngôn ngữ, tức là năng lực giao tiếp (performance) thuộc phạm trù xã hội [345,29]. Chomsky gọi năng lực ngôn ngữ là ngữ năng và năng lực giao tiếp là ngữ thi và ông quan niệm ngữ thi biểu thị cái cách dùng ngôn ngữ - hệ thống.*

Theo N.Chomsky, người sáng lập ra lý thuyết Ngôn ngữ học tạo sinh, ngôn ngữ là một hiện tượng tâm lí đặc thù, mang tính phổ quát. Tất cả các ngôn ngữ đều có cấu trúc nội tại giống nhau, chúng chỉ khác nhau ở những chi tiết về cấu trúc bên ngoài. Ngôn ngữ và khả năng sử dụng ngôn ngữ có tính bẩm sinh giống như các năng lực khác của con người. Nó là năng lực bí ẩn mà con người nhờ nó có được cấu trúc nội tại của ngôn ngữ và di truyền (truyền thụ) từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Như vậy từ quan niệm của Ngữ pháp học tạo sinh là con người từ khi mới sinh ra đã nắm vững tiếng mẹ đẻ dẫn đến một vấn đề là trẻ em trước khi được học ngữ pháp trong trường học vẫn có thể nói được những câu hoàn chỉnh, nhận diện được cấu trúc câu này là đúng, câu kia là sai. Giải thích điều này, Ngữ pháp học tạo sinh cho rằng, đứa trẻ khi được sinh ra trong môi trường tiếng mẹ đẻ thì dần dần hình thành trong tiềm thức của chúng một số quy tắc ngữ pháp nhất định. Ngay từ khi trong bụng mẹ đứa trẻ đã có thể tiếp nhận được những âm thanh, trong đó có âm thanh ngôn ngữ. Và từ khi chào đời, chúng thường xuyên nghe người thân giao tiếp với chúng và giao tiếp với nhau, và như vậy hình thành ở chúng những cách nói đúng ngữ pháp. Vì thế mà một số nhà ngôn ngữ gọi năng lực ngôn ngữ là năng lực ngữ pháp.

### ***1.2.2. Năng lực giao tiếp***

Bên cạnh việc hiểu biết mang tính bẩm sinh về ngôn ngữ; việc sử dụng ngôn ngữ trong đời sống thực tế nhằm tiến hành các giao tiếp xã hội cũng là một vấn đề đáng lưu tâm. Thực tế việc sử dụng ngôn ngữ cho thấy, có thể có

người nói mấy thứ tiếng nhưng có người lại chỉ có thể nói một ngôn ngữ, có người rõ ràng nhận ra đâu là cách nói chuẩn, đâu là cách nói không chuẩn nhưng khi nói thì lại không chuẩn. Vì vậy có sự khác biệt giữa năng lực ngôn ngữ và tính đa dạng ở mặt biểu thức của ngôn ngữ, ở khả năng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

Nếu năng lực ngôn ngữ là bẩm sinh thì năng lực giao tiếp chịu ảnh hưởng trực tiếp của quá trình xã hội hóa. Bất cứ thành viên nào của xã hội cũng phải học tập, điều chỉnh hành vi ngôn ngữ của mình để có thể thích nghi với môi trường xã hội mà người đó sinh sống. Nó là một quá trình xuyên suốt cuộc đời con người. Trong giao tiếp xã hội con người sử dụng ngôn ngữ không chỉ là phải đúng chuẩn mực quy tắc chung mà phải biết dùng ngôn ngữ để giao tiếp làm sao cho hiệu quả. Người tham gia giao tiếp không chỉ quan tâm đến ngữ nghĩa mà phải quan tâm đến ngữ cảnh, tức hoàn cảnh giao tiếp. Để đạt được mục đích giao tiếp, người ta không chỉ phải biết nói cái gì, cái gì cần nói và phải biết nói lúc nào, nói như thế nào. Phát ngôn không chỉ phải đạt yêu cầu về mặt hình thức (cấu trúc) mà còn phải đạt yêu cầu về nội dung. Đôi khi cũng xảy ra trường hợp các bên tham gia giao tiếp không hiểu nhau, tức là có sự vênh nhau giữa hình thức phát ngôn và nội dung phát ngôn (cách hiểu). Điều đó có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả giao tiếp. Vì vậy, người sử dụng ngôn ngữ không chỉ cần phải có năng lực ngôn ngữ (ngữ năng) mà cần phải có năng lực giao tiếp (ngữ thi).

Đối với trẻ nhỏ hay nói khác là con người thời thơ ấu cùng một lúc học cả năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp. Khi trẻ bắt đầu học nói cũng là bắt đầu học cả quy tắc giao tiếp. Trong quá trình giao tiếp ở môi trường ngôn ngữ rộng lớn do đó có nhiều trường hợp trẻ đã tiếp thu sai và sử dụng ngôn ngữ không phù hợp, thậm chí là không đúng (cả về ngữ nghĩa và ngữ cảnh, phong cách) hay có thể nói là lệch chuẩn.

Con người trong quan hệ xã hội vừa học vừa điều chỉnh để hoàn thiện bản thân về hành vi ngôn ngữ. Và môi trường giáo dục là môi trường quan trọng giúp con người có được bản lĩnh cơ bản đó. Trình độ giao tiếp của mỗi cá nhân con người phụ thuộc vào các quan hệ như hoàn cảnh của gia đình, sự từng trải xã hội của từng cá nhân và cả những nhu cầu thực tế. Trong báo cáo của Viện Khoa học Giáo dục trình bày tại Hội thảo *day, học tiếng Việt trong trường phổ thông đầu thế kỉ XXI (2000)* có chỉ rõ mục tiêu hàng đầu của việc dạy tiếng Việt trong trường phổ thông là giúp học sinh có năng lực sử dụng thành thạo tiếng Việt, rèn luyện cho các em năng lực giao tiếp, sử dụng tốt bốn kĩ năng *nghe, nói, đọc, viết*. Năng lực giao tiếp thể hiện ở hai phương diện: năng lực giao tiếp bằng lời nói và năng lực giao tiếp bằng chữ viết. Vấn đề mà luận văn quan tâm là năng lực viết tiếng Việt của học sinh người dân tộc ở trường THCS.

### ***1.2.3. Khái quát về năng lực ngôn ngữ viết của học sinh trung học cơ sở***

#### ***1.2.3.1. Khái niệm năng lực ngôn ngữ viết***

Năng lực viết tiếng Việt được hiểu là năng lực vận dụng ngôn ngữ viết trong giao tiếp xã hội. Năng lực viết thể hiện trong việc dùng từ, đặt câu, dựng đoạn, tạo lập văn bản v.v.. của người viết. Như vậy năng lực viết tiếng Việt không chỉ thể hiện ở khả năng hiểu biết về ngôn ngữ mà còn thể hiện ở chiến lược viết, kĩ năng viết, khả năng thực hiện những nhiệm vụ viết trong các cảnh huống khác nhau, để đáp ứng nhu cầu giao tiếp.

Ở tuổi tiền học đường, môi trường giao tiếp của trẻ em hạn hẹp và theo kiểu mặt đối mặt. Trong *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn*, David Nunan cũng đưa ra những luận điểm nhằm chứng minh rằng “Trẻ em thụ đắc khả năng luân phiên lượt lời từ rất sớm..., khả năng tham gia những lượt lời nói dài hơn và khả năng truyền đạt rõ ràng những tin căn cứ trên sự việc thực - không thụ

đắc được tốt cho tới những năm đi học” [154,36].

Sau đó khi đến tuổi đi học, trẻ em được giáo dục một cách chính quy bài bản, được học chữ viết, tiếp xúc với ngôn ngữ thành văn. Ngữ thi của chúng lúc này sẽ mở rộng thêm một khả năng nữa là sử dụng ngôn ngữ viết để xây dựng các văn bản theo mục đích giao tiếp. Vậy năng lực ngôn ngữ viết là khả năng giao tiếp xã hội bằng ngôn ngữ viết có được nhờ quá trình giáo dục.

#### *1.2.3.2. Nhận xét chung về năng lực ngôn ngữ viết của học sinh trung học cơ sở*

*Thứ nhất*, vấn đề mà luận văn quan tâm là năng lực viết tiếng Việt của học sinh trung học cơ sở, cụ thể là học sinh người dân tộc tại trường PTDTNT Mường La và trường THCS Hua Trai. Học sinh THCS đang ở độ tuổi vị thành niên, từ 11 đến 14 tuổi. Đây là giai đoạn phát triển quan trọng cả về thể chất và nhân cách của các em. Ở lứa tuổi này, các em có sự phát triển mạnh mẽ nhưng chưa có khả năng tự điều chỉnh tốt về hành vi, đạo đức, trí tuệ... Ở lứa tuổi này, bên cạnh việc hoàn thiện những yếu tố nhân cách có từ trước, bắt đầu xuất hiện những yếu tố mới của sự trưởng thành. Điều đó đòi hỏi sự tích cực của bản thân nhằm chiếm lĩnh những giá trị chuẩn mực nhất định, xây dựng những quan hệ thỏa đáng với môi trường sống và thiết kế nhân cách, tương lai của bản thân các em.

Bắt đầu bước vào THCS, các em được tiếp xúc với nhiều môn mới, hệ thống tri thức mới, cách thức quản lý lớp học cũng có rất nhiều sự thay đổi so với tiểu học. Ngoài giáo viên chủ nhiệm thường xuyên bám lớp, các em còn được học hỏi từ rất nhiều thầy cô giáo bộ môn. Chương trình đòi hỏi các em phải có nhiều sự thay đổi tư duy, thay đổi phương pháp học tập. Những tri thức lĩnh hội ở nhà trường ngày một tăng lên, đa dạng hơn nên tầm hiểu biết của các em ngày một mở rộng. Điều này kéo theo vốn ngôn ngữ và khả năng

sử dụng ngôn ngữ cũng phát triển lên một bước. Từ việc tạo lập câu, đoạn đến những văn bản ngắn, đơn giản theo yêu cầu của giáo viên các em chuyển sang phải diễn đạt trình bày một chủ đề, tạo lập một văn bản có quy mô lớn hơn, phức tạp hơn bằng chính khả năng của mình.

-*Thứ hai*, ở thời điểm thu thập tư liệu cho luận văn này, việc đổi mới phương pháp dạy học và triển khai dạy học theo định hướng phát triển năng lực của người học đã diễn ra được một thời gian. Với quan điểm và phương pháp dạy học nhiều đổi mới so với trước thì năng lực ngôn ngữ viết của học sinh trung học cơ sở nói chung và học sinh Trường PTDTNT Mường La nói riêng đã có những chuyển biến đáng kể.

Mặc dù điểm đáng chú ý của chương trình là quan tâm phát triển năng lực toàn diện cho người học. Tuy nhiên chúng tôi lại đặt vấn đề trọng tâm là năng lực ngôn ngữ viết. Theo chúng tôi, năng lực viết là kết quả cuối cùng của quá trình dạy học tiếng Việt. Nó thể hiện khả năng tư duy, khả năng chiếm lĩnh thế giới khách quan. Khả năng tư duy của các em tốt hay không được phản chiếu qua tính mạch lạc khi sử dụng ngôn ngữ tạo lập văn bản để trình bày vấn đề, đề tự sự, biểu cảm hay lập luận. Khả năng tư duy cũng được thể hiện cả ở sự lựa chọn vốn từ của chính mình, dùng từ nào, câu nào, cách thể hiện nào là phù hợp.

*Thứ ba*, chúng tôi chọn văn bản tự luận là các bài kiểm tra và bài thi học kì của học sinh trong nhà trường làm đối tượng khảo sát về năng lực viết của học sinh. Bởi vì, theo chúng tôi văn bản tự luận của học sinh trong nhà trường là văn bản hoàn thiện nhất trên phương diện lý thuyết, là nơi thể hiện tự nhiên nhất và đầy đủ nhất năng lực ngôn ngữ viết của chủ thể ở các cấp độ ngôn ngữ:

- Cấp độ từ vựng,
- Cấp độ ngữ pháp,

- Cấp độ văn bản.

Ngoài ra, với đặc thù không chế thời gian viết đối với bài kiểm tra làm văn (thường là 45' hoặc 90') nên điều đó cũng phản chiếu cả năng lực ngôn ngữ của học sinh lứa tuổi này (do cơ chế rà soát tác động). Nếu năng lực ngôn ngữ của chủ thể tốt, cơ chế rà soát linh hoạt, thì rõ ràng trong một khoảng thời gian hữu hạn, người viết có thể chủ động với văn bản mà mình triển khai (về mục đích, kết cấu, thể loại, ngôn từ...). Ngược lại, ngay khi nói, chủ thể đã không định lượng được thời gian và mục đích thì trong khoảng thời gian hữu hạn như thế việc tạo lập sản phẩm văn bản viết sẽ bị ảnh hưởng (dùng từ thiếu chính xác, đặt câu không chuẩn mực, sai phong cách, không kết thúc được văn bản, lạc đề, xa đề...).

Để tiến hành phân tích văn bản tự luận của học sinh, chúng tôi dựa vào những đặc trưng cơ bản sau:

*1. Yếu tố chức năng:* Đích hay chủ đích của chủ thể khi tạo lập một văn bản để thực hiện một hành động chương trình sách giáo khoa từ THCS đã đưa ra 6 kiểu loại văn bản phù hợp với 6 kiểu đích khác nhau như sau:

STT	Kiểu văn bản (Phương thức biểu	Mục đích giao tiếp
1	Tự sự	Trình bày diễn biến sự việc
2	Miêu tả	Tái hiện trạng thái sự vật, con người
3	Biểu cảm	Bày tỏ tình cảm, cảm xúc
4	Nghị luận	Nêu ý kiến đánh giá, bàn luận
5	Thuyết minh	Giới thiệu đặc điểm tính chất phương pháp
6	Hành chính công vụ	Trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người nói và người nghe

*2. Yếu tố nội dung:*

Việc lựa chọn và sử dụng từ ngữ, câu văn, đoạn văn, sự thống nhất đề

tài, chủ đề của văn bản, sự thống nhất chủ đề lớn với nội dung diễn đạt, phương thức biểu đạt, khả năng tạo lập chủ đề, triển khai chủ đề, hoàn thiện thông điệp viết là những yếu tố mang đến sự thành công cho văn bản viết.

Để khảo sát năng lực sử dụng tiếng Việt của học sinh chúng tôi tập trung đi sâu vào việc lựa chọn và sử dụng từ ngữ, câu văn, tạo lập đoạn văn và văn bản của học sinh ở Trường Trung học Cơ sở Hua Trai và Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Mường La

### **1.3. Giới thiệu khái quát về Trường Trung học Cơ sở Hua Trai, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú và huyện Mường La**

#### ***1.3.1. Vài nét khái quát về Trường THCS Hua Trai***

Trường Trung học Cơ sở Hua Trai đóng trên địa bàn của xã Hua Trai, là trường vùng 3 có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn của huyện Mường La. Năm 2001, Trường chính thức được mở nhô bậc học THCS và có tên gọi là Trường Phổ thông Cơ sở Hua Trai. Quá trình xây dựng và trưởng thành của Nhà trường gắn với nhiều thay đổi. Tuy nhiên, điều kiện về cơ sở vật chất chưa đáp ứng được cùng lúc 3 bậc học là Mầm non, Tiểu học và THCS nên đến năm 2007 Trường được tách riêng các bậc học và từ đó được đổi tên thành Trường THCS Hua Trai.

Trường THCS Hua Trai năm học 2016-2017 gồm có 10 lớp có tổng số học sinh là 343 với thành phần dân tộc chủ yếu là dân tộc Thái, Mông, LaHa. Số cán bộ giáo viên nhân viên của Nhà trường trong năm là 18 người được phân bổ đều ở các tổ chuyên môn trong đó giáo viên văn gồm có 04 đồng chí. Các đồng chí giáo viên đều tâm huyết với nghề, có trách nhiệm trong quá trình truyền đạt tri thức cho học sinh.

Nguồn đầu vào của nhà trường hàng năm là toàn bộ số học sinh đã hoàn thành chương trình của Tiểu học (trừ một số ít các em có học lực giỏi được tuyển chọn vào trường Nội trú huyện). Về nhận thức cũng như năng lực

giao tiếp chung của các em còn thấp do quá trình theo học còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất trường lớp, giao thông (có học sinh học xa trung tâm gần 20 km). Bên cạnh đó, yếu tố gia đình tác động đến sự phát triển năng lực ngôn ngữ của học sinh rất lớn. Về nhà các em gần như không giao tiếp bằng tiếng phổ thông (tiếng Việt) mà hoàn toàn giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ. Có những gia đình phó mặc quá trình giáo dục con em cho Nhà trường, khi cần nguồn lao động bắt con nghỉ học...

Trước những thách thức như trên Chi bộ, Ban giám hiệu cùng đội ngũ giáo viên đã không ngừng cố gắng vươn lên khắc phục mọi thiếu thốn về cơ sở vật chất từng bước nâng cao chất lượng giáo dục hai mặt cho học sinh; tạo mọi điều kiện tốt nhất để các em có thể phát triển ngôn ngữ tiếng Việt song song với tiếng mẹ đẻ đáp ứng xu thế phát triển xã hội hiện nay.

### ***1.3.2. Vài nét khái quát về Trường PTDT NT***

Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Mường La đóng trên địa bàn tiểu khu IV thị trấn Ít Ong huyện Mường La tỉnh Sơn La được thành lập từ năm 1978, tiền thân là Trường thiếu nhi dân tộc. Năm 1997- 1998 theo chủ trương chung của ngành Giáo dục Đào tạo, Trường được đổi tên thành Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú. Đến tháng 3 năm 2017, Trường được đổi tên thành Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Mường La (Quyết định số: 466/QĐ-UBND ngày 6 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La). Trải qua gần 40 năm phát triển và trưởng thành, các thế hệ thầy và trò Nhà trường đã luôn cố gắng, khắc phục khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị mà Đảng và Nhà nước tin tưởng giao phó, là cái nôi đào tạo con em các dân tộc thiểu số thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của huyện Mường La góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ tương lai cho huyện.

Năm học 2016- 2017, trường có tổng số 8 lớp với 249 học sinh. Các em



học sinh học của trường đều là con em đồng bào dân tộc thiểu số ít người cư trú tại các xã có điều kiện kinh tế còn gặp nhiều khó khăn. Đặc điểm riêng của trường là “nội trú” và “chuyên biệt”, nghĩa là vừa thực hiện yêu cầu chung về chương trình giáo dục phổ thông như bất kì trường phổ thông nào trên toàn quốc, mặt khác các em được Nhà nước bao cấp hoàn toàn và ăn ở nội trú trong trường. Đây cũng là một yếu tố thuận lợi để nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của mình.

Các em học sinh đều là con em của đồng bào dân tộc ít người đến từ những xã có điều kiện kinh tế còn khó khăn cho nên các em sử dụng tiếng Việt chỉ như ngôn ngữ thứ 2, chứ không phải tiếng mẹ đẻ của các em. Điều này cũng là một yếu tố gây trở ngại đối với giáo viên dạy môn Ngữ Văn. Xuất phát từ hoàn cảnh gia đình hầu hết là nông nghiệp nên điều kiện để các em giao tiếp tốt trong môi trường xã hội cũng bị hạn chế. Việc cha mẹ quan tâm giáo dục, tạo điều kiện để các em phát triển về ngôn ngữ tiếng Việt giống như những món hàng xa xỉ (qua thực tế 100% phụ huynh khi xuống trường giao tiếp với con chỉ bằng tiếng mẹ đẻ). Có không ít những trường hợp khi cha mẹ dẫn con xuống trường làm công tác tuyển sinh vào lớp 6 khi yêu cầu ký xác nhận thì không thể ký và viết tên của mình đành phải điểm chỉ. Việc sử dụng thứ tiếng mẹ đẻ ăn sâu trong tiềm thức cho nên trong quá trình sử dụng và phát triển ngôn ngữ cũng bị ảnh hưởng rất nhiều (trong quá trình giao tiếp từ nào chưa diễn đạt được bằng tiếng Việt thì ngay lập tức được thay thế bằng tiếng mẹ đẻ).

Trong xu thế hội nhập và phát triển của xã hội kéo theo những phát triển của các trang mạng xã hội, từ đây học sinh tiếp cận với ngôn ngữ đó rất nhanh và thiếu tính tổ chức. Mang đặc điểm tâm lý của tuổi mới lớn các em rất nhạy bén với cái mới và rất thích bắt chước, học và làm theo những điều mới lạ. Đặc điểm này vừa là yếu tố thuận lợi vừa cũng là hạn chế. Với ngôn

ngữ các em dễ học theo và bắt chước rất nhanh những cách nói, cách viết các em cho là độc đáo, “sành điệu” để gây sự chú ý của người khác. Đây chính là cơ hội để các yếu tố phi chuẩn xâm nhập, nhiều biến thể đã ảnh hưởng rất lớn đến năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp của lứa tuổi này.

So với Trường THCS Hua Trai, Trường PTDTNT có nhiều điều kiện thuận lợi hơn về sở vật chất trang thiết bị dạy học; học sinh đầu vào được xét tuyển qua hồ sơ lấy theo tiêu chí từ cao xuống thấp. Theo đó, chất lượng đầu vào của học sinh khi vào trường cũng chất lượng hơn so với các đơn vị trường THCS trong huyện.

Với ưu thế được tuyển chọn nhưng vẫn còn không ít học sinh khi vào trường khả năng nghe nói đọc viết còn rất yếu (thậm chí có em còn đánh vần, không dám giao tiếp...). Đặc biệt là khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt còn hạn chế (tiếng Việt chỉ là ngôn ngữ thứ hai).

Đội ngũ giáo viên Ngữ Văn nhà trường gồm 5 thầy cô giáo. Tất cả đều đạt trình độ đào tạo chuẩn. Thầy cô tâm huyết, chuyên tâm với nghề và yêu quý học trò. Hoạt động chuyên môn đều đặn 02 lần/ tháng và sinh hoạt chuyên đề định kì để rút kinh nghiệm. Tập trung xây dựng đội ngũ giáo viên có năng lực chuyên môn rèn luyện đội tuyển học sinh giỏi. Với hình thức kiểm tra để sàng lọc đánh giá năng lực tư duy của từng đối tượng học sinh và phương pháp giảng dạy phù hợp.

### ***1.3.3. Vài nét khái quát về huyện Mường La***

Huyện Mường La cách Thành phố Sơn La 41 km về phía Đông Bắc. Phía Đông và phía Bắc giáp tỉnh Yên Bái, và huyện Bắc Yên của tỉnh Sơn La; Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Quỳnh Nhai và huyện Thuận Châu; Phía Nam giáp huyện Mai Sơn và Thành phố Sơn La.

Huyện Mường La nằm ở độ cao trung bình từ 500- 700m so với mặt nước biển, phía Đông và phía Đông Bắc của huyện là những dãy núi cao, địa

hình thấp dần về phía Nam và dọc theo 2 bờ sông Đà. Trên địa bàn có sông Đà và 5 con suối lớn là suối Nậm Mu, Nậm Chiến, Nậm Trai, Nậm Pàn, Nậm Pịa chảy qua.

Huyện có 16 đơn vị hành chính, gồm 01 thị trấn là thị trấn Ít Ong và 15 xã trong đó có 9 xã thuộc diện xã đặc biệt khó khăn nằm trong Chương trình 135 giai đoạn II (Chiềng Lao, Hua Trai, Nậm Giôn, Mường Trai, Chiềng Muôn, Chiềng Ân, Chiềng Công, Ngọc Chiến, Chiềng Hoa).

Về đặc điểm dân cư, toàn huyện có 6 dân tộc anh em cùng chung sống điều này đã tạo nên một môi trường giao thoa văn hóa đặc trưng vùng Tây Bắc Việt Nam. Qua bước đầu nghiên cứu, cư dân Mường La có một số đặc điểm đáng chú ý là: các dân tộc sống trên địa bàn huyện đều có ngôn ngữ riêng và tất cả các dân tộc đều sử dụng tiếng Việt là ngôn ngữ chung trong giao tiếp mang tính cộng đồng.

Vì chuyển từ ngôn ngữ mẹ đẻ sang tiếng Việt nên trong cách phát âm chưa đúng chuẩn. Ngoài việc phát âm nhầm lẫn giữa ch- tr, x- s, d- r- gi như người dân các tỉnh thành đồng bằng thì người dân tộc ở Mường La còn có những sự nhầm lẫn rất đặc trưng sau:

- Lẫn lộn giữa ă và a

*Ví dụ:* Mùa màng bội thu-> Mùa măng bội thu

Nói năng -> nói nang

Măng non-> mang non.

- Nhầm lẫn giữa l và đ

*Ví dụ:* linh tinh-> đinh tinh

Loan-> đoan

Đầy đủ-> lầy lủ

Lung linh-> đung đình.

- Phát âm ee, hoặc oo:

*Ví dụ:* Chúng eem, học hành v.v...

- ay phát âm là ai: *Chạy* -> *chại*

- ang phát âm là an: *sàng* -> *sàn*

- ăn phát âm là a: *săn* -> *sã*.

*Ví dụ:* Săn sàng chạy -> *sã sàn chại*.

Bên cạnh việc phát âm chưa chuẩn, người dân tộc ở Sơn La còn có đặc điểm trong cách nói. Người dân các tỉnh thành khác sẽ rất ngạc nhiên thú vị khi người Sơn La thường đệm từ “*quá*” trong câu nói mang tính phỏng đoán, dự báo của mình. Hoặc dùng thừa từ “*cái*”, “*nó*” khi định danh người ở mọi lứa tuổi, hay “*ừ*” để thay thế cho các từ xưng hô “*dạ*”, “*vâng*”.

*VD:* Chắc nó không đi đâu quá!

Đặc điểm này ảnh hưởng rất lớn đến ngôn ngữ viết của học sinh tại Trường THCS Hua Trai và Trường PTDTNT Mường La.

#### **1.4. Tiểu kết chương 1**

Trong chương này, luận văn tập trung vào một số nội dung sau:

- Đặc điểm của ngôn ngữ viết, vai trò của nó trong sự phát triển xã hội và con người.

- Phân biệt năng lực ngôn ngữ và năng lực ngôn ngữ viết về mặt lý thuyết và khẳng định năng lực ngôn ngữ viết là khả năng giao tiếp xã hội bằng ngôn ngữ viết có được nhờ quá trình giáo dục.

- Khái quát các đặc điểm tâm sinh lí học sinh Trung học phổ thông lứa tuổi 11-14, đặc biệt là là học sinh dân tộc, môi trường sống, thói quen tư duy.. Đó là những nhân tố ngoài ngôn ngữ tác động vào năng lực viết của HS.

- Cuối cùng chúng tôi đưa ra những lý do biện luận cho phạm vi tư liệu mà mình khảo sát.

## CHƯƠNG II

### KHẢO SÁT NĂNG LỰC VIẾT TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUA TRAI VÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ HUYỆN MƯỜNG LA

#### **2.1. Giới hạn khảo sát**

##### ***2.1.1. Đối tượng khảo sát, tư liệu***

Bài viết trên lớp của học sinh Trường PTDTNT; bài kiểm tra học kì II của học sinh ở hai đơn vị trường THCS Hua Trai và trường PTDTNT Mường La.

##### ***2.1.2. Phương pháp khảo sát***

Thống kê, phân loại theo tiêu chí đánh giá đã định trước.

##### ***2.1.3. Căn cứ đánh giá***

Hướng tới tính chuẩn mực về chính tả, từ ngữ sử dụng gắn liền với nội dung của một số phong cách chức năng cụ thể, không dùng từ mang tính thông tục, từ sai về ngữ nghĩa, ngữ cảnh, không đạt hiệu quả giao tiếp. Câu phải hoàn chỉnh về nội dung và kết cấu cú pháp, diễn đạt rõ ràng, liên kết mạch lạc chặt chẽ.

##### ***2.1.4. Nội dung khảo sát***

Luận văn có mục đích tập trung làm rõ những hạn chế về năng lực sử dụng ngôn ngữ viết của học sinh, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng ngôn ngữ viết. Luận văn đi vào khảo sát những nội dung cụ thể như sau:

Về ngữ âm, chính tả: khảo sát việc phát âm của các em so với chuẩn phát âm và chữ viết. Từ việc khảo sát phát âm của các em để thấy nó có ảnh hưởng thế nào đến cách viết trên cơ sở các quy tắc hiện hành về chính tả và chữ viết nói chung trong các bài văn.

Về từ vựng - ngữ nghĩa: khảo sát năng lực sử dụng từ ngữ trong các bài

văn của học sinh.

Về cách diễn đạt và câu: khảo sát cách diễn đạt và cấu trúc cú pháp thường dùng của học sinh.

Về liên kết văn bản: khảo sát việc tạo câu, dựng đoạn văn của học sinh.

## **2.2. Khảo sát cụ thể**

### **2.2.1. Khảo sát năng lực tiếng Việt ở bình diện ngữ âm - chính tả**

Để đáp ứng được việc nghiên cứu đề tài, trong phần mở đầu chúng tôi đã xác định chọn văn bản tự luận (bài viết văn, bài kiểm tra) là đối tượng khảo sát của vấn đề. Năng lực ngôn ngữ viết của một đối tượng nào đó là khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt để thiết kế một thông điệp phục vụ mục đích giao tiếp. Một thông điệp được chọn lọc thông tin hợp lý vừa thể hiện được năng lực tạo lập thông tin chiến lược của người viết vừa thể hiện được cơ chế chọn lựa cơ chế diễn hình của ngôn ngữ viết. Để nâng cao năng lực ngôn ngữ viết đòi hỏi mỗi cá nhân không ngừng tự rèn luyện, trau dồi kỹ năng. Sản phẩm có thực sự hiệu quả hay không cần phải thông qua quá trình giáo dục, nên những yếu tố như chương trình học tập, môi trường học tập, môi trường sống, tâm lý cá nhân có tác động rất rõ nét đến con đường hoàn thiện năng lực này.

Phát âm chuẩn là đọc đúng, nói đúng so với chuẩn chính tả tiếng Việt trong quá trình giao tiếp. *Chuẩn ngữ âm được đặt ra khi có hai hay nhiều biến thể phát âm cho cùng một từ hiện tượng được coi là chuẩn là hiện tượng được dùng chung cho toàn quốc gia, cho mọi lĩnh vực giao tiếp, mọi phong cách chức năng [35,14]. Chuẩn phát âm có liên quan mật thiết với chuẩn chính tả Nếu chuẩn phát âm được xây dựng trên cơ sở lựa chọn các biến thể ngữ âm.... thì chuẩn chính tả là những quy định cụ thể về cách viết, cách phiên âm cho từng âm cụ thể [37,14].* Như vậy, chính tả là một vấn đề quan trọng đối với mọi thứ chữ viết ghi âm trên thế giới. Chính tả tiếng Việt

về cơ bản là thống nhất. Tuy nhiên do Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, tiếng Việt có nhiều phương ngữ, thổ ngữ nên bên cạnh tính thống nhất nó cũng có những điểm khác biệt trong cách phát âm. Thực tế là ở các vùng đồng bào dân tộc như ở Sơn La, do có sự giao thoa ngôn ngữ, người dân tộc khi sử dụng tiếng Việt trong học tập và giao tiếp xã hội đã phát âm chưa đúng chuẩn (nói ngọng) so với chuẩn phát âm quy ước chung. Và điều đó có ảnh hưởng đến chuẩn chính tả của học sinh khi sử dụng ngôn ngữ viết.

Phát âm và chính tả có sự ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Một đứa trẻ chào đời và lớn lên, trong quá trình giao tiếp bằng lời nói với gia đình và cộng đồng sẽ hình thành một thói quen, một diện mạo ngôn ngữ đặc trưng của vùng miền đó. Và khi đứa trẻ đó đến tuổi đi học tiếp xúc với ngôn ngữ viết, trong quá trình sử dụng ngôn ngữ viết ắt hẳn sẽ có những ảnh hưởng của thói quen, diện mạo ngôn ngữ gia đình, địa phương mà đứa trẻ sinh sống. Nếu cách phát âm lệch chuẩn sẽ ảnh hưởng đến chữ viết, học sinh sẽ viết sai chính tả. Dù trong quá trình học tập ở nhà trường, học sinh được các thầy cô giáo hướng dẫn, dạy dỗ để có thể sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn mực của nó. Do đó, chuẩn phát âm chính tả đã được giảng dạy từ bậc tiểu học, nhưng học sinh học tới cấp trung học cơ sở vẫn vi phạm quy tắc chính tả khá nhiều.

Việc khảo sát năng lực sử dụng ngôn ngữ viết của học sinh Trường THCS Hua Trai và Trường PTDTNT Mường La (phương diện ngữ âm chính tả) dựa trên cứ liệu là các bài viết văn và bài kiểm tra học kì II của các em kết quả như sau:

Số học sinh được tham gia khảo sát của mỗi trường là 120 em gồm có 60 học sinh người Mông và 60 học sinh người Thái.

<b>Trường</b>	<b>PTDTNT</b>	<b>THCS Hua Trai</b>	<b>Tổng số lỗi của hai trường</b>
<b>Các loại lỗi</b>			
<b>Lỗi phụ âm đầu</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số</b>

Ch/ tr	40	75	<b>115</b>
S/x	56	72	<b>128</b>
Gi/d/r	53	69	<b>122</b>
N/l	60	80	<b>140</b>
B/v	57	79	<b>136</b>
Đ/l	48	76	<b>122</b>
<b>Lỗi phân vân</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số</b>
âm- ón	38	57	<b>95</b>
ắt- ắc	27	49	<b>76</b>
ùng- ùm	19	57	<b>76</b>
ay-ai	57	78	<b>135</b>
âm- om	38	56	<b>94</b>
ập- ọp	54	76	<b>130</b>
iệt- ịch	35	46	<b>81</b>
<b>Lỗi thanh điệu</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số</b>
Thanh ngã (~)	39	57	<b>96</b>
Thanh hỏi (?)	20	46	<b>66</b>
Thanh sắc (')	10	19	<b>29</b>
Thanh nặng (.)	36	48	<b>84</b>

*Bảng 2.1 Lỗi chính tả của học sinh qua khảo sát bài viết văn (bài số 1 đến bài số 5) và bài kiểm tra học kì.*

Qua khảo sát, thống kê chúng tôi thấy học sinh ở hai đơn vị trường còn vi phạm quy tắc chính tả. Các loại lỗi học sinh thường mắc là: Lỗi phụ âm đầu, lỗi về vần và lỗi về thanh điệu.

Ví dụ 1.

*Xương chùng trình qua ngõ*

*Sông được lúc dành dàng*



Sấm cũng bót bắt ngờ

(Bài viết của học sinh Thào A Kê lớp 9A Trường THCS Hua Trai)

Viết đúng phải là:

Sương chùng chình qua ngõ

Sông được lúc dềnh dàng

Sấm cũng bót bắt ngờ

Ví dụ 2.

Chim bắt đầu bội bã

Có lám mây mùa hạ

Bắt nửa mình xang thu

Vấn còn vao nhiều nắng

Lã bơi dân con mưa

Sấm cũng bát vát ngờ

Trên hàng cây lửng thuởi

(Bài viết của học sinh Cà Thị Tường lớp 9A Trường THCS Hua Trai)

Viết đúng phải là:

Chim bắt đầu vội vã

Có đám mây mùa hạ

Vất nửa mình sang thu

Vẫn còn bao nhiêu nắng

Đã vơi dần cơn mưa

Sấm cũng bót bắt ngờ

Trên hàng cây đứng tuổi

Ví dụ 3.

Phả vào chong gió xe

Sương chùm chòm qua ngõ

(Bài viết của học sinh Cà Thị Nghĩa lớp 9A Trường THCS Hua Trai)

Viết đúng phải là:

Phả vào trong gió xe

Sương chùng chình qua ngõ

Ví dụ 4. *Bài thơ là những cảm nhận tinh tế của tác giả về những truyền biến nhẹ nhàng mà dỗ dệt của đất trời từ cuối hạ sang thu.*

*(Bài viết của học sinh Quàng Thị An lớp 9A Trường THCS Hua Trai)*

Viết đúng phải là

Bài thơ là những cảm nhận tinh tế của tác giả về những chuyển biến nhẹ nhàng mà rõ rệt của đất trời từ cuối hạ sang thu.

Khi viết cảm nhận của mình về bài thơ “Viếng lăng Bác” có học sinh đã viết:

Ví dụ 5.

*Em cảm nhận được vài thơ viếng lăng Bác của viễn phương rất sâu sắc vài thơ viếng lăng Bác cho em cảm nhận được tình yêu tương gắn với với cuộc đời nhà thơ...*

*Con ở miền nam ra tăm lăng Bác*

*Đã táy trong xương hàng tre bát ngát.*

*...Báo tác mưa xa đứng tầng hàng*

*(Bài viết của học sinh Lò Văn Hà lớp 9B Trường THCS Hua Trai).*

Trong ví dụ trên ngoài lỗi về diễn đạt, sử dụng từ ngữ, chúng tôi thấy học sinh còn viết sai chính tả: 18/57 từ .

Viết đúng phải là:

Em cảm nhận được bài thơ viếng lăng Bác của Viễn Phương rất sâu sắc bài thơ “Viếng lăng Bác” cho em cảm nhận được tình yêu thương gắn với cuộc đời nhà thơ...

Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác

Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát.

... Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.

Ví dụ 6.

*Có tư điều phong phú sắc tục hình ảnh giàu giá trị viểu cảm sử dụng gòi bút trào phúng dong liêu lanh thép mia mai*

*(Bài viết của học sinh Lò Văn Chinh lớp 8A Trường THCS Hua Trai).*

Viết đúng phải là:

Có tư liệu phong phú xác thực, hình ảnh giàu giá trị biểu cảm, sử dụng ngòi bút trào phúng giọng điệu đanh thép mỉa mai.

Ví dụ 7.

*Chúng ta phải bảo về dùng chúng ta mới có môi trường xạch đẹp và dùng cung cấp cho chúng tha khí ôxi*

*(Bài viết của học sinh Cà Văn Lập lớp 8A Trường THCS Hua Trai).*

Viết đúng phải là:

Chúng ta phải bảo vệ rừng chúng ta mới có môi trường sạch đẹp và rừng cung cấp cho chúng ta khí ôxi.

Qua khảo sát cho thấy, học sinh của hai đơn vị trường vi phạm quy tắc chính tả là phổ biến. Các lỗi thường sử dụng sai phổ biến nhất là:

*Thứ nhất*, học sinh dân tộc Trường PTDTNT Mường La khi viết văn thường mắc những lỗi giống như học sinh các vùng khác là nhầm lẫn giữa Phụ âm đầu: ch ->tr; s-> x; d->r ->gi; d->gi; l-> n; b..v; đ..l.

Các bài văn còn mắc khá nhiều loại lỗi do nhầm lẫn những tiếng có những phụ âm này. Ngoài ra cũng có khá nhiều học sinh mắc lỗi về vần và thanh điệu. Thường xuất hiện trong các âm: âm-> ớn; ùng-> ùm, ìm; ồng-> ó, ồng; ơn->om, o; ắt->ắ; ên-> êm; ận-> ênh; áng->ánh, àu-> ầu; ác->ắ,ắ; ập->ọp; ọng-> ạn; ãnh-> ẫ; ép->ét; òi->oà. Bên cạnh đó các em viết sai dấu thanh (') lẫn với (?); (.) lẫn với (?); (?) lẫn với ngã.

*Thứ hai*, bên cạnh các lỗi giống như một số vùng dân cư khác, học sinh

dân tộc tại trường PTDTNT Mường La và trường THCS Hua Trai còn mắc phổ biến các lỗi đặc trưng của người miền núi là nhầm lẫn L- Đ, B- V, I- Y, A- Ă, C- P, M - N, O- U, A- Â. Có thể thấy ở mỗi một dân tộc lại có một kiểu viết sai khác nhau:

+ Dân tộc Thái thường nhầm lẫn giữa *L* với *Đ*, *e* - *ee*, *o* - *oo*

+ Dân tộc Mông: *Ai* với *ay*, *an* với *ang*, *a* với *ă*, *c* và *p*, *m* với *n*, *o* với *u*, *a* với *â*.

Nguyên nhân lệch chuẩn trên có thể thấy như sau:

+ Do đặc điểm phân chia địa lý theo vùng miền.

+ Sự tiếp cận vốn từ tiếng Việt đến với các em muộn hơn so với các bạn cùng trang lứa ở những vùng thuận lợi.

+ Do nền tảng ngôn ngữ, cách phát âm từ khi các em được tiếp cận với tiếng Việt vốn không được chuẩn mực. Hầu hết các em đến trường ở bậc mầm non đều được các cô giáo người địa phương truyền đạt kiến thức. Trong khi đó bản thân chính các cô giáo việc phát âm tiếng Việt cũng chưa đạt chuẩn và như vậy cũng không thể sửa cho học sinh khi các em phát âm sai. Mặc dù ở bậc tiểu học, trong một thời gian nhất định giáo viên đã trực tiếp đứng lớp đã có một trợ giảng nhằm phiên âm tiếng Việt ra ngôn ngữ địa phương để nhằm giúp các em hiểu thêm giá trị của từ. Song hiệu quả của việc sử dụng đúng từ ngữ (chính tả) luôn là việc làm hết sức khó khăn.

+ Do các em chưa phân biệt hay nhầm lẫn giữa các âm vị với nhau,

+ Do thiếu tài liệu (hầu như học sinh không có từ điển chính tả).

+ Nguyên nhân chính là do phát âm chưa chuẩn dẫn đến sai chính tả.

Chúng tôi tiến hành khảo sát cách phát âm của học sinh để xác định sự ảnh hưởng của phát âm tới việc sử dụng chuẩn về chính tả tiếng Việt.

Ví dụ 1: Trong giờ học môn văn.

Giáo viên: *Hãy trình bày nội dung chính của đoạn trích “Chuyện người*

*con gái Nam Xương”.*

Học sinh: *Qua câu chuyện về cuộc lời và cái chết thương tom của Vũ Nương, Chuyện người con gái Nam Xương tể hiện niềm cảm tương lỗi với số phận oanh ngịch của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến, lòng thời khẳng linh về lẹp truyện tổng của họ.*

*(Dữ liệu tại lớp 9B Trường PTDTNT THCS& THPT Mường La tháng 9 2017)*

Trong ví dụ trên học sinh phát âm là:

“lời ” phát âm đúng là “ đời ”

“ tom” phát âm đúng là “ tâm”

“tể ” phát âm đúng là “ thể”

“tương” phát âm đúng là “ thương ”

“lỗi ” phát âm đúng là “ đối”

“oanh nghịch ” phát âm đúng là “ oan nghiệt ”

“lòng” phát âm đúng là “ đông ”

“linh” phát âm đúng là “ định ”

“lẹp” phát âm đúng là “ đẹp ”

“tổng” phát âm đúng là “ thống ”

Ví dụ 2: Trong tiết tổ chức các hoạt động của Đội thiếu niên

*Chi lội... li lều vước*

*Chạy lều... chạy*

*Bên trái.. quai*

*Làng sau.. quai*

Trong ví dụ trên học sinh phát âm là *Chi lội, li lều vước* phát âm đúng là *Chi đội... đi đều bước.*

“Chạy lều!!! Chạy” phát âm đúng là “Chạy đều!!! chạy”.

“Bên chái.. quai” phát âm đúng là “Bên trái.. quay”.

“Lẳng sau.. quai” phát âm đúng là “Đằng sau.. quay”.

Ví dụ 3. Trong bài viết văn số 6

*Như mọi người đều viết, dùng là tài nguyên vô giá, nó có vai chò dất quan trọng trong cuộc sống của chúng ta.*

*(Dữ liệu tại lớp 7B Trường PTDTNT THCS & THPT Mường La tháng 5 /2017)*

Ví dụ trên ta thấy học sinh viết sai chính tả.

Phát âm sai “viết”, đúng là “biết”

Phát âm sai “dùng”, đúng là “rùng”

Phát âm sai “chò”, đúng là “trò”

Phát âm sai “dất”, đúng là “rất”

Ví dụ 4. Học sinh đọc bài thơ CON CÒ của Chế Lan Viên

*Con còn bé trên tai*

*Con chưa biết con cò*

*Nhưng trong lời mẹ hát*

*Có cánh cò lang bai:*

*"Con cò bai la*

*Con cò bai lả*

*Con cò Công Phủ*

*Con cò lông lẳng..."*

*Cò một mình, cò phải kiếm lái ăn*

*Con có mẹ, con chơi rồi lại ngủ ...*

*(Dữ liệu tại lớp 9B Trường PTDTNT THCS & THPT Mường La tháng 2 /2017)*

Phát âm sai “tai”, đúng là “tay”

Phát âm sai “lang bai”, đúng là “đang bay”

Phát âm sai “lông lẳng”, đúng là “Đồng Đăng ”

Ví dụ 5. Trong bài kiểm tra học kì II

*Bài thơ “Viếng lăng Bác” của Viễn Phương là một tác phẩm hay, được sáng tác vào năm 1976. Bài thơ mang đậm chất chứ tình này đã nghi lại tình cảm sâu lắng, thành kính của nhà thơ khi hòa bào dòng người khi bào viếng lăng Bác...*

*(Bài viết của học sinh Quàng Thị Duyên lớp 9A Trường THCS Hua Trai)*

Ví dụ trên học sinh viết sai chính tả:

Học sinh viết là “chứ”, đúng là “trữ”

Học sinh viết là “nghi”, đúng là “ghi”

Học sinh viết là “bào”, đúng là “vào”

Học sinh viết là “dắt”, đúng là “rất”.

Ví dụ 6. Qua khảo sát việc đọc của học sinh

*Thằng kia! Ông tưởng mày chết đen qua, còn sống đấy à? Nộp tiền sưu ! mau !*

*Hoảng quá, anh Dậu vội để bát cháo xuống phảng và năn đứng ra đó, không nói được câu gì. Người nhà lí trưởng cười một cách mỉ mai:*

*Anh ta lại sắp phải gió như đêm qua đấy!*

*Rồi hấn chỉ luôn vào mặt chị Dậu:*

*Chị khắc tiền sưu đến chiều mai phải không? Đấy! Chị hãy nói với ông cai, để ông ấy gia đình kêu với quan cho! Chứ ông lí tôi thì không có quyền dám cho chị khắc thêm một giờ nào nữa!*

*Chị Dậu rung rung:*

*(Ly A Tổng 9A Trường PTDTNT THCS & THPT Mường La tháng 9 /2017)*

Ví dụ trên cho thấy học sinh phát âm sai:

Phát âm sai “đen”, đúng là “đem”.

Phát âm sai “*phảng*”, đúng là “*phản*”.

Phát âm sai “*năn*”-> đúng là “*lăn*”.

Phát âm sai “*mỉ*”, đúng là “*mĩa*”.

Phát âm sai “*khắc*”, đúng là “*khát*”.

Phát âm sai “*rung rung*”, đúng là “*run run*”.

Ví dụ 7. Trong bài kiểm tra học kì II

*Bài băn miêu tả đễ mèn có vẻ đẹp cường tráng của tuổi trẻ nhưng tính nết còn kêu căng sốc nổi do bài trò trêu chọc cốc nên lá gây da cái chết tâm tương cho đế choắt, đễ mèn hồi hận và dút da bài học đường lời cho mình.*

*(Cà Văn Mừng 6B Trường THCS Hua Trai tháng 5 /2017)*

Học sinh viết sai “*băn*”, đúng là “*văn*”.

Học sinh viết sai “*đễ mèn*”, đúng là “*Đế Mèn*”.

Học sinh viết sai “*sốc*”, đúng là “*xốc*”.

Học sinh viết sai “*kêu*”, đúng là “*kiêu*”.

Học sinh viết sai “*bài*”, đúng là “*bày*”.

Học sinh viết sai “*cốc*”, đúng là “*Cốc*”.

Học sinh viết sai “*da*”, đúng là “*ra*”.

Học sinh viết sai “*tâm tương*” đúng là “*thảm thương*”.

Học sinh viết sai “*đế choắt*”, đúng là “*Đế Choắt*”.

Học sinh viết sai “*dút da*”, đúng là “*rút ra*”.

Học sinh viết sai “*lời*”, đúng là “*đời*”.

Qua các ví dụ trên cho thấy học sinh vi phạm quy tắc chính tả một phần do lỗi phát âm. Và việc phát âm lệch chuẩn như vậy đã có ảnh hưởng tới năng lực viết tiếng Việt của học sinh. Các em không để ý về chuẩn chính tả nên nói sao viết vậy. Lỗi phát âm của học sinh không chỉ thể hiện tập quán ngôn ngữ của một nhóm xã hội ở một địa phương nhất định, một dân tộc nhất định mà còn thể hiện thói quen ngôn ngữ mang tính cá thể cao. Trong các ví



dụ trên, phát âm của học sinh mang âm sắc địa phương khá rõ, chính cách phát âm này đã ảnh hưởng tới ngôn ngữ viết của các em. Ngoài những lỗi phát âm giống các học sinh nói chung ở cả miền núi và miền xuôi như nhầm lẫn L với N, Ch- Tr, X với S, GI với D, R v.v... thì học sinh mỗi một dân tộc tại Trường THCS Hua Trai và Trường PTDTNT Mường La lại có cách phát âm sai khác nhau:

+ Dân tộc Thái phát âm thường nhầm lẫn giữa L với Đ....

+ Dân tộc Mông: Ai phát âm là *ay*, *an* phát âm là *ang*, *a* phát âm là *ã* v.v...

Việc phát âm sai như vậy dẫn đến năng lực viết tiếng Việt của học sinh hạn chế do các em nói sao viết vậy. Tuy nhiên thay đổi cách phát âm là một việc tốn rất nhiều thời gian và tâm sức. Bên cạnh việc giao tiếp trong nhà trường được coi là chuẩn mực, học sinh còn giao tiếp ở ngoài xã hội, trong gia đình... Qua tìm hiểu cho thấy, khi các tiết học trên lớp kết thúc các em vẫn sử dụng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp với nhau. Chính điều kiện giao tiếp đó sẽ là những yếu tố tác động rất lớn đến việc thay đổi thói quen phát âm của học sinh.

Bước đầu chúng tôi đưa ra một số giải pháp khắc phục như sau:

\* Trước hết, hướng dẫn học sinh tuân thủ theo quy ước chung được trình bày trong các từ điển tiếng Việt và từ điển chính tả phổ thông. Người giáo viên phải tận tình giúp đỡ học sinh nắm được những quy ước về chính tả thông qua các giờ dạy Văn và Tiếng việt trên lớp. Khuyến khích học sinh mua từ điển chính tả hay từ điển tiếng việt và sử dụng thường xuyên.

Đưa ra một số mẹo khắc phục việc viết sai chính tả thường gặp để các em dễ nhớ và dễ sử dụng.

*a, Nhầm lẫn giữa L và N*

Biểu hiện của sự nhầm lẫn này là do khi nói và viết một số học sinh

đáng lẽ đọc (viết) là L thì lại đọc (viết) là N và ngược lại. Để khắc phục giáo viên nên đưa ra những cách sau:

+ Dựa vào âm đệm:

- *L*: thông thường đứng trước các âm đôi (nguyên âm đôi).

- *N*: thường không đứng trước các nguyên âm đôi.

Điều đó cho thấy nếu đứng trước nguyên âm đôi thì phải viết là L và phát âm là L.

Ví dụ: *lão luyện, lưu luyện, liên luy, lành lặn, lãng mạn, lãng du, làng chài, lang thang, lòng lang dạ thú, làn da, làn sóng, lạm dụng, lạm quyền...*

+ Dựa vào láy âm:

- Khi đứng ở vị trí thứ nhất trong từ láy, *L* có thể láy với các âm đầu khác, còn *N* thì không có khả năng này. Trong thực tế sử dụng thì khả năng láy phụ âm đầu của *L* rất rộng, *L* có khả năng láy với hầu hết các phụ âm đầu:

L láy với L: *Lông lộn, lưu luyện, long lanh, lung linh, lai láng, le loi, luôn luôn, lâu lắc, lắc lư, la liếm, lung lay, lâu lâu, lệch lạc, lông lá, lò lộ, la liệt, la loi, la làng, lạc lõng, làm lỗi, lanh lảnh, lanh lẹ, lanh lợi, lành lặn, lao lực, lạnh lẽo, lạnh lùng, lão làng, lau láu, láu linh, lém lỉnh, lăm le, lẩn lóc, lãng loàn, lẳng lẳng, lẳng lơ, lay lắt, lắt léo, lâm li, làm lì, làm lộn, lân la, lán lướt, lang lang, lấp láy, lấp liếm, lấp loáng, lập lòa, lâu lâu, lay láy, lây lan, lầy lầy, lẹ làng, lem lém, loạn lạc(luân,ly),...*

L láy với X: *lao xao, lẳng xa lẳng xẵng, lạo xạo, xâm lấn, loãn xoãn, lèo xèo...*

L láy với H: *hay lam hay làm, lui húi, loay hoay....*

L láy với T: *le te, lon ton, lúng túng, lách tách, lung tung, lả tả...*

L láy với B: *lấp bắp, lạch bạch, lóp bốp, bông lông, bằng lảng, bằng lảng...*

L láy với M: *lan man, liên miên, lơ mơ, lẽ mễ, lè mề*

L láy với C (K, Q): *la cà, lục cục, lán cán, lảm cảm, luẩn quẩn, loăng quăng...*

L láy với D: *lở dở, lim dim, lai dai...*

L láy với Đ: *lóm đóm, lục đục, lò dò, lao đao, long đong, lênh đênh...*

L láy với R: *lai rai, lâm râm, lè rè...*

L láy với V: *lớn vớn, lảng vảng, lật vặt...*

L láy với CH: *loắt choắt, loạc choạc, lanh chanh, loạng choạng...*

L láy với NH: *lăng nhăng, lam nham, lải nhải, lảm nhảm...*

L láy với KH: *lom khom, lọm khọm, lụ khụ...*

L láy với NG: *lơ ngo, loăng ngoăng, lêu nghêu...*

Trong trường hợp tiếng đang xét ở vị trí thứ hai của từ láy âm, ta lại có một quy tắc khác: L láy âm với các âm khác ngoài Gi và âm đầu zêzo mà không láy âm với các âm khác.

Chẳng hạn ta có:

L láy với B: *bông lông, bảng lảng, bằng lãng...*

L láy với CH: *chói lợi, cheo leo, chìm lìm...*

L láy với KH: *khóc lóc, khéo léo, khét lẹt...*

Trong khi đó, N chỉ láy với Gi và âm đầu zêzo: *giãy nảy, gian nan, áy náy, ảo não...*

Ngoài ra trong quá trình giảng dạy, giáo viên cũng có thể sử dụng một số thao tác sau nhằm giúp học sinh phân biệt được khi nào dùng L và khi nào dùng N.

Khi không xác định được là /l/ hay /n/ trong một từ láy vần mà phụ âm này xuất hiện ở tiếng thứ hai và phụ âm đầu của âm tiết thứ nhất không phải là /z/ (gi, d) thì đó là phụ âm /l/ (trừ trường hợp: khúm núm, khệ nệ).

Ví dụ: *cheo leo, khoác lác*

Khi không xác định được là /l/ hay /n/ trong từ láy vần mà tiếng thứ

nhất khuyết phụ âm đầu thì phụ âm đầu của tiếng thứ hai là /n/, ví dụ: ăn năn, ảo não, áy náy,...

Khi những từ không phân biệt được /l/ hay /n/ nhưng đồng nghĩa với một từ khác viết với /nh/ thì viết là /l/ ví dụ: lăm le, (nhăm nhe); lố lằng(nhố nhăng), lờ lằng(nhỡ nhàng), lải nhải, lải nhài, lằm nhằm.

Trong từ láy phụ âm đầu thì cả hai tiếng trong từ láy đó phải cùng một phụ âm. Do vậy, chỉ cần biết một tiếng bắt đầu là /l/hay /n / mà suy ra tiếng kia:

Ví dụ: lung linh, nồn nà, nuột nà, núng nính.

Tuy nhiên, hệ thống danh mục từ vựng trên cũng chưa bao quát được hết những từ có phụ âm đầu là /l/ hoặc /n/ dễ nhầm lẫn khác trong tiếng Việt, ví dụ: non nước với lon nước (ngọt),... Hơn nữa, hệ thống từ vựng trên dường như giúp ích cho người sử dụng trong việc viết nhiều hơn là nói.

#### *b, Nhầm lẫn giữa Tr và Ch*

Khi phát âm đa số học sinh không nhận rõ Ch và Tr.

Cách khắc phục:

+ Dựa vào thanh điệu:

Ở từ Hán Việt những âm mang dấu nặng (.) và dấu huyền (-) đều đi với Tr chứ không với Ch: *trịnh trọng, giá trị, phụ trợ, trạm xá, trần thế, truyền thống, trùng trị,...*

+ Dựa vào láy âm:

Khi một tiếng không rõ nói (viết) Ch hay Tr nhưng có thể láy âm đầu với các âm khác thì có thể viết Ch: *chơi bời, cheo leo, chói lọi, chi li, chơi vơi...*

+ Dựa vào từ vựng:

Những từ chỉ quan hệ thân thuộc trong gia đình thì viết Ch: *cha, chủ, chị, chồng.*

Những tự chỉ đồ dùng trong gia đình cũng được viết Ch: *cái chạn, cái chum, cái chiếu, cái chăn...*

Cây thực vật thân tre gỗ viết bằng Tr : *trám, tre, trúc...*

Cây thực vật không phải thân tre gỗ viết bằng Ch: *chuối..*

Cây thực vật thân tre, gỗ ra hoa kết quả viết bằng ch: *chanh, chôm chôm...*

\*Cặp Truyện- Chuyện:

Khi danh từ chỉ các tác phẩm, viết truyện: *Truyện dài, truyện ngắn, phim truyện, truyện cổ tích, viết tự truyện, truyện cười, truyện cổ, truyện kể, truyện kí, truyện ngụ ngôn, truyện thần thoại, truyện thơ, truyện vừa, cốt truyện, kinh truyện, liệt truyện, phim truyện..*

Khi chỉ hành động hoặc trạng thái của hành động, sự diễn ra của hành động viết chuyện: *Chuyện làm ăn, chuyện ngày xưa, sinh chuyện, làm nên (công) chuyện, có chuyện rắc rối, chuyện đùa, nói chuyện, chuyện nọ xọ chuyện kia, chuyện nổ như ngô rang, chuyện phiếm, chuyện trò, hay chuyện, công chuyện, hóng chuyện, làm nên chuyện, sinh chuyện, vẽ chuyện, yên chuyện.*

\*Cặp Truyền - Chuyện:

Khi hành động, trạng thái hành động diễn ra có thể nhìn thấy vật thể chuyển động, hoặc là danh từ thì viết Ch: *bóng chuyền, bay chuyền cành, chơi đánh chuyền, dây chuyền vàng, dây chuyền sản xuất, du chuyền, chuyền tay*

Khi hành động, trạng thái hành động diễn ra không nhìn thấy vật thể chuyển động hoặc là sự thay đổi, chuyển động trừu tượng thì viết Tr: *Truyền máu, tuyến huyết thanh, truyền nhiệt, truyền sức mạnh, truyền nghề, truyền thống, nợ truyền kiếp, truyền bá, truyền cảm, truyền đạo, truyền khẩu, truyền thụ, bí truyền, cha truyền con nối, thất truyền, tuyên truyền, tương truyền.*

\*Cặp Chưa – Trưa:

Thường được dùng trong cách nói phủ định hay cách nói lấp lửng chưa xác định; được dùng trong một số câu hỏi; bộc lộ cảm xúc thì viết ch: *Chưa ai đến, chưa bao giờ, chưa biết chừng, chưa chắc, chưa đỡ ông nghe đã đe hàng tổng, chưa lại hôn, chưa ráo máu đầu, chưa sao, chưa từng, chưa xong, ăn chưa?, chắc chắn chưa?, đẹp mặt chưa?, đã về chưa? Khổ cho thằng bé chưa?, tội nghiệp chưa! Trong nhà chưa tỏ ngoài ngõ đã tường...*

Thường đi kèm với một từ ngữ chỉ thời gian thì viết tr: *Trưa chiều, trưa hè, trưa nay, trưa trệt, ban trưa, buổi trưa, chè hâm lại gói ngủ trưa, cơm trưa, sáng rửa cửa trưa mài đục, từ trưa đến tối.*

\*Cặp Chung- Trung:

“Chung” có thể đi kèm với các từ như: *chung chạ, chung chẵn gói, chung đụng, chung kết, chung sống, chung khảo, chung lưng đấu cật, chung sức, chung tiền, chung thân, chung thủy, chung tình...* để tạo nên các động từ.

“Trung” có thể kết hợp với các từ khác để tạo thành từ mới: *Trung bình, trung cấp, trung chính, trung chuyển, trung cổ, trung dũng, trung điểm, trung đoạn, trung đội, trung gian, trung hậu, trung hiếu, trung hòa, trung kiên, trung nghĩa, trung tín, trung thân, trung thực.*

*c, Nhâm lẫn giữa D, Gi, R*

Để giúp học sinh khắc phục và xác định rõ khi nào dùng D, khi nào dùng R và khi nào dùng Gi. Chúng tôi chỉ ra cách xác định như sau:

+ Dựa vào âm đệm:

R và Gi không kết hợp âm đệm, nghĩa là không đứng trước các vần bắt đầu bằng oa, oe, oă, uê, vì vậy khi gặp các vần này ta sẽ viết những từ bắt đầu bằng D: *dọa nạt, duy trì, vô duyên, dẻo dai, dọa đánh, hăm dọa....*

+ Dựa vào láy âm:

R có thể láy âm với B và C là những hình thức mà D và Gi không có:

. R láy với B: *bịn rịn, bủn rủn, bút rứt...*

. R lấy với C: *co ro, cúm rúm, củ rú cù rù...*

Cũng dựa trên cơ sở lấy điệp âm đầu của R và Gi ta thấy:

. Khi cần mô tả tiếng động (tượng thanh) ta dùng R: *rì rào, rả rích, rung rinh, róc rách, reng reng...*

- Mẹo R- D

+ Viết R khi động từ, tính từ hoặc từ đi kèm bổ nghĩa cho động từ, tính từ: *buồn rầu, rụng rời, rạng danh, rạng lên, đào rãnh rạch nát, rạch rời,...*

+ Viết D khi các danh từ hoặc từ đi kèm bổ nghĩa cho danh từ: *dọc sông, hàng dọc, dâu con, dẫu hỏa, xăng dẫu,, dây bầu bí...*

- Mẹo D- Gi

+ Viết Gi khi hành động mạnh mẽ hay muốn đoạt lấy về mình: *tranh giành, giành độc lập, giã cho một trận, giành giật, giành nhau...*

+ Viết D khi hành động nhẹ nhàng, hoặc trao cho người khác: *dành cho, để dành, dành riêng, dắt con, dắt xe, chẵn dắt...*

*d, Nhầm lẫn giữa S -X:*

Khi phát âm và viết học sinh không phân biệt được S với X. Để hạn chế có thể khắc phục như sau:

+ Dựa vào lấy âm

Thực tế chỉ X mới lấy âm với các âm đầu khác, còn S không có khả năng này. Như vậy muốn xác định được S hay X cho kết hợp lấy phụ âm đầu. Nếu lấy được thì viết X.

Ví dụ: X lấy với B: *bờm xòm, bép xép...*

X lấy với M: *xoi mới, xích mích....*

+ Kết hợp với âm đệm:

S không kết hợp với 4 vần: oa, oă, oe, uê mà X chỉ mới kết hợp được với 4 vần này: *cây xoan, xòe tay, rơi xoảng, xoay chiều, xoải đầu, tóc xoăn, xoắn xuýt...*

+ Mẹo viết S- X:

. Chi trạng thái tốt thường dùng S: *sáng suốt, sung sướng, sáng khoải...*

. Chi trạng thái xấu thường dùng X: *xộc xệch, xiên xẹo, xoàng xĩnh,..*

\*Cặp Sa-Xa:

- Động từ hoặc danh từ là kết quả của quá trình hành động, chuyển động thì viết sa: *sa cơ lỡ vận, sa thái, sa lây, sa ngã, sa sầm, sa lưới, sa đọa, sa mạc....*

- Danh từ, trạng từ, tính từ thường viết X: *xa cảnh, xa giá, xa lông, xa tanh, chiến xa, kiêu xa, xót xa, chạy xa...*

\*Cặp Sáu- Xấu:

Các từ đi kèm với từ “sáu” thường được dùng để gọi tên một sự vật, hiện tượng và thông thường là danh từ.

ví dụ: *cá sáu, cây sáu, con sáu sành, nghề sáu, ô mai sáu, quả sáu...*

“Xấu” khi kết hợp với từ khác thì nghĩa của chúng miêu tả đặc điểm, tính chất của một sự việc nào đó, thường là tính từ.

Ví dụ: *xấu bụng, xấu gái, xấu hổ, xấu máu, xấu số, xấu tính, xấu xa, thời tiết xấu, tình hình xấu, xấu chàng hổ ai, xấu gỗ nhưng tốt nước sơn.*

Đối với những lỗi mang đặc trưng địa phương, dân tộc và vùng miền như nhầm lẫn giữa *l- đ, a* với *ă, an* với *ang, n- m* ... thì bên cạnh áp dụng cách giúp học sinh nắm vững quy ước chung được trình bày trong từ điển tiếng Việt, từ điển chính tả phổ thông, trong các giờ lên lớp chúng tôi giúp học sinh luyện phát âm nhiều, rèn viết các đoạn văn ngắn đúng chính tả, nhắc nhở ý thức trong khi nói và viết. Mặt khác, các hoạt động ngoại khóa của nhà trường khuyến khích học sinh tham gia và mạnh dạn phát biểu, bày tỏ ý kiến trước đám đông, thể hiện bản thân trước bạn bè thầy cô. Với cách làm này, năng lực viết tiếng Việt của học sinh nâng lên rất rõ.

Trong sử dụng ngôn ngữ, viết sai chính tả khá đa dạng. Khắc phục hiện



tượng này là một việc khó khăn nhưng rất cần thiết. Trong luận văn này, chúng tôi đã áp dụng đề sửa lỗi chính tả với 70 em học sinh khối 7 trường PTDTNT. Trước khi thực hiện đề tài này, qua các bài kiểm tra, vở viết văn và đọc bài của học sinh thì số bài sai chính tả - lỗi phụ âm đầu – vẫn còn khá nhiều. Sau khi áp dụng một số giải pháp chữa chính tả thì số lượng từ sai trong các bài kiểm tra nhanh của học sinh đã giảm.

Lớp	Tổng số học sinh	Số học sinh viết sai chính tả trước khi ứng dụng đề	Số học sinh còn viết sai chính tả sau khi ứng dụng đề tài	Số học sinh tiến bộ sau khi rèn chính tả	Ghi chú
7A	35	25	12	13	Năm học 2016-2017
7B	35	27	11	16	

*Bảng 2.2 Kết quả sau khi ứng dụng sửa lỗi chính tả cho học sinh.*

Số học sinh còn viết sai chính tả sau khi ứng dụng đề tài đã giảm, tuy nhiên các trường hợp còn lại chưa khắc phục được cơ bản rơi vào đối tượng học sinh người Mông, và một số ít người Thái.

Bên cạnh các lỗi sai chính tả như đã nói ở trên, lỗi tiếp theo mà học sinh Trường THCS Hua Trai cũng như Trường PTDTNT Mường La còn mắc khá nhiều chính là lỗi viết hoa. Lỗi này không chỉ có ở học sinh đầu cấp mà cả những học sinh cuối cấp vẫn thường xuyên mắc phải. Vi phạm lỗi ở dạng này tức là đã vi phạm một quy tắc cơ bản, thông thường nhất của tiếng Việt.

\* Quy tắc viết hoa trong tiếng Việt

Chữ hoa và viết hoa được tạo nhằm để đối lập với chữ thường và được dùng khi bắt đầu sử dụng chữ quốc ngữ. Trên văn bản, viết hoa là một quy định bắt buộc. Theo đó có những quy tắc chính tả cho việc viết hoa. Trong

cuốn Từ điển chính tả tiếng Việt,[Nguyễn Trọng Báu, 1995, tr601].

Viết hoa theo cú pháp: sau dấu câu, bắt đầu một câu mới phải viết hoa

Quy tắc viết hoa theo danh từ riêng tiếng Việt, gồm có:

Quy tắc viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam. Tên người, tên địa lí Việt Nam thông thường được viết hoa các chữ cái đầu của mỗi tiếng.

Ví dụ: *Nguyễn Du, Tố Hữu, Hồ Chí Minh, Anh Thơ, Sơn La, Mường La...*

Tên người, tên địa lí Việt Nam thuộc dân tộc ít người (phiên âm từ tiếng dân tộc) được viết hoa các chữ cái đầu ở mỗi bộ phận của tên đó, giữa các tiếng trong bộ phận có dấu gạch nối

Ví dụ: *Siu-blach, Đắc-lắc, Gia-rai, Y-a-li, Y-moan...*

Quy tắc viết hoa tên người, tên địa lí nước ngoài. Tên người, tên địa lí nước ngoài thông thường được viết hoa các chữ cái đầu ở mỗi bộ phận của tên đó, giữa các tiếng trong một bộ phận có dấu gạch nối(giống như cách viết tên của dân tộc ít người).

Ví dụ: *Mát-xơ-va, Co-ret-ti, A-mi-xi, La Phong-ten, Ma-lai-xi-a, In-đo-nê-xi-a, Phi-lip-pin.....*

Một số tên người, tên địa lí được Việt hóa được viết viết hoa các chữ cái đầu (giống cách thức viết tên của người Việt).

Khi viết các cụm từ chỉ huân, huy chương, danh hiệu, giải thưởng, các tổ chức, đơn vị, cơ quan được viết hoa chữ cái đầu của tiếng đầu của mỗi bộ phận

Ví dụ: *Huân chương Lao động hạng Nhất, Danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tây Bắc, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Mường La, Huy chương Vì sự nghiệp Giáo dục, Huân chương Kháng chiến hạng Nhì...*

Viết hoa tu từ, viết hoa một số danh từ chung để tỏ sự tôn kính, trân

trọng nội dung mà danh từ đó thể hiện; tên các năm âm lịch, ngày tết; tên sách báo, tên tôn giáo; các danh từ chung chỉ con vật, đồ vật, đồ dùng làm tên gọi theo lối nhân cách hóa.

Ví dụ: *Cách mạng tháng Tám; Năm Ất Hợi, tiết Đông Chí, báo Quân đội nhân dân, phái Thiên Tông, bà Chổi Tre, Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng.*

Tuy nhiên trong các bài viết của học sinh, nhiều em viết hoa tùy tiện hoặc không viết hoa tên người, tên địa lý, bắt đầu đoạn, đầu câu, tên tác phẩm....

Ví dụ1:

*“Bác hồ đã đi xa sự nghiệp cách manh và công đức của bác vẫn sống mãi trong tâm hồn dân tộc”.*

*(Bài viết của HS Quàng Văn Tùng lớp 9A Trường THCS Hua Trai)*

Bên cạnh việc sai chính tả từ “mạng” viết là /manh/ học sinh còn không viết hoa tên riêng (danh từ riêng) và từ /bác/ trong trường hợp này phải viết hoa vì cần phải thể hiện sự kính trọng đối với Bác Hồ.

Ví dụ 2: *Ngày xưa, ở vùng đất Lạc Việt, cứ như bây giờ là Bắc Bộ nước ta, có một vị thần thuộc nòi rồng, con trai thần Long Nữ tên là Lạc Long Quân*

Qua 34 học sinh tham gia viết bài chính tả, kết quả tổng hợp như sau:

Danh từ riêng	Viết lần 1	Lần 2 sau khi gợi ý quy tắc viết danh từ riêng	Số lỗi được sửa chữa
Lạc Việt	14	6	8
Bắc Bộ	9	6	3
Long Nữ	11	4	7
Lạc Long Quân	9	3	6

*Bảng 2.3 Lỗi viết sai danh từ riêng được khảo sát tại lớp 6A năm học 2017-2018.*

Với những lỗi này, giáo viên rèn học sinh ý thức khi viết phải chú ý đến tên riêng, địa danh, chỗ đầu dòng, sau dấu chấm. Nhắc nhở học sinh luôn chú ý đến chuẩn chính tả khi sử dụng ngôn ngữ viết.

### **2.2.2. Khảo sát năng lực viết tiếng Việt ở bình diện từ ngữ**

Có thể nói từ là yếu tố quan trọng bậc nhất của ngôn ngữ. Từ là chất liệu cơ bản được sử dụng để tạo ra những đơn vị / kết cấu ở bậc cao hơn. Từ là tài sản quý giá của ngôn ngữ toàn dân. Không có từ, con người không thể tiến hành giao tiếp được, và như vậy, bản thân ngôn ngữ cũng không tồn tại. Khi giao tiếp mỗi người huy động vốn tài sản quý giá đó để tạo ra lời nói hoặc văn bản. Vốn từ giàu có hay nghèo nàn sẽ quyết định đến việc thành công hay thất bại của giao tiếp. Tiềm năng ngôn ngữ của mỗi người có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo nên hiệu quả giao tiếp. Muốn giao tiếp có hiệu quả người tham gia giao tiếp phải sử dụng từ chính xác và cao hơn là phải có tính nghệ thuật. Như vậy đúng và hay là hai tiêu chuẩn quan trọng của việc dùng từ. Khi dùng từ để tham gia giao tiếp cần phải tuân thủ một số yêu cầu như: Dùng từ phải đúng âm thanh, hình thức cấu tạo, dùng từ đúng ngữ nghĩa, ngữ cảnh, quan hệ kết hợp và phong cách.

Đến cấp THCS, qua các bài học từ ngữ cả về lí thuyết lẫn thực hành, kho từ vựng của các em đã được mở rộng và tăng cường. Kỹ năng giải nghĩa từ, sử dụng từ trong hoạt động giao tiếp của các em ngày càng được hình thành vững chắc và phát triển. Các em hiểu được tầm quan trọng của việc trau dồi và phát triển vốn từ ngữ của bản thân theo yêu cầu chung về sử dụng từ ngữ tiếng Việt. Từ đó, học sinh ngày càng có ý thức hơn trong việc cố gắng tìm hiểu đúng nghĩa của từ và dùng từ chính xác trong thực tiễn nói và viết, trong học tập cũng như trong đời sống.

Như trong chương 1 chúng tôi đã trình bày, nếu đặc trưng của ngôn ngữ nói là tính trực tiếp nên người nói không có thời gian gọt giũa từ ngữ thì ngôn ngữ viết có thời gian để chuẩn bị, gọt giũa và lựa chọn từ ngữ. Tuy nhiên, trong các bài viết của các em, mặc dù có thời gian suy nghĩ, lựa chọn, chúng tôi vẫn thấy có hiện tượng lệch chuẩn. Qua khảo sát chúng tôi có kết quả như sau:

Số học sinh được tham gia khảo sát của mỗi trường là 120 em gồm có 60 học sinh người Mông và 60 học sinh người Thái.

<b>STT</b>	<b>Loại lỗi</b>	<b>Trường PTDTNT</b>	<b>Trường THCSHT</b>	<b>Tổng hai trường</b>
1	Chọn từ sai	56	80	<b>136</b>
2	Dùng từ thừa, trùng lặp	70	93	<b>163</b>
3	Chọn từ ngữ sai phong cách	45	57	<b>102</b>

*Bảng 2.4. Lỗi chính tả của học sinh ở bình diện từ ngữ qua khảo sát bài viết văn (bài số 1 đến bài số 5) và bài kiểm tra học kì.*

*a. Dùng từ không đúng với âm thanh và hình thức cấu tạo*

Âm thanh và hình thức cấu tạo là mặt nhìn thấy (vật chất) của từ. Tiếng Việt là thứ tiếng ghi âm. Âm thanh và hình thức cấu tạo là mặt nhìn thấy (vật chất) của từ. Âm thanh và hình thức cấu tạo của từ được ghi lại bằng chữ cái. Chữ viết trong ngôn ngữ tiếng Việt được cấu thành từ bảng chữ cái tiếng Việt (gồm có 29 chữ cái). Từ bảng chữ cái, tiếng Việt có phần lớn các phụ âm được ghi bằng một chữ cái duy nhất:

T, S, X, H, L, M, N, B, C, D, Đ, G, K, P, Q, R, V, X.... Có 9 phụ âm được ghi bằng hai chữ cái ghép lại:

Ph (phở, phim, phấp phới)

Th (thướt tha, thê thảm)

Tr (tre, trúc, trước, trên)

Gi (gia giáo, giảng giải )

Ch (cha, chú, che chở)

Nh (nhỏ nhắn, nhẹ nhàng)

Ng (ngây ngất, ngan ngát)

Kh (không khí, khắp khiêng)

Gh (ghế, ghi, ghé, ghe).

Có một phụ âm được ghi bằng ba chữ cái: Ngh (nghề nghiệp).

Trong tiếng Việt có 3 phụ âm được ghi bằng nhiều chữ cái khác nhau:

/k/ được ghi bằng: K khi đứng trước i/y, iê, ê, e (kí/ký, kiêng, kê, kẻ); Q khi đứng trước bán nguyên âm u: qua, quốc; C khi đứng trước các nguyên âm còn lại: cá, com, cóc, cốc,...

/g/ được ghi bằng: Gh khi đứng trước các nguyên âm i, iê, ê, e (ghi, ghiền, ghé, ghe); G khi đứng trước các nguyên âm còn lại /ng/ được ghi bằng: Ngh khi đứng trước các nguyên âm i, iê, ê, e (nghỉ, nghỉêng, nghệ, nghe); Ng khi đứng trước các nguyên âm còn lại.

Khi viết tiếng Việt cần ghi lại đúng âm thanh và hình thức cấu tạo của từ được dùng. Tuy nhiên viết tiếng Việt học sinh Trường THCS Hoa trai và Trường PTDTNT vẫn còn mắc lỗi này:

Ví dụ: 1

Gian đình ên có 7 ngường ngường ên yêu quý nhất là mê.

(Bài viết của học sinh Thào A Của lớp 6A Trường THCS Hoa Trai)

Trong ví dụ trên học sinh viết là “Gian”, viết đúng phải là “Gia”, “ên” viết đúng phải là “em”; “ngường” viết đúng phải là “người”; “mê” viết đúng phải là “mẹ”

Ví dụ: 2

Kăn thương nhớ ai

Kăn rơi xuống đất

Kăn thương nhớ ai

Khăn bắt đên vai

(Bài viết của học sinh Quàng Văn Vui lớp 6C Trường THCS Hua Trai)

Trong ví dụ trên học sinh viết là “Kăn”, viết đúng phải là “Khăn”, “bắt” viết đúng phải là “vắt”; “đên” viết đúng phải là “lên”.

Ví dụ: 3

Mái tóc của mẹ rất dài và mượt mà, đàm da của mẹ ngăm đen, và mẹ có một hình dáng hơi thấp còn đôi bàn tay của mẹ gầy gò và sù sù và rất nhanh nhẹ loắt choắt.

(Bài viết của học sinh Cà Thị Tương lớp 6C Trường THCS Hua Trai)

Trong ví dụ trên học sinh viết là “đàm”, viết đúng phải là “làn”, “sù sù” viết đúng phải là “xù xì”; “nhẹ” viết đúng phải là “nhẹn”.

Ví dụ 4.

“Chị em có khuan mặt tròn và tráng muốt mắt đen long lanh rất đẹp nước ra đen, miệng hơi to hàng răng tráng muốt”.

(Bài viết của học sinh Ly Thị Ca lớp 6B Trường PTDTNT)

Trong ví dụ trên học sinh viết là “khuan”, viết đúng phải là “khuôn”, “tráng” viết đúng phải là “trắng”; “ra” viết đúng phải là “da”.

Ví dụ 5.

Ông Tiên cười làm hở hai hàm răng trắng buốt của ông.

(Bài viết của học sinh Ly Thị Ca lớp 6B Trường PTDTNT)

Trong ví dụ trên học sinh viết là “trắng buốt”, viết đúng phải là “trắng muốt”,

Ví dụ 6.

Mỗi khi thầy đên lớp đi giầy nâu, áo sơ mi trắng, quần đen có ngày đôi khác đi, thầy có máy tóc mượt và cắt rất gọn gàng.

(Bài viết của học sinh Lương Thị Ngọc lớp 6A Trường PTD TNT)

Trong ví dụ trên học sinh viết là “đên”, viết đúng phải là “lên”, viết là “máy”, viết đúng phải là “mái”.

Những lỗi này do cách phát âm ở địa phương và cách viết không hoàn toàn trùng khớp. Đây có thể là nguyên nhân khiến học sinh nhầm lẫn khi sử dụng ngôn ngữ viết.

Về cơ bản khi học sinh đã phát âm sai thì thường viết sai, bởi lẽ các em cũng chưa thể xác định được là mình viết hay phát âm như thế nào cho đúng.

<b>Phát âm sai</b>	<b>Viết sai</b>	<b>Viết đúng</b>
đên lớp	đên lớp	lên lớp
khuan mặt	khuan mặt	khuôn mặt
tráng buốt	tráng buốt	trắng muốt
máy tóc	máy tóc	mái tóc
làn ra	làn ra	làn da
gian đình	gian đình	gia đình

Bên cạnh đó còn có lỗi sai là do trong tiếng Việt có những từ gần âm nhưng khác nghĩa. Có thể học sinh không nắm chắc điều này nên dễ dẫn đến nhầm lẫn. Những lỗi sau đây học sinh dân tộc của trường tôi mắc khá phổ biến:

Bàng quang (một bộ phận của cơ thể người có chức năng bài tiết) -  
Bàng quan (thái độ thờ ơ đứng ngoài cuộc).

Lãng mạng - Lãng mạn (có tư tưởng, lý tưởng hóa hiện thực và nuôi nhiều ước mơ về tương lai xa xôi).

Tri thức (Sự hiểu biết) - trí thức (người lao động trí óc).



Thăm quan (không có nghĩa) - Tham quan (xem tận mắt để thêm hiểu biết).

Khuyến mại (Khuyến khích người bán).- Khuyến mãi (Khuyến khích người mua).

Để khắc phục lỗi này, chúng tôi tiến hành chữa lỗi trực tiếp trên bài viết của học sinh. Mặt khác, hướng dẫn học sinh làm quen với Từ điển Tiếng Việt, tra cứu để sửa chữa và bổ sung thêm vốn từ.

### *b. Chọn từ sai*

Trong quá trình sử dụng từ mà học sinh không nắm chắc các thành phần nghĩa thì dễ dẫn đến chọn sai. Bởi lẽ, nghĩa cơ bản của từ gồm có nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm và nghĩa biểu thái.

Vì thế, lựa chọn từ như thế nào cho đúng cho hay trong quá trình sử dụng từ ngữ là thể hiện năng lực dùng từ của người viết. Chọn sai từ là chọn từ mà nghĩa của nó không phù hợp với nội dung muốn biểu đạt, tức khái niệm, hành động, tính chất, trạng thái.. là chọn sai từ. Nói cách khác, chọn sai từ là hiện tượng nghĩa của từ được dùng và nội dung biểu đạt có sự chênh lệch ở mức độ này hay mức độ khác. Khảo sát các bài làm văn của học sinh, chúng tôi nhận thấy năng lực sử dụng từ ngữ của các em còn hạn chế nhiều:

Ví dụ 1.

*Ông Tiên rất hiền, khi ông cười rất đáng yêu, có lúc ông Tiên cười bộ lộ bộ răng trắng xóa của ông Tiên.*

*(Bài viết của học sinh Lò Thị Trang lớp 6B Trường PTDTNT)*

Ví dụ 2.

*Ngày xưa, có một chàng trai tên là Lạc Long Quân con của Nữ Thần sống ở cung địa dưới nước.*

*(Bài viết của học sinh Lò Thị Ngọc lớp 6B Trường PTDTNT)*

Ví dụ 3.

*Bố của em có đôi chân nhỏ như hai chân con khỉ, bố em có cái đầu to như khúc gỗ, bố em có thân hình nhỏ nhắn, có cái đầu to và chòn như quả mít nhưng không có gai.*

*(Bài viết của học sinh Lò Thị Ngoan lớp 6B Trường PTDTNT)*

Ví dụ 4.

*Chúng em luôn ghi nhớ đến ân huệ của các thầy cô giáo đã khuyên bảo, uốn nắn chúng em nên người.*

*(Bài viết của học sinh Mùa A Dông lớp 7B Trường PTDTNT)*

Trong ví dụ 1 ngoài lỗi diễn đạt chưa được hoàn chỉnh, (cấu trúc ngữ pháp, lặp từ...) học sinh còn mắc lỗi lựa chọn từ ngữ chưa chính xác. Trong cách diễn đạt học sinh đang muốn diễn tả hình ảnh ông Tiên vô tình để lộ ra hàm răng. Có thể thay thế ý nghĩa của cụm từ đó “để lộ ra hàm răng trắng muốt”.

Tương tự, ví dụ 2 học sinh phải dùng từ *cung điện* chứ không phải *cung địa*.

Ở ví dụ 3 học sinh đã lựa chọn một loạt các từ ngữ dùng để miêu tả hình ảnh người bố của mình không phù hợp, có nhiều sự khập khiễng thậm chí còn mâu thuẫn với nhau (*chân như hai chân con khỉ nhưng đầu to như khúc gỗ*).

Ví dụ 4 không thể dùng từ *ơn huệ* mà phải dùng từ *công ơn*.

Như vậy, nguyên nhân chọn sai từ là do học sinh hiểu nghĩa của từ chưa chính xác và nhầm lẫn nghĩa của từ này với nghĩa của từ khác. Hiện tượng chọn sai từ không chỉ xảy ra ở ngôn ngữ nói mà trong ngôn ngữ viết cũng đang là vấn đề được thầy cô quan tâm. Qua khảo sát bài viết của học sinh, xét về mặt số lượng âm tiết và về nguồn gốc của từ, đa số các trường hợp chọn sai là rơi vào từ đa âm tiết, trong đó từ Hán Việt chiếm tỉ lệ rất cao. Ở đây, sự lẫn lộn về nghĩa dẫn đến chọn sai thường xảy ra giữa các từ hai âm

tiết, trong đó có một âm tiết có vần gần gũi hoặc giống nhau. Chẳng hạn, nhầm lẫn giữa: *Đào thái* với *sa thái*, *xa xỉ* với *xa hoa*, *trấn áp* với *đàn áp*, *khêu gọi* với *khơi dậy*, *thác loạn* với *thác oan*, *lãng mạn* với *lãng mạng*, *phong phanh* với *phong thanh*, *chất phác* với *chất phát*, *tri thức* với *trí thức*, *điểm yếu* với *yếu điểm*, *thanh danh* với *thành danh* v.v...

Hiện tượng chọn sai từ đơn âm thường rơi vào từ thuần Việt. Đa số các trường hợp chọn sai là dùng các từ đơn tiết với nghĩa bóng, nghĩa trừu tượng nào đó không phù hợp văn cảnh.

Khắc phục việc chọn sai từ cần căn cứ vào văn cảnh của cả câu để phát hiện, xác định nội dung mà học sinh muốn biểu đạt, tức khái niệm, sự vật, hành động, tính chất... Từ đó liên hệ đến những đơn vị từ vựng có nghĩa tương ứng, chọn ra đơn vị thích hợp nhất và thay thế cho từ bị chọn sai. Có thể thay một từ/ hai, ba từ để thay thế, tùy vào từ dùng sai.

### *c. Dùng từ thừa, trùng lặp*

Khác với ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết hướng đến chuẩn mực chung trong việc lựa chọn từ ngữ. Ngôn ngữ trong văn bản viết phải không được thừa lời thiếu chữ, lời viết phải cô đọng, đủ và chuẩn xác, tránh dùng từ trùng lặp.

Các bài viết của học sinh các em còn dùng các yếu tố dư khá nhiều như *thì, là, mà, và,...* các cụm từ cố định dùng trong khẩu ngữ như *tóm lại là, gần như là, suy cho cùng là, tất nhiên là, rất là...*

Thông qua các bài viết văn ở nhà, bài kiểm tra học kì của các em học sinh của hai Trường THCS Hua Trai và Trường PTDT NT chúng tôi nhận thấy năng lực tạo lập văn bản của các em vẫn còn yếu. Cụ thể:

- Sử dụng từ ngữ, ngữ lặp khá nhiều
- Vận dụng các hình ảnh so sánh không phù hợp với đối tượng được nhắc đến trong yêu cầu của đề bài.

Ví dụ 1.

Bài “ Viếng lăng Bác” Biển phương là một tác phẩm hay được viết vào năm 1967 bài thơ mang và lòng thành kính là bài thơ thi họa vào dòng người: viếng lăng Bác. Bài thơ cho ta thật niềm xúc động sâu sắc Bài Viếng lăng Bác niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ khi vào đăng biếng Bác trước đăng có cảnh đẹp.

(Bài viết của học sinh Cà Thị Tường lớp 9A Trường THCS Hua Trai)

Ví dụ 2.

Trong mỗi con dân Việt Nam chúng ta niềm kính yêu, lòng biết ơn của Bác Hồ luôn luôn là tình cảm thiêng liêng. Sâu sắc của bài thơ. Viếng lăng Bác của tác giả Viễn Phương là bài thơ nói lên một cách thiết tha và cảm động tình cảm ấy từ mảnh đất Miền Nam mới chục năm trời chiến đấu gian khổ.

(Bài viết của HS Quàng Văn Thanh lớp 9A Trường THCS Hua Trai)

Ví dụ 3.

Mẹ là người đã sinh thành ra em và nuôi nấng và biết bao nhọc nhằn trong cuộc sống mẹ đã chăm lo cho em và cho em ăn học và cái ăn cái mặc mẹ thường hát hoặc kể chuyện du em ngủ trong một giấc ngủ.

(Bài viết số 3 của học sinh Vạ A Có lớp 7A Trường PTDT NT)

Ví dụ 4.

Nói về công cha, nghĩa mẹ trước hết ta cần thấy rõ đó là sản phẩm cao quý tinh thần do mỗi con người tạo ra.

(Bài viết số 6 của học sinh Quàng Thị Lý lớp 7A Trường PTDT NT)

Ví dụ 5.

Và cây rừng là những thứ dùng để chứa các thứ cho con người chúng em, và chúng em phải biết bảo vệ rừng và không phá hoại cây rừng.

*(Bài viết số 5 của học sinh Hồ A Sơn lớp 7A Trường PTDT NT)*

Những lỗi về thừa từ trùng lặp xuất hiện nhiều trong các bài viết văn của học sinh trường Phổ thông Dân tộc Nội trú và trường THCS Hua Trai. Việc dùng thừa từ và trùng lặp làm cho câu văn, đoạn văn diễn đạt lủng củng thiếu sự mạch lạc, trong sáng. Điều đó cho thấy năng lực viết tiếng Việt của học sinh trên bình diện lựa chọn từ ngữ và diễn đạt còn nhiều hạn chế. Có nhiều nguyên nhân nhưng ở đây một phần do các em khi sử dụng tiếng mẹ đẻ chuyển sang tiếng phổ thông (tiếng Việt) thường có khoảng cách trong lời diễn đạt. Thậm chí thói quen ề à, chậm rãi trong cách nói của người dân tộc và vốn từ ít cũng là nguyên nhân làm cho cách dùng từ của học sinh thiếu chuẩn xác. Bên cạnh đó một thói quen thường thấy của học sinh THCS là sau khi làm bài xong các em không có thói quen đọc lại bài viết.

Khắc phục lỗi này đòi hỏi người giáo viên cần thật cụ thể chi tiết trong việc chữa lỗi cho học sinh, đặc biệt trong các tiết trả bài. Đối với các tiết viết bài ở nhà cần yêu cầu học sinh thực hiện đầy đủ các bước (tìm hiểu đề, tìm ý; lập dàn ý; viết bài; đọc và chỉnh sửa bài viết). Cùng với đó là việc học sinh từ rèn luyện nâng cao vốn từ tiếng Việt của bản thân (tìm các từ đồng nghĩa, trái nghĩa với các từ đã biết; đặt câu với các từ vừa tìm được; từ các câu vừa đặt em lựa chọn nội dung để viết một đoạn văn. Trong các tiết phụ đạo bồi dưỡng, giáo viên rèn luyện cho các em kỹ năng thuyết trình trên lớp về một chủ đề. Từ đây các em có nhiều cơ hội để thể hiện cũng như phát triển vốn từ, mạnh mẽ hơn trong quá trình giao tiếp. Việc tìm hiểu và mở rộng vốn từ tiếng Việt là cần thiết, bởi có như thế các em mới khắc phục được những hạn chế mà mình đang mắc phải. Cuốn từ điển tiếng Việt và cuốn từ điển chính tả cho học sinh dân tộc được coi như cẩm nang giúp các em một cách hiệu quả nhất.

#### *d. Chọn từ, ngữ sai phong cách*

Trong giao tiếp thường xảy ra hiện tượng chuyên dùng, tức là việc ưu

tiên sử dụng từ, cụm từ cố định hay có xu hướng cố định hóa trong từng lĩnh vực giao tiếp khác nhau. Giá trị phong cách của từ, ngữ là nét nghĩa phụ của từ ngữ, cho biết từ ngữ thường được ưu tiên trong phạm vi giao tiếp nào, tức là phong cách ngôn ngữ nào (trong phong cách khẩu ngữ hay phong cách gọt giũa, trong phong cách hành chính, khoa học hay phong cách ngôn ngữ chính luận, văn chương). Như vậy, một từ, ngữ nào đó vốn được chuyển dùng trong phong cách ngôn ngữ này, nhưng học sinh lại sử dụng trong phong cách khác, thì đó chính là hiện tượng chọn từ, ngữ sai phong cách ngôn ngữ văn bản.

Đối với hai trường được khảo sát, trong các bài viết của học sinh, các em thường sử dụng các đơn vị từ vựng thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt vào bài viết (thuộc phong cách gọt giũa). Do đó, các từ, cụm từ này trong bài viết là sai.

Ví dụ 1.

*Trên cõi đời này không có một người cha nào yêu thương con cái của mình bằng Lão Hạc, dù nghèo khổ, khó khăn đến mấy thì lão của luôn nghĩ về bốn phận làm cha của mình.*

*(Bài viết số 5 của học sinh Sùng A Vang lớp 9B Trường PTDT NT)*

Ví dụ 2.

*Chiến tranh tàn ác là vậy, đã cướp đi bao nhiêu xương máu của biết bao nhiêu người con đất Việt nhưng một phần nào ta cũng biết ơn chiến tranh, bởi vì không có nó những tình cảm thiêng nhất của cuộc đời không thể bộc lộ ra được.*

*(Bài viết số 6 của học sinh Lèo Văn Ôn lớp 9B Trường PTDT NT)*

Ví dụ 3

*- À! Mà vợ tớ xinh lắm, da trắng không tì vết.*

*(Bài viết số 2 của học sinh Lèo Văn Ôn lớp 9B Trường PTDT NT)*

*Phòng thực hành luôn là chỗ mà chúng ta rất thích lên học các tiết, giờ*

*hóa học, vật lý lớp tự mình cùng học tập đông vui nghe đâu đây như vẫn nghe thấy tiếng cô Khoan, cô Chi giảng bài thoang thoang...*

*(Bài viết số 2 của học sinh Lèo Văn Ôn lớp 9B Trường PTDT NT)*

*Có lần bà kể chuyện cho chúng em nghe về cổ tích ngày xưa của dân tộc Thái ai cũng lấp ta lấp tấp bên bếp lửa âm áp của mùa đông lúc bà kể chuyện hay.*

*(Bài viết số 2 của học sinh Lèo Văn Ôn lớp 9B Trường PTDT NT)*

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy hiện tượng chọn từ, ngữ sai phong cách ngôn ngữ văn bản trong bài viết của học sinh Trường PTDTNT và Trường THCS Hua Trai tương tự như các ví dụ trên xuất hiện nhiều. Nguyên nhân chủ yếu do học sinh không hiểu rõ giá trị phong cách của từ ngữ cũng như đặc điểm của các phong cách ngôn ngữ khác nhau. Từ việc không hiểu nên học sinh nghĩ (nói) thế nào viết thế ấy (nhầm lẫn giữa phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ gọt giũa).

Khắc phục hiện tượng này, giáo viên cần xác định nội dung học sinh muốn biểu đạt (dựa vào từ, ngữ sai đã chọn), trên cơ sở đó, lựa chọn từ, ngữ khác phù hợp với phong cách ngôn ngữ để hướng dẫn các em thay thế. Chỉ rõ cho học sinh thấy được ý nghĩa của những từ ngữ vừa thay thế cho các từ mà học sinh đã dùng sai có giá trị biểu đạt ra sao so với các từ trước đó.

Qua khảo sát ngôn ngữ của học sinh Trường PTDTNT Mường La và Trường THCS Hua Trai, chúng tôi thấy những từ, ngữ của phong cách ngôn ngữ nói các em sử dụng nhiều:

- Dùng đại từ không phù hợp: các em thường dùng từ “nó” “đứa ” “cái” để chỉ tất cả mọi người ở mọi lứa tuổi. Sử dụng “ừ” để thể hiện sự tiếp thu lắng nghe ý kiến của tất cả mọi người, mọi tầng lớp...

- Từ ngữ thông tục: *mày, tao, con ấy, lão ta, thằng kia, diên tiết, ngứa mắt, nhìn đều, đụng hàng, bó tay, dìm hàng, đội số...*

- Tiếng lóng: *chém* (nói khoác), *vãi* (kinh tởm), *dé* (điện thoại di động), *hàng xịn* (hàng thật, đắt tiền), *phao* (tài liệu để quay cóp trong giờ kiểm tra), *cá sấu* (xấu gái), *ả i xê* (đầu óc có vấn đề), *chuối* (hơi ngô nghê), *khoai* (sự khó khăn), *tỏ vẻ nguy hiểm* (muốn khẳng định đẳng cấp), *tạch*, (thỉ trợt), *lượn* (đi đâu đó), *xõa* (thoải mái), *phở* (đẹp đẽ, ngon lành), *mít ướt* (hay nước mắt), *bọ chét* (người chặt chẽ, keo kiệt, bủn xỉn), *phê* (thật thoải mái)...

- Các phát ngôn kiêu: *thoải con gà mái, vô xờ tư, ngất trên cành quất, phê trên cành lê, sát thủ đầu mừng mủ, mái thoải đi, luôn luôn lắng nghe, lâu lâu mới hiểu, chuẩn men, chuẩn không cần chỉnh, tươi không cần tưới, chán như con gián ...*

- Tiếng nước ngoài (chủ yếu là tiếng Anh): *bái bai* (bye bye: tạm biệt), *ô kê* (ok: vâng), *xori* (sorry: xin lỗi), *xì căng đan* (scandal: vụ bê bối, tai tiếng), *xì trét* (stress: căng thẳng, mệt mỏi), *ấp đét* (update: cập nhật), *đai* (die: chết), *hách* (hack: lấy mất), *ao* (out: cho đo ván (nghĩa thường dùng trong môn Quyền Anh))...

- Nói ngọng do giao thoa hai ngôn ngữ: *đình tinh, ninh tinh- linh tinh, lom lóm- đom đóm, diên thiên- liên thiên, lan than- lang thang, mác vông- mắc vông, thài giáo- thầy giáo, sẵn sàng chại- sẵn sàng chạy, sóm- sám, cái cọt- cái cọt, cái đũa con gái, (dùng từ “nó ”kể cả khi đối tượng được nói đến nhiều tuổi)...*

Các hiện tượng trên đã xuất hiện trong những bài văn viết của các em, và nhiều nhất là trong giao tiếp (nói chuyện). Bên cạnh đó, các em thường nói thế nào viết thế ấy. Điều này ảnh hưởng đến năng lực viết tiếng Việt của các em xét về mặt sử dụng từ.

### **2.2.3. Khảo sát năng lực viết tiếng Việt của học sinh ở bình diện câu**

Qua khảo sát bài viết của học sinh ở Trường THCS Hua Trai và Trường PTDT NT chúng tôi thấy năng lực diễn đạt, sử dụng câu của học sinh



còn rất yếu. Bên cạnh một số học sinh có vốn từ, có lối diễn đạt khá mạch lạc thì còn nhiều em vẫn chưa hình thành cho riêng mình kỹ năng diễn đạt, kỹ năng tạo câu. Điều đó thể hiện khá rõ, khi viết các em thường diễn đạt lủng củng, tối nghĩa, hoặc lan man, dài dòng, trùng lặp ý và sai cấu trúc cú pháp. Kết quả như sau:

Số học sinh được tham gia khảo sát của mỗi trường là 120 em gồm có 60 học sinh người Mông và 60 học sinh người Thái.

STT	Loại lỗi	Trường PTDTNT	Trường THCSHT	Tổng hai trường
1	Diễn đạt	55	75	<b>130</b>
2	Cấu trúc cú pháp	65	83	<b>148</b>

*Bảng 2.5 Lỗi chính tả của học sinh ở bình diện câu qua khảo sát bài viết văn (bài số 1 đến bài số 5) và bài kiểm tra học kì.*

### 2.2.3.1. Về phương diện diễn đạt

Chúng tôi nhận thấy học sinh của hai Trường có những hạn chế cơ bản cần được khắc phục sau đây.

#### a, So sánh khập khiễng

So sánh khập khiễng là đối tượng được so sánh và đối tượng dùng để so sánh không có dấu hiệu tương đồng hay dấu hiệu tương đồng không tiêu biểu.

Ví dụ:

*Bố của em có đôi chân nhỏ như hai chân con khỉ, bố em có cái đuôi to như khúc gỗ, bố em có thân hình nhỏ nhắn, có cái đầu to và chòn như quả mít nhưng không có gai.*

*(Bài viết của học sinh Lò Thị Ngoan lớp 6B Trường PTDTNT)*

*Bố em có hai cái tai nhỏ như hai đóm mọc nhĩ vừa mới ra, cái mũi của bố to như một quả dâu tây. Bố em có mái tóc không dài nhưng cũng hơi dài*

*tóc bó đen và óng mượt có hàng mi đen và nhọn hoắt như các người mẫu trong phim...*

*(Bài viết của học sinh Lò Thị Ngoan lớp 6B Trường PTDTNT)*

*Tính nết của mẹ em hiền lành chưa từng cãi nhau với ai dù chỉ một lần và mẹ chúng em chưa từng mắng hay đánh bọn em, lúc hai chị em chúng em cãi nhau làm cho nhà như bom nổ nhưng mẹ không mắng mà nói lại dịu dàng...*

*(Bài viết của học sinh Lò Thị Ngoan lớp 6B Trường PTDTNT)*

So sánh là một biện pháp trong đó người viết đối chiếu hai hay nhiều đối tượng có một dấu hiệu tương đồng hoặc khác biệt nào đó, nhằm làm nổi bật lên đặc điểm của đối tượng được nói đến. So sánh cũng là một cách người viết trau chuốt, gọt giũa ngôn từ của mình để câu văn diễn đạt độc đáo có sức gợi hình. So sánh tu từ nếu được vận dụng đúng thì ngôn ngữ trở nên sinh động, giàu sắc thái gợi tả, gợi cảm.

Trong những ví dụ trên, so sánh chưa đem lại hiệu quả làm nổi bật lên hình ảnh của nhân vật được nói tới, thậm chí đối tượng được đem ra so sánh trở lên kì dị, không đúng thực tế. Hiện tượng này khá phổ biến ở các bài viết của học sinh hai trường. Có một nguyên nhân là việc chuyển từ tiếng mẹ đẻ sang ngôn ngữ phổ thông (tiếng Việt) còn có khoảng cách về văn hóa, lối diễn đạt. Mặt khác học sinh lại muốn trau chuốt, đẽo gọt ngôn ngữ, muốn tìm những cách diễn đạt mới, độc đáo nhưng lại không nắm vững biện pháp tu từ này. Thực tiễn giảng dạy cho thấy cách sửa chữa vẫn là loại bỏ đối tượng dùng để so sánh, xác định lại nội dung học sinh muốn biểu đạt, vận dụng các phương tiện từ vựng, cú pháp để tổ chức lại câu đúng.

*b, Kết hợp thừa từ ngữ*

Kết hợp thừa từ ngữ có thể hiểu là hiện tượng sử dụng từ, ngữ có nội dung biểu đạt đồng nhất hay bao hàm lẫn nhau trong văn cảnh, và sự đồng

nhất hay bao hàm này là không cần thiết. Trong nhiều trường hợp học sinh sử dụng nhiều từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa để diễn đạt một ý.

Ví dụ:

*Đến tận bây giờ là năm học lớp chín và cũng là năm học cuối cấp II rồi nhưng tôi không thể nào quên được kỷ niệm ấy. Ngày 20/11 là ngày nhà giáo Việt Nam thì trường tôi tổ chức liên hoan, ngày ấy nào là ca múa hát hò và cũng là ngày học trò tặng cho thầy cô những bông hoa điểm tốt...*

*(Bài viết số 3, học sinh Tòng Thị Liệu lớp 9A Trường PTDTNT)*

*“Tớ đã đi thăm lại trường cũ của mình hồi xưa ấy mình học cùng nhau và cũng là cùng lớp 6,7,8,9 cậu có nhớ không ?”*

*(Bài viết số 2, học sinh Mùa Thị Pạng lớp 9A Trường PTDTN)*

*“Hồi ngày 12/10/2035 mình vào thăm trường PTDTNT cũ của mình vào ngày hè đó mình cảm thấy rất xúc động khi gặp các con cháu và thầy cô giáo, mình kể rằng học hồi ấy cho các con cháu nghe những niềm cảm xúc, vui chơi, giải trí của mình”...*

*(Bài viết số 2, học sinh Sùng A Phút lớp 9A Trường PTDTNT)*

Sự kết hợp như trên gây nên sự nhàm chán, đơn điệu, nặng nề, tạo ra những cảm giác thừa thãi không cần thiết. Kết hợp trùng lặp từ, ngữ sẽ làm cho câu văn rối cấu trúc ngữ pháp, lung củng về ý nghĩa. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc kết hợp trùng lặp, thừa từ, ngữ là do học sinh nghèo nàn về vốn từ, hiểu nghĩa của từ ngữ không chính xác, không bao quát được thông báo của cả câu. Các em sử dụng tiếng Việt chỉ là ngôn ngữ thứ hai. Đây là một trong những hạn chế cơ bản của học sinh dân tộc.

Khắc phục sự kết hợp trùng lặp, trách nhiệm thuộc về người thầy. Trước hết, dựa vào chức năng cấu tạo câu, hướng dẫn các em xem xét từ, ngữ trùng lặp có thừa không. Nếu thừa thì loại bỏ. Đối với từ, ngữ trùng lặp nhưng không thừa, do sự quy định của cấu trúc câu, cần tìm từ, ngữ khác có giá trị

biểu đạt tương đương đương để thay thế. Trong trường hợp câu có nhiều ngữ đoạn trùng lặp chồng chéo, rời về ý nghĩa, có thể thay đổi cách diễn đạt ở những chỗ cần thiết. Khuyến khích học sinh sử dụng từ điển tiếng Việt và coi như một thói quen trong học tập.

### 2.2.3.2. Về phương diện câu

Cấu trúc cú pháp là những tổ hợp được xây dựng theo một quy tắc nhất định dựa trên các đơn vị từ. Dựa vào tiêu chí cấu trúc cú pháp ta có thể phân biệt được các kiểu câu đơn, câu phức, câu ghép.

Độ dài của câu có thể xét trên hai tiêu chí:

- Tiêu chí định lượng: đó là số lượng âm tiết trong câu. Câu càng có nhiều âm tiết thì càng dài và ngược lại, câu ngắn là câu có số âm tiết ít.

- Tiêu chí định chất: dựa vào thành phần câu để xác định độ dài. Câu dài là câu có nhiều thành phần: ngoài thành phần nòng cốt câu còn có các thành phần phụ khác. Nếu xác định theo tiêu chí này có thể dẫn đến tình trạng là có những câu tuy số lượng âm tiết nhiều nhưng lại là câu ngắn, bởi vì chúng chỉ có thành phần nòng cốt, và những câu có số lượng âm tiết ít hơn nhưng lại là câu dài vì ngoài hai thành phần nòng cốt, chúng còn có các thành phần phụ khác.

*a, Về độ dài của câu:* Chúng tôi khảo sát khối 6 và khối 9 của hai Trường với 3 bài làm văn kết quả thu được là:

Khối 9

<b>Bài</b>	<b>Tổng số câu</b>	<b>Câu đơn</b>	<b>Câu ghép</b>
1	30	25	5
2	35	27	8
3	25	17	8

Khối 6

<b>Bài</b>	<b>Tổng số câu</b>	<b>Câu đơn</b>	<b>Câu ghép</b>
1	25	17	8
2	31	22	9
3	30	23	7

Kết quả cho thấy, câu đơn với mô hình câu C – V được sử dụng nhiều hơn. Câu đơn mà các em ưa dùng thường có cấu trúc là: “C- V” BN (bổ ngữ) hoặc là TrN (Trạng ngữ) - C- V

Ở đây chúng tôi căn cứ vào tiêu chí định lượng để xác định độ dài của câu. Kết quả bài viết văn của học sinh cho thấy hầu hết các câu học sinh sử dụng có độ dài dưới ba mươi âm tiết, tạm gọi là câu ngắn.

Cũng có khá nhiều trường hợp câu rất dài (đến 50- 60 âm tiết thậm chí cả một đoạn hay một nội dung phần thân bài). Việc tạo lập câu như vậy thường rơi vào các trường hợp không xác định được cấu trúc ngữ pháp, không xác định được nội dung diễn đạt ý trọn vẹn trong một câu, không ngắt nghỉ phù hợp.

Ví dụ:

*Nhưng chúng ta học nhưng cũng không phải học vẹt mà phải học chính thức mới là học đây là lưu ý của việc học, nếu chúng ta không học cũng không hiểu nên những bài mình không thể hiểu mình phải đi phân tích nên mới hiểu khi đang thi không được chép hay quay cốp của các bạn mình làm bài đầy đủ trước khi đến lớp dù là mình được một điểm hay hai điểm nhưng đó là chính mình làm và là ý thức của mình không bao giờ học không được ai cũng có thể học được chỉ là một số người không thích học thì không cần học những người đó đã đùa rằng học không vào đầu nhưng nếu chúng ta viết được đúng thì chúng ta không đúng nội dung cũng không thể học thật làm cho chúng ta mất cảm hứng học quan trọng của việc học bài bài sạch đẹp và xã hội hiện nay đang được phát huy việc học tập....*

*(Bài kiểm tra học kì II, lớp 9B, học sinh Thào A Chênh Trường THCS Hua Trai năm học 2016- 2017)*

Ý học sinh muốn trình bày suy nghĩ của bản thân về việc học cũng như tầm quan trọng của việc học đối với đời sống xã hội hiện nay. Tuy nhiên cả phần giải quyết vấn đề vẫn không thể làm toát lên nội dung. Câu văn diễn đạt thiếu sự lô gic, không xác định được câu, ý để ngắt nghỉ cho phù hợp.

Nguyên nhân là khi nói các em thường sử dụng các câu đơn, câu tỉnh lược thành phần, câu rút gọn. Kiểu giao tiếp (nói) này đã được thể hiện vào trong ngôn ngữ viết. Bên cạnh đó cũng còn do do sự cầu thả vội vàng, chưa ý thức tầm quan trọng của dấu câu. Sửa loại lỗi này, giáo viên trong các tiết trả bài chữa thật kĩ gạch chân và yêu cầu học sinh viết lại để ghi nhớ.

#### *b, Về cấu trúc cú pháp của câu*

Câu là một tập hợp từ, ngữ kết hợp với nhau theo những quan hệ cú pháp xác định, được tạo ra trong quá trình tư duy, giao tiếp, có giá trị thông báo, gắn liền với mục đích giao tiếp nhất định. Trong việc sử dụng ngôn ngữ viết, tạo lập câu để đạt được mục đích giao tiếp thể hiện năng lực của người viết. Tuy nhiên qua khảo sát bài viết của học sinh hai Trường, chúng tôi nhận thấy năng lực này của một số học sinh còn hạn chế. Có thể thấy sự không hoàn chỉnh trong cấu trúc câu mà các em sử dụng trong các bài viết như: thiếu chủ ngữ, thiếu vị ngữ, thiếu kết cấu chủ vị nòng cốt v.v...

#### *- Câu thiếu thành phần chủ ngữ*

Chủ ngữ là thành phần chính của câu có chức năng nêu lên đối tượng mà người viết, người nói đề cập đến. Về từ loại, chủ ngữ thường do đại từ, danh từ đảm nhiệm. Có trường hợp động từ hay tính từ làm chủ ngữ. Chủ ngữ nêu người hay sự vật làm chủ sự việc trong câu. Chủ ngữ trả lời câu hỏi Ai? Cái gì? Con gì? Do đó, một câu bị xem là thiếu chủ ngữ chỉ có động từ, tính từ, ngữ động từ, ngữ tính từ có giá trị như vị ngữ, hay có vị ngữ và thành phần

phụ.

Ví dụ:

1. *Vì tự học thì sẽ biết suy nghĩ, nếu như không tự học thì sẽ không biết như người tự học.*

*(Bài kiểm tra học kì II, lớp 9B, học sinh Thào A Chua Trường THCS Hua Trai năm học 2016- 2017).*

2. *Đoạn thơ mở đầu thiêng liêng thành kính nhưng vẫn gợi một không khí ám áp gần gũi không chỉ cách xưng hô mà còn nhớ tác giả đã chọn một hình ảnh rất thân thuộc cây tre nói đến cây tre là ta nghĩ tới đất nước và con người Việt Nam với bao đức tính cao quý nhất, trong sáng nhất.*

*(Bài kiểm tra học kì II, lớp 9B, học sinh Lò Thị Hoài Trường THCS Hua Trai năm học 2016- 2017)*

Từ lỗi diễn đạt thiếu mạch lạc ở trong hai ví dụ trên dẫn đến việc xác định cấu trúc ngữ pháp ở trong câu trở nên khó khăn, thậm chí không xác định được thành phần câu.

Có thể học sinh chưa nắm vững tổ chức câu, chưa có ý thức về tính hoàn chỉnh tương đối của câu. Người đọc không hiểu được học sinh muốn nói về ai, cái gì, điều gì. Cách sửa chủ yếu là tạo ra chủ ngữ cho phù hợp vị ngữ có sẵn, đồng thời phải xem xét câu trong mối quan hệ với nội dung và cấu trúc của đoạn văn, tức là phải đặt câu trong mối quan hệ nhiều mặt với các câu xung quanh.

- Câu thiếu thành phần vị ngữ

Vị ngữ là bộ phận thứ hai của câu trong quan hệ với chủ ngữ là bộ phận thứ nhất. Vị ngữ là thành phần nêu lên nội dung thuyết minh về đối tượng được nói đến, có thể là hành động, tính chất, trạng thái.. của đối tượng. Vị ngữ có thể trả lời cho câu hỏi *Làm gì? Như thế nào? Là gì?* về từ loại, vị ngữ thường do động từ, tính từ hay các ngữ tương đương đảm nhiệm.

Câu thiếu vị ngữ là câu sai do thiếu thành phần biểu thị nội dung thuyết minh mà dựa vào văn cảnh, ta không thể xác định và khôi phục lại cấu trúc đầy đủ.

Ví dụ:

- 1, *Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà thơ cách mạng, nhà văn hóa của dân tộc.*
- 2, *Sơn La, thành phố điện ngày mai của Tây Bắc.*
- 3, *Viễn Phương, với tâm hồn nhạy cảm, với tình yêu tha thiết dành cho cuộc đời và thơ ca.*

Các ví dụ trên nếu xếp theo thứ tự 1,2,3 cho thấy:

(1) Gồm một bút danh, có giá trị như chủ ngữ, và phần phụ chú, có giá trị như giải thích ngữ. Đọc ví dụ này ta không biết chủ ngữ là thế nào, ra sao.

(2) Cũng tương tự, một danh từ riêng (Sơn La), và một ngữ danh từ có tác dụng giải thích.

(3) Gồm một danh từ riêng (Viễn Phương) và hai định ngữ chỉ phẩm chất con người.

Tất cả các trường hợp trên đều chưa phải là câu bởi chúng không có thành phần nêu lên nội dung thuyết minh về đối tượng đề cập đến.

Trong bài làm văn của học sinh hiện tượng câu sai thiếu vị ngữ xuất hiện khá nhiều. Nguyên nhân được xác định là nhận thức mơ hồ, thiếu chính xác về tính hoàn chỉnh tương đối của câu và nhầm lẫn các danh ngữ, giới ngữ (có giá trị như giải thích ngữ, trạng ngữ đứng sau chủ ngữ) với vị ngữ. Cách sửa chữa phù hợp có hai hướng. Thứ nhất là chuyển đổi cấu trúc có sẵn thành câu có chủ - vị ngữ hoàn chỉnh. Thứ hai là tạo thêm vị ngữ sao cho phù hợp với cấu trúc có sẵn. Tùy vào câu sai cụ thể để chọn các hướng khác nhau.

#### ***2.2.4. Khảo sát năng lực viết tiếng Việt của học sinh ở bình diện văn bản***

Nói đến văn bản là nói đến tính liên kết và mạch lạc. Ở nội dung này,



chúng tôi xem xét khả năng liên kết đoạn văn và tính mạch lạc trong các bài viết tiếng Việt của học sinh.

*Liên kết* là những phương tiện ngôn ngữ có tính hình thức để tường minh hóa sự kết nối giữa các phát ngôn, các bộ phận khác nhau của văn bản.

*Mạch lạc* trong văn bản là sự sắp xếp câu văn, đoạn văn, chi tiết, sự kiện một cách hợp lí. Mạch lạc trong văn bản phải đảm bảo được tính thông suốt, tuần tự, liên tục, không gián đoạn. Mạch lạc là một trong những tiêu chí để đánh giá tính xác thực, có tính hiệu lực của diễn ngôn. Mạch lạc có thể cần hoặc không cần đến các phương tiện liên kết văn bản.

Khi tạo lập văn bản viết, người viết, thường dùng các phương tiện liên kết để kết nối chuỗi câu thành đoạn văn và văn bản. Cách sử dụng các phương tiện liên kết cùng loại xét ở phương tiện cái biểu hiện gọi là phép liên kết. Có một số phép liên kết chính như: phép lặp, phép nối, phép thế, phép liên tưởng, phép nghịch đối.

Qua khảo sát các bài văn của học sinh ở cả hai trường (đặc biệt là Trường PTCS Hua Trai), các em thường sử dụng phép lặp từ vựng nhằm mục đích nhấn mạnh và phép thế đại từ để tránh sự nhàm chán cho người đọc, tạo cho câu văn một diện mạo mới.

Ví dụ 1:

*Hình ảnh cây tre trong bài thơ của Viễn Phương biểu thị niềm tự hào dân tộc làm cho mỗi chúng ta cảm nhận sâu sắc về phẩm chất cao quý của Bác Hồ cũng như của con người Việt Nam. Hòa vào dòng người thăm lăng Bác nhà thơ tiếp tục dòng suy tưởng, lời thơ dạt dào, cảm xúc tự hào, thành kính nhớ thương Bác.*

*(Bài kiểm tra học kì II, lớp 9B, học sinh Quảng Thị Niên Trường THCS Hua Trai năm học 2016- 2017)*

Ở ví dụ 1, do ảnh hưởng của thói quen khi nói, hoặc chuyển từ tiếng mẹ

đề sang tiếng Việt nên học sinh dân tộc khi viết thường trình bày luẩn quẩn, thiếu logic, thiếu mạch lạc.

Ví dụ 2:

*Hàng ngày vào mỗi buổi sáng khi tôi đi học Lu- Si thường đi theo tôi đến cổng nó vẫy đuôi như muốn tạm biệt(1). Mỗi khi tôi đi học về đều thấy Lu- Si đến trước cổng, vẫy quang tôi và vẫy đuôi, hàng ngày việc ấy cứ tiếp diễn như thế và mỗi lần như thế tôi với nó lại gần bó hơn(2). Dù mọi việc vẫn tiếp diễn như vậy, vẫn diễn ra thường ngày nhưng tôi với nó cũng đã có rất nhiều kỉ niệm, một trong những kỉ niệm mà tôi không thể quên được là: Một lần khi tôi đang trèo lên cây ổi thì thấy Lu-Si ở dưới gốc cây vừa sủa vừa vẫy đuôi, tôi tưởng có chuyện gì bèn trèo xuống, vì bất cẩn tôi trượt chân ngã xuống(3).*

*(Bài kiểm tra học kì II, lớp 9B, học sinh Quàng Văn Nội Trường THCS Hua Trai năm học 2016- 2017)*

Ở ví dụ 2, học sinh đã không xác định rõ được nội dung cần làm là gì. Vì thế các ý diễn đạt bị lặp lại nội dung cũng như từ ngữ. Có thể nói đây là vấn đề thường gặp trong bài viết của học sinh. Kỹ năng vận dụng thao tác còn nhiều hạn chế nên học sinh trình bày vấn đề lan man, thiếu trọng tâm, không toát lên được ý cần biểu đạt.

Có thể nói thêm rằng, vấn đề liên quan đến liên kết là sử dụng dấu câu. Khảo sát các bài viết của học sinh cho thấy các em ngắt câu, ngắt ý rất tùy tiện, ít quan tâm đến vấn đề ngữ nghĩa hay ngữ pháp, thậm chí không chú ý dấu hiệu khi xuống dòng, bắt đầu đoạn văn và còn không viết hoa đầu dòng.

Ví dụ 3:

*vàng trắng... trời xanh...các hình ảnh vĩ đại rộng lớn nối tiếp nhau xuất hiện khiến ta phải suy ngẫm về cái bất diệt cái vô cùng cao cả của một con người.*

*câu thơ như lời nói thường không cần dùng đến kỹ thuật giọng thơ không ồn ào thế mà đọc đến thấy xúc động trước hết bởi cách bộc lộ có một cái gì rất chân thành bộc trực mà không thơ tác giả thay mặt cho đồng bào miền nam những người con ở xa bày tỏ niềm tiếc thương vô hạn người đọc đồng với anh bởi nỗi thương nhớ xót xa ân hận khi đến trước bác nào phải riêng ta.*

*(Bài kiểm tra học kì II, lớp 9A, học sinh Tòng Văn Kiên Trường THCS Hua Trai năm học 2016- 2017)*

Trong ví dụ 3, có lỗi về chính tả, ngữ nghĩa, em học sinh này không ngắt câu do đó câu văn thiếu mạch lạc, lung củng và tối nghĩa.

Một hiện tượng cũng rất đáng lưu tâm liên quan đến nội dung 2.2.3 là với những câu ghép phụ thuộc, việc chắm câu tùy tiện dẫn đến câu bị sai mà học sinh không biết.

Ví dụ 4:

*Vì những lần mãi chơi bị mẹ đánh mắng. Nên em đã rất cố gắng để mẹ không còn phải buồn phiền về em nữa.*

*Viễn Phương không chỉ cảm nhận được tấm lòng thành kính của người con xa quê khi về thăm Bác. Mà ông còn đại diện cho cả đồng bào Miền Nam bày tỏ niềm tiếc thương vô hạn khi về thăm Bác.*

*(Bài kiểm tra học kì II, lớp 9B, học sinh Lò thị Hồng Trường THCS Hua Trai năm học 2016- 2017)*

Trong 2 ví dụ trên, người viết muốn sử dụng câu ghép chính phụ. Hai vế của câu ghép loại này thường được kết hợp với nhau bằng liên từ hô ứng, các mệnh đề hay các cặp quan hệ từ có chức năng liên kết. Với loại lỗi này giáo viên nên chỉ cho học sinh thấy rõ chức năng, nhiệm vụ của từng vế câu và nêu cách chữa sau đó để các em tự chữa rút kinh nghiệm.

### **2.3. Tiểu kết**

Trên cơ sở của việc khảo sát, chương II đã chỉ ra đặc điểm về ngôn ngữ của học sinh Trường Phổ thông dân tộc Nội trú Mường La và Trường THCS Hua Trai ở các phương diện: Ngữ âm, chính tả, từ ngữ, câu và văn bản. Từng phương diện cụ thể, chúng tôi đã cố gắng thống kê và phân tích các ví dụ điển hình. Trên cơ sở đó có những nhận xét và nêu ra những nguyên nhân và cách sửa cụ thể. Có thể thấy sự ảnh hưởng rất lớn của cách phát âm, của lối tư duy và cách giao tiếp của người dân tộc đối với ngôn ngữ viết của các em học sinh hai Trường được khảo sát.

Tuy nhiên cũng phải nhận thấy sự tác động ngược trở lại của ngôn ngữ các dân tộc thuộc địa bàn huyện Mường La đối với tiếng Việt. Một lối nói ngắn gọn, dễ hiểu và mang tính so sánh cao giúp cho người tiếp nhận thấy thoải mái và có phần thú vị cũng là điều đáng quan tâm nghiên cứu để phù hợp với cuộc sống hiện đại.

### CHƯƠNG III

## PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN VÀ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC NGÔN NGỮ VIẾT CHO HỌC SINH TRƯỜNG THCS HUA TRAI VÀ PHỔ PTDTNT MƯỜNG LA

### 3.1. Nhận xét chung

Kết quả khảo sát ở chương II cho thấy năng lực viết tiếng Việt của học sinh Trường THCS Hua Trai và Trường PTDTNT Mường La còn nhiều hạn chế. Cụ thể là phát âm sai dẫn đến việc viết sai chính tả, dùng từ chưa đúng ngữ nghĩa và chưa phù hợp ngữ cảnh (đặc biệt việc dùng từ Hán Việt), dùng từ mang sắc thái khẩu ngữ (nói thế nào viết thế ấy), không phân biệt câu và phát ngôn (lời) trên phương diện ngữ pháp. Ngôn ngữ viết của các em còn chịu ảnh hưởng nhiều của việc nói. Vì thế, việc nâng cao năng lực viết của học sinh là một nhiệm vụ quan trọng của giáo viên dạy Ngữ văn. Chương III của luận văn sẽ đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao năng lực ngôn ngữ viết cho học sinh tại Trường THCS Hua Trai và Trường PTDTNT Mường La.

### 3.2. Nguyên nhân hạn chế về năng lực viết tiếng Việt của học sinh

#### 3.2.1. Nguyên nhân từ giáo viên

Về trình độ của giáo viên từ mầm non đến THCS ở các xã vùng sâu, vùng xa của huyện Mường La được đào tạo ở nhiều hệ khác nhau, không đồng đều. Có khá nhiều giáo viên còn lúng túng trước các hiện tượng mắc lỗi của học sinh, chưa linh hoạt và sáng tạo trong các giải pháp hạn chế lỗi chính tả. Trường PTDTNT là đơn vị được xét duyệt hồ sơ của các em, tuyển chọn học sinh có kết quả cao nhất và lấy từ trên xuống. Tuy nhiên, trong quá trình tuyển sinh chúng tôi thấy còn khá nhiều trường hợp không biết đọc biết viết, có viết thì giáo viên cũng không thể đọc và dịch được các em đang viết cái gì? Có thể thấy rất rõ, dù đã xong chương trình tiểu học nhưng năng lực viết tiếng Việt của các em còn rất hạn chế đặc biệt là học sinh người Mông.

Bên cạnh đó chúng tôi cũng nhận thấy hầu hết các giáo viên tiểu học dạy ở vùng khó khăn của huyện phần lớn là người địa phương (người Thái, người Mông) với phương châm tạo điều kiện làm việc gần bó lâu dài cho giáo viên. Tuy nhiên, số giáo viên trên cũng có rất nhiều thầy, cô cũng mắc lỗi phát âm khi đọc tiếng Việt. Vì thế để sửa chữa cho các em là điều khó có thể làm tốt hơn được khi bản thân các thầy cô còn chưa phát âm đúng tiếng Việt.

Mặc dù ngành giáo dục đã có những chính sách như điều động, luân chuyển giáo viên có năng lực chuyên môn tốt vào các xã đặc biệt khó khăn nhằm nâng cao mặt bằng chung, tuy nhiên với lực lượng mỏng, các thầy cô được phân công tăng cường vào thường phụ trách ở các khu vực trung tâm, các lớp cuối cấp nên sự chuyển biến còn thấp. Cách giải quyết này mới chỉ giải quyết được phần ngọn, còn cái gốc vẫn chưa thể triệt để được.

Mặt khác, chương trình THCS thời lượng dành cho tiếng Việt chủ yếu phục vụ cho việc lĩnh hội kiến thức của Tập làm văn và Văn bản, không có nhiều thời gian để rèn chính tả. Vì vậy các yêu cầu về soát lỗi, sửa lỗi, sửa câu, đoạn văn tập trung vào tiết trả bài, một thời lượng quá ít để có thể đáp ứng hết các yêu cầu của học sinh.

### ***3.2.2. Môi trường giao tiếp***

Nói đến môi trường giao tiếp, các nhà nghiên cứu thường nhắc đến môi trường giao tiếp rộng và môi trường giao tiếp hẹp.

Môi trường giao tiếp rộng sử dụng trong luận văn này là cộng đồng dân cư, địa phương mà cá nhân sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày. Mường La cũng như các huyện khác của tỉnh Sơn La có điều kiện kinh tế xã hội còn rất nhiều khó khăn với 87,35% dân số là người dân tộc thiểu số, vì vậy trong giao tiếp họ thường dùng tiếng dân tộc mình (là chính) và tiếng Việt (là phụ), tức là giao tiếp đa ngữ. Tiếng mẹ đẻ của từng dân tộc thường được giao tiếp trong các sinh hoạt gia đình, những sinh hoạt văn hóa

mang tính chất lễ hội cộng đồng (lễ mừng cơm mới, lễ cầu mưa, cầu mùa, lễ đặt tên con...) còn tiếng Việt thường được giao tiếp trong các hoạt động hành chính, giao dịch, học tập. Đồng bào các dân tộc thiểu số ở Mường La trong giao tiếp luôn bộc trực thẳng thắn, thật thà, giản dị, không quá nặng nề về nghi thức. Đồng bào thường diễn đạt ý chủ quan của mình một cách trực tiếp, không vòng vo ý tứ. Các yếu tố phương ngữ cũng in đậm trong giao tiếp của người dân tộc khi họ nói bằng tiếng phổ thông. Những từ như *cái, nó, quá*, thường xuất hiện dư thừa trong ngôn ngữ giao tiếp của họ. Trong lối tư duy từ tiếng dân tộc sang tiếng phổ thông (tiếng Việt) có một khoảng cách .

Môi trường giao tiếp có vai trò quan trọng cũng như có ảnh hưởng lớn đến việc hình thành năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp của con người. Sau môi trường cộng đồng dân cư là môi trường giao tiếp trong gia đình. Từ khi sinh ra cho đến khi đi học mầm non rồi tiểu học, các em ảnh hưởng khá sâu sắc với ngôn ngữ bản địa và cách giao tiếp địa phương. Tuy nhiên với học sinh Trường PTDTNT thì khoảng thời gian theo cấp học THCS ít ảnh hưởng hơn các bạn học sinh học các Trường THCS đại trà. Mặc dù vậy, yếu tố gia đình cũng vẫn ảnh hưởng trong cách sử dụng ngôn ngữ của các em. Chẳng hạn, các gia đình làm nghề tự do, buôn bán nhỏ, làm nghề, lao động chân tay, trình độ học vấn thấp khi giao tiếp với con cái thường dùng các câu mệnh lệnh. Đó là những câu có cấu trúc khá đơn giản, phạm vi từ ngữ hẹp, nội dung biểu đạt thường khá cụ thể, mang tính trần thuật và miêu tả. Còn những học sinh sống trong gia đình mà bố mẹ có trình độ học vấn cao hơn, thường được bố mẹ giao tiếp bằng nhiều câu có cấu trúc dài, dùng từ ngữ có sự lựa chọn. Có thể coi đây là một lợi thế cho các trẻ này khi đến trường vì nhà trường đều yêu cầu học sinh sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực. Tuy nhiên, điều này lại bất lợi với học sinh trường nội trú, bởi lẽ khi các em sống cùng gia đình, hầu hết khoảng thời gian các thành viên trong gia đình giao tiếp với nhau bằng

tiếng mẹ đẻ. Nhưng khi đến trường, các em lại phải giao tiếp bằng tiếng phổ thông yêu cầu dùng từ chính xác, có sự lựa chọn, trau chuốt. Học sinh trường nội trú sinh hoạt tại trường chín tháng học tập nhưng khi về hè các em lại sống cùng gia đình. Chính môi trường giao tiếp này đã có ảnh hưởng lớn đến năng lực ngôn ngữ nói chung và năng lực ngôn ngữ viết nói riêng của các em. Chúng tôi nhận thấy vào đầu năm học học sinh thường bộc lộ nhiều hạn chế hơn khi các em vừa đến trường sau hai tháng nghỉ hè cùng gia đình. Có một lý do được xác nhận là những ngày hè ở với gia đình các em đã trở lại với lối tư duy sử dụng phương tiện ngôn ngữ của dân tộc mình. Do đó, nhiều em có vẻ khép nép hơn, e ngại hơn và thậm chí ngại giao tiếp bằng tiếng Việt.

Về môi trường giao tiếp trong trường học, sự ảnh hưởng cũng lớn đến việc hình thành và sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt của các em. Học sinh tiếp nhận những cái mới từ bạn bè rất nhanh, đặc biệt là những phát ngôn lệch chuẩn. Trong giờ học các em sử dụng ngôn ngữ đúng chuẩn mực, nhưng khi chỉ có học sinh với nhau các em lại sử dụng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp thậm chí các phát ngôn thiếu đi sự trong sáng, chuẩn mực. Đối với các thầy cô giáo đa số đều cho rằng việc chữa câu, sửa từ, chỉnh phát âm cho học sinh là trách nhiệm của giáo viên Ngữ Văn do đó việc này không được chú trọng với giáo viên bộ môn khác. Mặt khác, ngay một số giáo viên Ngữ văn khi chấm bài kiểm tra còn chữa bài qua loa với những lời phê chung chung khiến các em không biết cụ thể bài làm của mình hạn chế ở chỗ nào để sửa chữa và cố gắng. Như vậy, môi trường giao tiếp của học sinh có cả yếu tố người thầy với tư cách là người truyền dạy kiến thức và kỹ năng.

Chương trình học của các em cũng có thể coi là một khó khăn. Quỹ thời gian dành cho phân môn tiếng Việt, làm văn cũng ít hơn, các giờ đọc hiểu văn bản chỉ chiếm phân nửa tổng số tiết học của môn Ngữ Văn.

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát ở đối tượng học sinh khối 7 với 65 bài



kiểm tra học kì II. Sau khi chấm bài và tham khảo ý kiến của giáo viên các bộ môn khác, kết quả chúng tôi thu được như sau:

<b>Nhận định</b>	<b>Thang điểm</b>	<b>Số bài</b>
Bài viết diễn đạt tốt	(Đạt từ 8 điểm trở lên)	<b>4</b>
Bài viết diễn đạt khá	(Đạt từ 7điểm-> dưới 8):	<b>11</b>
Bài viết diễn đạt chưa thật khúc chiết, mạch lạc	(Từ 5-> dưới 7 điểm)	<b>30</b>
Bài viết diễn đạt yếu	(Từ 3-> dưới 5 điểm)	<b>16</b>
Bài viết diễn đạt quá yếu, mắc nhiều lỗi	(1-> dưới 3 điểm)	<b>14</b>

Chúng tôi quan niệm rằng sự đánh giá ở đây chỉ mang tính tương đối. Bởi vì những bài viết của học sinh được cho là tốt cũng không thể coi là chuẩn mực. Cách hiểu viết tốt tức là sử dụng ngôn ngữ theo những quy tắc tương đối chuẩn về chữ viết, từ vựng và ngữ pháp. Những bài viết tốt là biết lập luận chắc chắn, biết sử dụng có hiệu quả các phương tiện ngôn ngữ, văn viết mạch lạc dễ hiểu.

Qua khảo sát có một thực tế, cùng một môi trường giao tiếp, học tập (cùng lớp, cùng giáo viên dạy) nhưng năng lực viết tiếng Việt của học sinh khác nhau. Phần lớn những học sinh viết tốt đều được sống trong gia đình mà bố mẹ có những hình thức khuyến khích, động viên các con học tập, chú ý rèn cặp về cách ứng xử, hoặc thường xuyên giao tiếp với các con bằng tiếng phổ thông. Một thực tế khác cũng khá phổ biến là học sinh có bố mẹ là thuần nông nhưng khả năng giao tiếp và năng lực ngôn ngữ của các em khá tốt. Như vậy ngoài yếu tố mang tính nền tảng từ xuất phát điểm gia đình tri thức, có nhiều điều kiện quan tâm giúp đỡ con cái thì vai trò tự học và tự rèn luyện của các em có vị trí hết sức quan trọng.

Hoàn cảnh gia đình cũng ảnh hưởng đến văn phong nói và viết của các em (thường gọi là giọng văn). Những em sống trong gia đình thiếu hạnh phúc, hoặc ngôn ngữ sử dụng trong gia đình thường mang tính chất chọi búa, cộc lốc thì giọng văn của các em rất khô khan, sử dụng nhiều câu ngắn, câu thiếu thành phần. Thậm chí khi viết về những hiện tượng trong xã hội, các em thường bộc lộ những suy nghĩ khá tiêu cực. Những học sinh được chiều chuộng sống thiên về nội tâm thì giọng văn thường ủy mị, nghiêng nhiều về cảm xúc, sử dụng câu văn dài.

Tóm lại, năng lực ngôn ngữ là cái có sẵn trong mỗi con người nhưng khi chuyển sang năng lực giao tiếp (viết tiếng Việt) thì lại bị chi phối bởi nhiều nhân tố trong đó môi trường giao tiếp là nhân tố quan trọng, nó có thể ảnh hưởng tốt hoặc chưa tốt đến năng lực viết tiếng Việt của học sinh.

### ***3.2.3. Ảnh hưởng cách phát âm địa phương***

Mường La là một huyện có sáu dân tộc anh em sinh sống (Thái, Mông, Kinh, La Ha, Khơ Mú, Kháng). Trên 87,35% dân số của Mường La là người dân tộc. Người Việt (người Kinh) chiếm 12.65%, tiếng Việt thực sự trở thành công cụ giao tiếp tiện lợi nhất, có hiệu quả nhất. Trong quá trình giao tiếp người dân tộc thiểu số sử dụng cả hai ngôn ngữ là tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt. Hiện tượng song ngữ đó đã tạo nên những ảnh hưởng trong cách phát âm, dùng từ và tạo câu, văn bản trong nhà trường và xã hội.

Học sinh tại trường PTDTNT Mường La sử dụng song song hai ngôn ngữ nên trong cách phát âm của các em thường có sự nhầm lẫn mang nét tiêu biểu, đặc trưng của từng dân tộc. Các em học sinh người Thái thường có sự nhầm lẫn phụ âm đầu L-Đ, T- Th, B- V, L-N..., các em học sinh người Mông thường nhầm lẫn (như Chương II đã nêu):

Âm cuối *an- ang, ăm-óm*

Ví dụ: *mùa màng phát âm là mùa màn* .

Nguyên âm /a- ă, ai- ay/..., dấu hỏi (?) và dấu nặng (·).

Ví dụ: *Hái măng* phát âm là *Háy mang*

*Sấm* phát âm là *sóm*; *thầy giáo* phát âm là *thài giáo*..

Các cách phát âm như vậy vừa thể hiện tập quán ngôn ngữ của một địa phương, một dân tộc vừa mang tính cá thể, vừa mang âm sắc địa phương. Những cách phát âm lệch chuẩn đó ảnh hưởng tới ngôn ngữ viết của học sinh. Khi viết văn các em “*nói thế nào viết thế đó*”. Chất lượng các bài kiểm tra của các em vì thế bị ảnh hưởng.

Trong quá trình viết bài, rất nhiều học sinh gặp khó khăn trong việc lựa chọn từ ngữ. Các em lúng túng khi lựa các từ đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa để phù hợp ngữ cảnh giao tiếp. Đặc biệt đối với từ Hán Việt học sinh cảm thấy rất khó vì không hiểu hết nghĩa của nó. Điều này dẫn đến bài viết văn của các em thường diễn đạt ý không trọn vẹn, có nhiều câu viết dài, không xác định được chỗ ngắt, chỗ nghỉ cho phù hợp. Thậm chí vì không hiểu hết nghĩa của nó nên trong lúc sử dụng các em đọc sai từ dẫn đến viết sai. Câu văn trở nên tối nghĩa.

Trong việc tạo câu và tạo lập văn bản, một số học sinh cũng còn nhiều hạn chế. Văn viết còn lủng củng, thiếu mạch lạc. Nhiều đoạn văn dài nhưng không thể hiện rõ ý. Một số từ cảm thán như *úi, dà, quá* cũng được học sinh đưa vào câu văn tiếng Việt làm cho câu văn dài dòng, thừa lời thiếu ý.

#### **3.2.4. Ảnh hưởng của ngôn ngữ nói đời thường**

Ngôn ngữ trong sinh hoạt hàng ngày (chúng tôi tạm gọi là ngôn ngữ đời thường) rất phong phú và đa dạng. Trong giao tiếp, đôi khi người ta sử dụng cách nói tắt. Trong hội thoại có thể thấy thói quen này trong các trường hợp như: rút gọn các thành tố của từ đa tiết trong quá trình Việt hóa tiếng nước ngoài, lược bỏ những yếu tố mà người nói vì một lí do nào đó không muốn nêu ra đầy đủ hoặc do sở thích cá nhân để tiết kiệm thời gian. Chẳng

hạn:

*Đi ăn cơm -> cơm->cơm đi.*

*Đến giờ vào lớp rồi -> vào lớp-> vào đi.*

*Em chào thầy cô ạ-> thầy ạ, cô ạ!*

Ngôn ngữ sinh hoạt có đặc điểm là tính tự nhiên và cảm xúc hay dùng câu rút gọn và tinh lược thành phần, thường sử dụng yếu tố *thì, là, mà...* và, đưa thêm vào phát ngôn những từ như: *cực (thích cực), cực kì (ngon cực kì), mê li (đẹp mê li), hết sảy, trên cả tuyệt vời, thôi rồi (đẹp thôi rồi, ngon thôi rồi), mê hồn (đẹp mê hồn)* để cường điệu hóa sự vật hiện tượng. Thêm vào đó, từ “*rất*” được ưa dùng trong các trường hợp như: “*rất hoàn cảnh*”, “*rất tư cách*” thay cho “*rất có tư cách*” cũng thường xuất hiện. Học sinh trong hai trường được khảo sát hiện tượng trên xuất hiện rất phổ biến.

Hơn nữa, một số cách nói (ảnh hưởng trong ngôn ngữ đời thường) đã trở nên phổ biến trong giới trẻ: *hoành tá tràng (hoành tráng), tươi không cần tươi (tươi)*, đặc biệt từ *vãi (kinh tởm)* dùng nhiều, kiểu như: *mệt vãi chường; ngon vãi, xinh vãi, buồn ngủ vãi, khó vãi...* từ *trình* cũng vậy: *trình nó làm sao bằng mình, trình còi, không đủ trình* v.v. Để tạo sự thu hút đối với người nghe, như cách nói “*hơi bị*” đi trước một tính từ, thường là một tính từ có ý nghĩa tích cực như “*hơi bị đẹp*”, “*hơi bị được*” “*hơi bị tích cực*”, “*hơi bị siêu*”, “*hơi bị tuyệt vời*” hay được người nói sử dụng trong giao tiếp hàng ngày.

Đối với các em học sinh Trường PTDTNT và Trường THCS Hua Trai cũng bị ảnh hưởng những cách nói như trên do phong trào thêm vào đó giao tiếp bằng tiếng dân tộc (trong gia đình) khi chuyển sang giao tiếp bằng tiếng Việt có một khoảng cách. Khi sử dụng tiếng Việt, các em còn ảnh hưởng cách nói trong giao tiếp hàng ngày từ gia đình, cộng đồng, làng bản. Các em hay dùng từ *quá, đũa, con...*

Ví dụ:

1. *Hôm nay không còn đau đầu nữa đâu quá?*

2. *Cậu cứ hỏi con Hoài là sẽ biết thôi mà.*

3. *Lớp 8A có hẳn 20 đứa con gái.*

*(Dữ liệu ghi lại tại trường PTDTNT THCS & THPT Mường La tháng 8 năm 2017)*

Cũng phải nhận thấy rằng, trong một số trường hợp sự xâm nhập, tác động của hai ngôn ngữ này là tích cực. Ở phương diện nhà trường, chúng tôi cho rằng ngôn ngữ đời thường đó sẽ thâm nhập vào tiềm thức ngôn ngữ của người sử dụng. Nó không chỉ xuất hiện trong giao tiếp thường ngày mà còn hiện diện trong ngôn ngữ viết. Có thể xem là vi phạm chuẩn mực phong cách ngôn ngữ viết ở một mức độ nào đó.

### **3.2.5. Ảnh hưởng của ngôn ngữ mạng**

Tiếng Việt trong vai trò là phương tiện giao tiếp đặc lực nhất của con người hiện nay có những thay đổi trên nhiều phương diện. Sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông di động đã cho ra đời một hình thức giao tiếp chưa từng có ở các thời đại trước và đã làm lu mờ ranh giới giữa hai phong cách nói và viết. Giao tiếp bằng chữ viết qua mạng điện thoại di động (tin nhắn SMS, Facebook, zalo), hoặc giao tiếp trực tuyến qua máy tính nối mạng internet cho phép cá nhân giao tiếp xuyên thời gian như trong giao tiếp bằng ngôn ngữ viết, và cho phép hai (hay nhiều bên) ở cách xa nhau về mặt địa lý có thể tiếp xúc trực tiếp như trong giao tiếp bằng ngôn ngữ nói. Tuy nhiên hình thức giao tiếp này vẫn không phải mặt đối mặt do các nhân vật tham gia giao tiếp không đối diện trực tiếp mà người nói truyền tin bằng các kí tự (gõ, bấm, chạm) trên màn hình, người nghe tiếp nhận thông tin bằng cách đọc các kí tự trên màn hình. Ngôn ngữ được sử dụng trong giao tiếp trực tuyến là ngôn ngữ nói theo phong cách khẩu ngữ, nhưng có bao gồm một số

yếu tố của ngôn ngữ viết do người phát ngôn có thời gian chỉnh sửa và gọt giũa câu chữ. Đặc điểm của giao tiếp bằng ngôn ngữ nói là luân phiên lượt lời người nói cùng một lúc cũng có thể gọi là “người nghe” bằng cách đọc các lời thoại trên màn hình nên xu hướng chung của các hình thức giao tiếp bằng ngôn ngữ viết trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay là việc sử dụng lối viết tắt để giảm kí tự. Sự giải thích là để tiết kiệm về thời gian, rút ngắn số kí tự phải gõ, thậm chí lí do là do ngại bấm nhiều lần, do bất chước, hoặc do sức ép nếu không sử dụng thì bị chê là lạc hậu, quê mùa v.v... Hiện nay kiểu giao tiếp này đang rất phổ biến không chỉ trong giới trẻ nhưng giới trẻ là đối tượng nhanh nhạy nhất, bắt nhịp nhanh nhất với những thay đổi này. Sự thay đổi rõ ràng tới mức người ta gọi là “*ngôn ngữ tuổi teen*”, “*thế hệ 9X*”, “*công dân @*”.

Giới trẻ hiện nay do áp lực công việc, học hành nên có ít thời gian giao tiếp trực tiếp ngoài xã hội. Hoặc cũng có thể là giao tiếp trực tiếp không thỏa mãn nhu cầu bộc lộ, giải bày suy nghĩ, tâm tư nên giới trẻ tự xây dựng cho mình một thế giới giao tiếp ảo và thậm chí là một cuộc sống ảo. Sẽ không có gì nghiêm trọng nếu chỉ dừng lại ở những giao tiếp ảo trên mạng để giải trí. Nhưng ngày nay kiểu giao tiếp này đã trở nên phổ biến, nó thâm nhập sâu trong ngôn ngữ nói của học sinh và đã len lỏi cả vào những giao tiếp mang tính chính thống như bản tin, phóng sự báo chí, các tác phẩm văn học và trong nhà trường qua những bài viết văn của các em gây nên sự rối loạn. Những kiểu viết tắt, những kí tự dùng tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ đến cách viết và cách tư duy của học sinh. Bài viết của học sinh sai lỗi chính tả trầm trọng, viết tắt không thể dịch được, câu văn thì thiếu chủ ngữ hoặc vị ngữ. Trong ngôn ngữ “chát” thì có thể coi như tạm chấp nhận được vì đó chỉ là những quy ước của một số người sử dụng, và cũng không phải là ngôn ngữ chính thức. Nhưng nếu lạm dụng và làm biến tướng nó trong ngôn ngữ chính

thông thì thật là nguy hiểm. Chính việc sử dụng này đã làm cho học sinh lười tư duy, không chịu khó lựa chọn ngôn ngữ chính xác và mang tính nghệ thuật nhất để sử dụng. Lâu dần học sinh không cảm nhận được sự trong sáng và giàu đẹp có tiếng Việt mà chỉ cốt viết sao cho nhanh xong, đủ ý là được mà không quan tâm đến hiệu quả tác động.

Có hiện tượng là hiện nay những người dùng Facebook hoặc những ứng dụng khác không chỉ giao tiếp với nhau bằng kí tự mà còn bằng những kí hiệu biểu tượng.

Ví dụ: *(buồn, ((khóc,) cười,))*) rất buồn cười, =.= mệt mỏi, >/< can cổ, X yêu, \* hôn ...

Học sinh trong quá trình thực hiện các đoạn chat trên mạng cũng sử dụng những biểu tượng này để bộc lộ cảm xúc và khi viết văn các em đã đem những kí hiệu biểu tượng đó vào trong bài viết của mình. Những biểu tượng đó được dùng kết hợp với các kí tự viết tắt đã làm cho chính chủ nhân của nó đôi khi cũng không hiểu mình viết gì.

Ví dụ: *Aj cug xjnk gaj qua (Ai cũng xinh gái quá).*

Nếu các em cứ chạy theo phong trào, theo những thói quen qua loa, đại khái khi sử dụng ngôn ngữ trong việc làm, sinh hoạt cũng dễ dàng trượt theo sự hời hợt, đơn giản ấy. Bất chước là nhu cầu tự nhiên của con người, nhưng nếu cứ bắt chước mà không định hướng, chọn lọc trở thành thói quen khó điều chỉnh và về lâu dài tạo nên những thói quen khó sửa.

### **3.3. Một số kiến nghị, đề xuất**

Trên cơ sở khảo sát năng lực viết tiếng Việt của học sinh Trường THCS Hua Trai và Trường PTDTNT Mường La, chúng tôi nhận thấy có nhiều yếu tố tác động đến năng lực viết của các em. Trong phạm vi luận văn chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị, giải pháp với mong muốn góp phần nâng cao năng lực viết tiếng Việt cho học sinh dân tộc ở Trường THCS Hua Trai

và Trường PTDTNT Mường La.

### ***3.3.1. Nâng cao năng lực viết cho học sinh thông qua các tiết dạy học chính khóa***

Trước hết cho học sinh hiểu rõ. Học văn là học để làm người, để biết cách giao tiếp, ứng xử trong cuộc sống. Thông qua kiến thức trong các tác phẩm văn chương các em sẽ nhận được những bài học đạo đức, nhân văn sâu sắc. Bên cạnh đó môn Văn còn cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản về tiếng Việt và cách sử dụng tiếng Việt như một công cụ giao tiếp hiệu quả. Người giáo viên dạy ngữ văn bậc THCS của hai trường thuộc địa bàn khảo sát nói riêng và giáo viên ngữ văn của huyện Mường La nói chung cần thiết làm tốt một số nội dung sau.

*Thứ nhất*, trong các giờ đọc hiểu văn bản, giáo viên bên cạnh việc hướng dẫn học sinh cảm nhận được vẻ đẹp về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật của từng tác phẩm cụ thể, hiểu được tư tưởng của nhà văn gửi gắm qua tác phẩm, những nỗi niềm được kí thác, ý nghĩa xã hội của tác phẩm đó thì người giáo viên còn cho học sinh thấy được giá trị của một cách dùng từ, nghệ thuật lập luận, hiệu quả của biện pháp tu từ, tính nghệ thuật của một hình ảnh, một chi tiết, tính mạch lạc lô gic của văn bản v.v... Tất cả những điều đó sẽ gián tiếp là bài học về năng lực sử dụng ngôn ngữ cho học sinh. Đặc biệt giáo viên dạy ngữ văn phải định hướng tới các em cái hay, cái đẹp trong việc sử dụng từ ngữ của tác giả. Mỗi tác phẩm một vẻ đẹp khác nhau, chỉ cần giáo viên có kiến thức, có lòng nhiệt huyết say nghề mến trẻ, ý thức được mục đích cuối cùng của việc học văn là phát huy phẩm chất và năng lực người học, hiểu được không chỉ dạy các em biết cái gì mà phải là làm được cái gì thì chắc chắn giờ đọc văn sẽ thực sự có giá trị to lớn. Từ đó các em cố gắng học tập, rèn luyện nâng cao năng lực viết tiếng Việt của bản thân.

*Thứ hai*, trong các tiết tiếng Việt, học sinh được cung cấp kiến thức về



từ vựng ngữ nghĩa, ngữ pháp, các phong cách chức năng ngôn ngữ, các biện pháp tu từ, hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ v.v. . . Trong các giờ học tiếng Việt giáo viên nên đưa các bài tập có tính ứng dụng sao cho phù hợp với năng lực để học sinh luyện tập. Giáo viên nên dành nhiều thời gian cho các dạng bài tập như: Bài tập về dùng từ, đặt câu, dựng đoạn, hoàn chỉnh đoạn văn, bài tập phát hiện các biện pháp tu từ và nêu tác dụng, bài tập về chữa lỗi chính tả, dùng từ, diễn đạt, câu v.v. ... để học sinh luyện tập và rèn kỹ năng viết.

Ví dụ: *Cho đoạn thơ sau:*

*Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà*

*Cỏ cây chen đá là chen hoa*

*Lom khom dưới núi, tiều vài chú*

*Lác đác bên sông, chợ mấy nhà*

*(Qua Đèo Ngang- Bà Huyện Thanh Quan)*

*Xác định biện pháp nghệ thuật của đoạn thơ trên. Nêu tác dụng của các biện pháp nghệ thuật đó? ...*

Việc thường xuyên luyện tập với các dạng bài tập như vậy sẽ hình thành ở học sinh ý thức lựa chọn và sử dụng ngôn ngữ làm sao đạt hiệu quả khi nói và viết.

Như ở chương 2 đã nêu, giáo viên cần khuyến khích học sinh đọc và tham khảo các sách từ điển tiếng Việt. Đây là một yêu cầu tưởng đơn giản nhưng lại khó khăn. Học sinh có thể chuẩn bị một cuốn sổ tay văn học, trong đó ghi chép những câu văn hay, những cách dùng từ đặc sắc, thậm chí là ghi lại những từ mà mình chưa hiểu nghĩa (đặc biệt là từ Hán Việt) sau đó tra từ điển để tìm hiểu nghĩa của từ. Việc này, nếu làm được thường xuyên khả năng sử dụng ngôn ngữ của học sinh sẽ được cải thiện.

*Thứ 3*, Trong phân môn Làm văn học sinh được cung cấp kiến thức về các kiểu văn bản, các phương thức biểu đạt, kỹ năng làm văn nghị luận

v.v...Các tiết lý thuyết sẽ giúp các em định hình được khái niệm, hiểu được phương pháp, tuy nhiên giáo viên cần chú trọng khâu luyện tập thì lý thuyết mới có tác dụng.

Ví dụ sau khi học bài: Nghị luận về một hiện tượng đời sống (Nghị luận xã hội), giáo viên cùng học sinh luyện một đến hai đề trên lớp, sau đó ra đề cho học sinh về nhà luyện và viết bài để nộp chấm điểm. Được luyện viết nhiều đề các, em sẽ có kỹ năng viết văn và hiệu quả viết tiếng Việt sẽ được nâng lên.

Thông thường khi học phân môn Tiếng Việt và Làm Văn học sinh sẽ chán vì khô khan. Chính vì vậy giáo viên nên khắc phục điều này bằng cách đưa ra những dạng bài tập gần gũi với cuộc sống của các em, những văn bản ngoài đời các em hay gặp và sử dụng để gây sự hứng thú với các em, nên dạy các em theo quan điểm hướng vào hoạt động giao tiếp.

Trong các tiết chính khóa có các tiết trả bài kiểm tra. Phân phối chương trình môn Văn đã dành 45' để giáo viên trả bài và nhận xét, uốn nắn học sinh sau mỗi bài viết. Trong quá trình chấm bài, giáo viên thống kê các lỗi của học sinh theo từng phương diện: chính tả, dùng từ, đặt câu, tạo lập đoạn văn, văn bản. Trong các tiết trả bài, với thời lượng 45', giáo viên không thể chữa được tất cả các lỗi của cả lớp mà chỉ nên chọn ra các lỗi điển hình của từng loại và chữa minh họa. Các lỗi còn lại, giáo viên trong khi chấm bài gạch chân bằng bút đỏ có chú thích yêu cầu các em về nhà sửa chữa và hoàn thiện bằng một bài văn. Lưu ý rằng các tiết trả bài không chỉ có phát hiện lỗi của học sinh mà giáo viên cũng cần biểu dương các bài văn mà học sinh thể hiện năng lực viết tốt. Giáo viên có thể ghi nhận xét, tuyên dương trước lớp, đọc mẫu một vài đoạn hoặc cả bài. Đối với học sinh mà năng lực viết còn yếu, bài viết mắc nhiều lỗi, giáo viên cũng nên chữa bài và phê bình nhẹ nhàng, kín đáo, không nên nêu danh tính học sinh trước bạn bè. Giáo viên nên tạo cho các em không

khí thoải mái để các em tự bộc lộ, lý tưởng hơn là các em tự phát hiện thêm những hạn chế của mình trong quá trình viết văn.

Giáo viên có thể tạo hứng thú trong các tiết trả bài bằng cách đưa ra các câu văn hay của học sinh, sau đó giấu đi một số từ và yêu cầu các em điền vào chỗ trống, giáo viên nhận xét kết luận và có thể cho điểm học sinh (cách này đã được nêu ra trong hội nghị và được thực hiện khá tốt ở Mường La). Hoặc chúng ta có thể thống kê một số từ ngữ mà các em dùng chưa đúng chuẩn mực và yêu cầu các em đối chiếu, nhận xét và chữa rút kinh nghiệm. Giáo viên cũng nên biểu dương những học sinh có cố gắng trong quá trình viết văn (so sánh với các bài trước) dù rằng thực tế bài viết của các em chưa thật tốt, còn mắc lỗi nhưng đã có tiến bộ. Mỗi tuần giáo viên nên giao một vấn đề để các em về nhà viết. Những việc làm này không chỉ giúp học sinh rèn kỹ năng viết mà còn giúp các em mạnh dạn bộc lộ quan điểm, đây là một trong những yêu cầu cơ bản của viết văn nghị luận trong trường phổ thông.

Một điều lưu ý là, giáo viên chúng ta phải là người chuẩn mực trong việc sử dụng ngôn ngữ để học sinh học tập. Các phương tiện truyền thông phải đảm bảo sự trong sáng của tiếng Việt, các nhà trường nên quan tâm nhiều hơn nữa đến việc sử dụng ngôn ngữ của học sinh hiện nay.

Chúng tôi nhận thấy, trong chương trình Ngữ Văn hiện nay là vẫn còn rất hàn lâm, nặng về tính thẩm mỹ, tính văn chương mà thiếu tính ứng dụng. Các giờ học Văn trong nhà trường chủ yếu vẫn là giúp học sinh cảm nhận vẻ đẹp từ hình thức đến nội dung của tác phẩm. Nhưng với xu thế đổi mới giáo dục hiện nay thì học Văn không chỉ cung cấp kiến thức mà còn phát huy năng lực phẩm chất của người học. Trong các giờ học chính khóa giáo viên không cung cấp kiến thức một chiều mà tự học sinh tìm hiểu, tư duy sáng tạo và tự chiếm lĩnh kiến thức dưới sự định hướng của giáo viên. Cách dạy đổi mới này đã phát huy được khả năng của học sinh, các em tự tin hơn, chủ động hơn

trong việc chiếm lĩnh trí thức mới. Hơn nữa thông qua các tiết học, giáo viên sẽ là người dạy cho các em về thái độ sống đúng đắn, các kỹ năng cần có trong cuộc sống, các em sẽ rút ra những bài học sâu sắc, thiết thực qua mỗi tiết học để hoàn thiện nhân cách.

### ***3.3.2. Nâng cao năng lực viết tiếng Việt của học sinh thông qua các tiết phụ đạo bồi dưỡng***

Hiện nay, bên cạnh việc giảng dạy và học tập chính khóa, các trường đã dành một lượng thời gian khá lớn dành cho phụ đạo học sinh yếu và bồi dưỡng học sinh giỏi. Đây là hai nhóm đối tượng trái chiều nhau. Nội dung này đòi hỏi mỗi giáo viên phải thiết kế nội dung bài học sao cho hợp lý tránh sự nhàm chán cho học sinh. Với học sinh khá giỏi cần rèn luyện các em để phát triển nâng cao về cảm thụ văn học, năng lực sử dụng ngôn ngữ phải chuẩn mực hơn. Đối với nhóm còn lại giáo viên phải vận dụng kỹ năng khéo léo để giúp các em từng bước cảm nhận rồi yêu thích, từ đó các em mới hăng hái học tập rèn luyện và không ngừng trau dồi thêm về vốn từ. Không bao giờ tạo áp lực cho các em trong quá trình phụ đạo. Bởi nếu tạo áp lực sẽ dẫn đến các em mặc cảm tự ty và dễ buông xuôi. Luôn biết tạo cơ hội để các em tự tin trước đám đông rèn khả năng nói, viết trong khoảng thời gian ngắn. Qua các hoạt động đó năng lực sử dụng ngôn ngữ của các em sẽ nâng lên rất nhiều, các em không chỉ tự tin trước đám đông, có kỹ năng trình bày một vấn đề mà còn biết trình bày thế nào để thu hút được sự chú ý của người nghe. Như thế khi các em tạo lập văn bản viết sẽ có những tiến bộ đáng kể.

Cùng với các hoạt động khác, nhà trường cần quan tâm hơn nữa đến việc sử dụng ngôn ngữ của học sinh. Có lẽ đã đến lúc cần phải mạnh mẽ hơn nữa với việc sử dụng ngôn ngữ ngoài luồng, ngôn ngữ chát, ngôn ngữ mạng biến dạng. Các thầy cô có thể lồng ghép trong các giờ sinh hoạt tập thể với những tiết mục vui nhộn, học mà chơi như đố vui, kể chuyện bằng thành ngữ,

phát triển vốn từ, sưu tầm các câu danh ngôn, châm ngôn hay v.v...để các em thấy rằng “*Ngôn ngữ là thứ của cải vô cùng lâu đời, vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải gìn giữ nó, quý trọng nó nhằm làm cho nó phát triển ngày càng rộng khắp.*” (Hồ Chí Minh) như Bác Hồ đã dạy.

### **3.4. TIỂU KẾT CHƯƠNG 3**

Trong chương III, luận văn tìm hiểu những nguyên nhân chính tạo ảnh hưởng tới năng lực ngôn ngữ viết của học sinh Trường THCS Hua Trai và Trường PTDTNT Mường La. Chúng tôi thấy rằng ảnh hưởng của môi trường giao tiếp và sự thiếu hiểu biết về ngôn ngữ tiếng Việt là nguyên nhân cơ bản. Ngoài ra ảnh hưởng của ngôn ngữ nói đời thường cũng có tác động không nhỏ tới năng lực ngôn ngữ viết của các em. Hơn nữa do thời đại công nghệ thông tin và truyền thông phát triển như vũ bão, điện thoại di động phát triển, kéo theo đó là một loạt những ứng dụng mới có ảnh hưởng không nhỏ tới giới trẻ. Học sinh không còn chỉ giao tiếp trực tuyến qua mạng để trao đổi thông tin, tư tưởng tình cảm mà các em đã mang cả ngôn ngữ mạng, phong cách nói pha tạp lai căng vào văn bản viết, loại văn bản vốn mang tính chuẩn mực.

Từ việc chỉ ra những nguyên nhân, luận văn mạnh dạn đưa ra một vài giải pháp khắc phục thực trạng này. Chúng tôi nhận thức rằng, nhà trường (đặc biệt là giáo viên dạy ngữ văn) phải đi đầu trong việc chấn chỉnh sự lộn xộn này. Tự mỗi người thầy giáo và mỗi nhà trường cần chủ động và đề ra cho mình những cách làm cụ thể thiết thực để từng bước nâng cao khả năng viết tiếng Việt cũng như chất lượng giáo dục hiện nay.

### **KẾT LUẬN**

1. Qua khảo sát tình hình sử dụng ngôn ngữ viết của học sinh Trường THCS Hua Trai và Trường PTDTNT Mường La, luận văn chỉ ra đặc điểm ngôn ngữ viết của học sinh, đặc biệt chú ý những hạn chế về năng lực viết tiếng Việt của các em qua các phương diện: phát âm, chính tả, dùng từ, đặt

câu, dựng đoạn. Từ đó cho thấy năng lực viết của học sinh chịu sự tác động rất nhiều từ ngôn ngữ nói, từ cách phát âm địa phương và đặc điểm văn hóa dân tộc vùng miền và do sự ảnh hưởng qua lại giữa ngôn ngữ mẹ đẻ của học sinh và tiếng Việt.

Luận văn đã chỉ ra (chương 2) do phát âm lệch chuẩn nên hiện tượng viết sai chính tả rất trầm trọng, ở phụ âm đầu, vần và thanh điệu; học sinh dùng từ sai nghĩa, nhầm phong cách, diễn đạt thiếu mạch lạc, thiếu logic, lặp ý, vòng vo, luẩn quẩn. Có một nguyên nhân mang tính đặc thù là việc chuyển từ ngôn ngữ mẹ đẻ sang tiếng Việt các em đã có những nhầm lẫn trong phát âm, dùng từ đặt câu vì thế mà khả năng giao tiếp (viết) bằng tiếng Việt có hạn chế.

Học sinh dân tộc tại hai trường có sự tác động của trào lưu ngôn ngữ mạng. Học sinh đã đưa ngôn ngữ mạng vào bài viết của mình một cách tự nhiên và dẫn đến những lỗi sai về chuẩn tiếng Việt. Theo đó những lỗi sai về các phương diện chữ viết, dùng từ đặt câu cũng xuất hiện vì nguyên nhân này.

2. Kết quả khảo sát và thực tiễn tham gia giảng dạy nhiều năm tại hai trường cho thấy năng lực tiếng Việt của học sinh cũng có những chênh lệch. Các em Trường PTDTNT nhỉnh hơn đôi chút so với các em Trường THCS Hua Trai, đặc biệt là khả năng viết tiếng Việt. Có hai nguyên nhân lí giải điều này.

*Thứ nhất*, các em ở nội trú tại thị trấn huyện Mường La. Sự tiếp xúc và giao lưu bằng tiếng Việt có thời lượng và tần suất lớn. Các thầy cô giáo chủ nhiệm lớp thường xuyên gặp gỡ, giáo dục và giúp đỡ nhiều mặt, trong đó có khả năng sử dụng tiếng Việt.

Thứ hai, đầu vào của học sinh PTDTNT cao hơn so với Trường THCS Hua Trai.

3. Luận văn đã đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao năng lực ngôn

ngữ viết cho các em. Thầy cô giáo giảng dạy ngữ văn phải đóng vai trò nòng cốt, tiên phong và học sinh là nhân vật trung tâm. Nhà trường phải là nơi để các em phát triển nhân cách và phát triển trí lực trong đó có việc trau dồi năng lực ngôn ngữ tiếng Việt. Làm được điều này cần có sự đóng góp của cả xã hội, trong đó người thầy đóng vai trò quan trọng. Trước hết, thầy giáo phải có được khả năng nói, viết đúng chuẩn ngôn ngữ tiếng Việt. Trên cơ sở đó để thực hiện các biện pháp giáo dục và giáo dục đặc thù.

Đối với các tiết dạy chính khóa, giáo viên dạy văn nên chú ý tới cách dùng từ chính xác, các yếu tố ngôn ngữ có tính thẩm mỹ. Đặc biệt cần dạy học Ngữ văn theo hướng phát huy năng lực và phẩm chất người học, dạy học Ngữ văn hướng vào mang tính ứng dụng, dạy học hướng vào hoạt động giao tiếp, dạy các em nói tốt, viết tốt sau khi học các bài văn mẫu mực. Giáo viên dạy văn giúp học sinh phân biệt ngôn ngữ sinh hoạt đời thường và những văn bản mang tính quy phạm. Viết văn là sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực và quy thức. Chúng ta nên rèn học sinh thói quen sử dụng từ điển tiếng Việt. Đây là một cách tự trau dồi vốn từ một cách hiệu quả giúp các em tự tin trong giao tiếp.

Ngoài ra, cả giờ học chính khóa cũng như ngoại khóa, giáo viên cần chú ý đến việc phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh. Với các hoạt động ngoài việc rèn luyện năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp có những thuận lợi riêng cần được giáo viên khai thác và quan tâm. Trong môi trường này các em giao tiếp thoải mái không gò bó, không cần quy phạm học sinh sẽ có điều kiện bộc lộ hết khả năng của mình và bộc lộ bản thân. Theo đó những mặt mạnh, yếu sẽ được thể hiện để thầy cô và bạn bè nắm bắt và có những biện pháp cần thiết giúp cho các em hoàn thiện dần khả năng nói và viết tiếng Việt của mình.